

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN**

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Tel: 0849.788.448

\* Fax: .....

Số: 01./2024/TM-TAN-HĐQTĐắk Mil, ngày 10 tháng 05 năm 2024**THƯ MỜI  
HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ CÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024****Kính gửi: QUÝ VỊ CỔ ĐÔNG**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An trân trọng thông báo và kính mời Quý vị cổ đông, nhà đầu tư tới dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty:

1. **Thời gian:** 13h00, ngày 14 tháng 06 năm 2024

2. **Địa điểm:** Hội trường Công ty, Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

3. **Đối tượng dự họp:** Cổ đông, nhà đầu tư sở hữu cổ phần của Công ty CP cà phê Thuận An đến thời điểm 13h00 ngày 14/06/2024

4. **Chương trình đại hội:** Theo Chương trình nghị sự đính kèm.

5. **Tài liệu phục vụ Đại hội:** Quý cổ đông vui lòng tham khảo tại website: [www.caphethuanan.com.vn](http://www.caphethuanan.com.vn) trong mục Quan hệ cổ đông.

6. **Xác nhận và ủy quyền tham dự Đại hội:**

- Khi đến tham dự Đại hội, Quý vị cổ đông hoặc người được ủy quyền vui lòng mang theo Thư mời, Giấy CMND/CCCD và Giấy ủy quyền (nếu là người được ủy quyền) để làm thủ tục đăng ký tham dự Đại hội.

- Trường hợp cổ đông không có điều kiện tham dự Đại hội có thể ủy quyền cho người khác hoặc một trong các Đại biểu do Công ty CP Cà phê Thuận An đề xuất dự họp thay. Giấy ủy quyền gửi về Ban tổ chức Đại hội trước 12h00 ngày 12/06/2024.

- Để công tác tổ chức Đại hội được chu đáo, Quý cổ đông hoặc Người được ủy quyền vui lòng xác nhận việc tham dự Đại hội bằng cách liên lạc và gửi Giấy xác nhận tham dự Đại hội về Ban tổ chức Đại hội trước 12h00 ngày 12/06/2024.

- Trường hợp cổ đông không nhận được Thư mời họp xin vui lòng mang Giấy CMND/CCCD đến để đăng ký tham dự tại địa điểm tổ chức Đại hội./.

**Trân trọng thông báo!**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH****Nguyễn Ngọc Nghị**





# CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Tel: 0849.788.448 \* Fax: .....



DỰ THẢO

## CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

STT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI THỰC HIỆN
<b>I</b>		<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1	13h-14h00	Đón tiếp đại biểu.	Ban Tổ chức
2		Cổ đông đăng ký tham dự Đại hội với Ban kiểm tra tư cách cổ đông và nhận tài liệu.	Ban Tổ chức
<b>II</b>		<b>Khai mạc:</b>	
3	14h00 – 14h30	Khai mạc phiên họp, giới thiệu đại biểu	CT.HĐQT
4		Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông	Ban KTTTC Cổ đông
5		Giới thiệu nhân sự Đoàn Chủ tịch, các Ban giúp việc Đại hội: Ban thư ký, Ban kiểm phiếu.	Dẫn chương trình/Đoàn Chủ tịch
6		Thông qua Chương trình Đại hội	Dẫn chương trình/Đoàn Chủ tịch
7		Thông qua Quy chế tổ chức Đại hội và thể lệ biểu quyết.	Dẫn chương trình/Đoàn Chủ tịch
<b>III</b>		<b>Nội dung Đại hội:</b>	
8	14h30 – 14h40	Báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023, phương hướng hoạt động năm 2024 và nhiệm kỳ 2019-2023, phương hướng hoạt động nhiệm kỳ 2024-2028	Đại diện HĐQT
9	14h40 -14h50	Báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023, phương hướng năm 2024 và nhiệm kỳ 2019-2023, phương hướng nhiệm kỳ 2024-2028.	Đại diện BKS
10	14h50 – 15h15	- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 và phương hướng triển khai kế hoạch 2024. - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2019 – 2023 và phương hướng triển khai kế hoạch 2024 -2028.	Giám đốc
11	15h15-15h30	Báo cáo tài chính của Công ty năm 2023 đã kiểm toán.	Kế toán trưởng
12	15h30 – 15h50	- Tờ trình xin chấp thuận chủ trương vay vốn phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2024. - Tờ trình thông qua phân phối lợi nhuận năm 2023 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024;	Đoàn Chủ tịch

		- Tờ trình Báo cáo chi trả thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2023; đề xuất thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2024	
13	15h50 – 16h00	Tờ trình về phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024.	Đại diện BKS
14	16h00 - 16h20	Đại hội thảo luận và biểu quyết thông qua các báo cáo của Giám đốc, Ban Kiểm soát và các Tờ trình của HĐQT, BKS	Đoàn Chủ tịch
15	16h20 - 16h30	Thông qua kết quả kiểm phiếu biểu quyết các nội dung của Đại hội	Ban Kiểm phiếu
16	16h30 – 16h40	Bầu HĐQT- BKS nhiệm kỳ 2024-2029: - Thông qua tờ trình bầu thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2024-2029 - Thông qua Quy chế đề cử, ứng cử và bầu cử thành viên HĐQT, KSV BKS - Đại hội thảo luận và thông qua danh sách bầu cử thành viên HĐQT	Đoàn Chủ tịch
17	16h40 -16h50	Đại hội nghỉ giải lao	
18	16h50 – 17h00	Công bố kết quả kiểm phiếu bầu thành viên HĐQT và Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2020 - 2025	Ban bầu cử kiêm Ban kiểm phiếu
19	17h00 – 17h10	Tặng hoa hành viên HĐQT, Ban BKS kết thúc nhiệm kỳ 2019-2024	Ban Tổ chức
20	17h10 – 17h20	Thành viên HĐQT, Ban BKS nhiệm kỳ 2024-2029 ra mắt, nhận nhiệm vụ	Đoàn Chủ tịch
21	17h20 – 17h40	Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	Ban Thư ký
22	17h40 – 17h50	Bế mạc Đại hội	Đoàn Chủ tịch

**TM. BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI  
CHỦ TỊCH HĐQT**

**Nguyễn Ngọc Nghị**





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ THUẬN AN  
Số: 2024/QĐ-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thuận An, ngày ..... tháng 05 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Thành lập Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024)

DỰ THẢO

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 01/07/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cà phê Thuận An;

Căn cứ Nghị Quyết số ...../2024/NQ-HĐQT ngày ...../05/2024 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Chương trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Thành lập Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty CP cà phê Thuận An, gồm các thành viên có tên trong Danh sách kèm theo.

**Điều 2:** Nhiệm vụ của Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024:

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty CP cà phê Thuận An theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty; Tập hợp, soạn thảo các văn kiện phục vụ Đại hội; Triển khai công tác chuẩn bị Đại hội và công tác hậu cần phục vụ Đại hội;

- Trưởng Ban chỉ đạo toàn diện công tác tổ chức Đại hội; Phó Ban thường trực tham mưu, giúp việc Trưởng Ban và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban khi Trưởng Ban vắng mặt tại văn phòng Công ty; Trưởng Ban quyết định bổ sung, thay thế thành viên Ban theo đề xuất của Phó Ban thường trực; Các thành viên Ban tổ chức đại hội chịu sự điều hành của Trưởng Ban và Phó Ban trong tất cả các công tác liên quan đến tổ chức Đại hội; Sau khi bế mạc Đại hội, Ban Tổ chức sẽ tự động giải thể.

**Điều 3:** Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, các thành viên Ban Tổ chức Đại hội và các Đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Phòng/Ban thuộc Công ty;
- Lưu VT; VP HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Nghị

**DANH SÁCH BAN TỔ CHỨC**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**  
*(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-HĐQT ngày ...../05/2024)*

TT	Tên Thành viên	Chức vụ công tác	Chức vụ trong BTC Đại hội
<b>I</b>	<b>Ban tổ chức Đại hội</b>		
1	Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT	Trưởng BTC Đại hội
2	Ông Lê Văn Một	TV HĐQT- Giám đốc	Phó BTC Đại hội
3	Bà Trịnh Thị Mai Dung	TV HĐQT	Thành viên BTC
4	Ông Võ Công Quang	Phó CVP Phụ trách	Thành viên BTC
<b>II</b>	<b>Ban KTTC Cổ đông – Ban Bầu cử kiêm Ban kiểm phiếu</b>		
1	Ông Nguyễn Sỹ Anh	CV phòng KT-NV	Trưởng ban
2	Ông Trần Ngọc Nguyên	Phó phòng KT-NV	Thành viên
3	Ông Nguyễn Văn Phúc	Kế toán viên	Thành viên
<b>III</b>	<b>Ban Thư Ký</b>		
1	Bà Lê Thị Định	Kế toán trưởng	Trưởng ban
2	Bà Phan Lê Kim Ngân	Phó CVP	Thành viên
<b>IV</b>	<b>Tổ giúp việc</b>		
1	Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Văn Thư	Tổ trưởng
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Hà	Tạp vụ	Thành viên
3	Ông Hoàng Thống Nhất	Bảo vệ	Thành viên
4	Ông Nguyễn Trọng Phúc	Bảo vệ	Thành viên
5	Ông Nguyễn Văn Dũng	CV phòng KT – NV	Thành viên
6	Bà Lê Thị Thanh Thương	CV phòng KT – NV	Thành viên
7	Bà Trần Thị Mỹ Linh	CV phòng KT – NV	Thành viên
8	Bà Lê N. Linh Đan	CV phòng TC-KT	Thành viên





## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đăk Mil, Tỉnh Đăk Nông

Tel: 02613 747 053 \* Fax: .....

Số: 11/2024/QĐ-HĐQT

Thuận An, ngày ..... tháng 05 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

*(V/v Thành lập Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông  
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024)*

DỰ THẢO

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cà phê Thuận An được Đại hội cổ đông thành lập công ty thông qua ngày 27/06/2020, được sửa đổi, bổ sung ngày 25/05/2021.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 – Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, bao gồm các cá nhân có tên sau đây:

- Ông Nguyễn Sỹ Anh - CV. Kỹ Thuật - Nghiệp vụ - Trưởng ban
- Ông Trần Ngọc Nguyên - PP: Kỹ thuật - Nghiệp vụ - Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Phúc - Kế toán viên - Thành viên

**Điều 2.** Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 có nhiệm vụ:

- Kiểm tra tư cách Cổ đông tham dự ĐHĐCĐ năm 2024 theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty;

- Lập và báo cáo kết quả Kiểm tra tư cách Cổ đông tham dự Đại hội, đảm bảo tính trung thực, tuân thủ Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Sau khi Đại hội được tổ chức thành công, Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông sẽ tự động giải thể.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giám đốc, Ban Tổ chức ĐHĐCĐ năm 2024, các thành viên Ban Kiểm tra tư cách Cổ đông và các Phòng, Ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT; VP HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Nghị





# CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông  
Tel: 02613.747.053 \* Fax: .....



DỰ THẢO

## QUY CHẾ LÀM VIỆC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2024

### CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông sử dụng cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2024 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

Điều 2. Quy chế này quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Đại hội, điều kiện, thể thức tiến hành Đại hội.

Điều 3. Cổ đông và các bên tham gia Đại hội có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

### CHƯƠNG II QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN THAM GIA ĐẠI HỘI

#### Điều 4. Cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông

##### 1. Điều kiện tham dự Đại hội

Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phiếu Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An theo danh sách chốt tại thời điểm chốt danh sách là ngày 07/05/2024 hoặc những người được ủy quyền tham dự hợp lệ.

2. Quyền và nghĩa vụ của các cổ đông đủ điều kiện khi tham dự Đại hội.

a. Cổ đông hoặc người được ủy quyền đến dự Đại hội cần mang theo các giấy tờ sau:

- Thông báo mời họp;
- Giấy Chứng minh nhân dân/CCCD hoặc hộ chiếu;
- Giấy ủy quyền (trường hợp được ủy quyền tham dự Đại hội).

b. Đăng ký tham dự Đại hội: Cổ đông hoặc người được ủy quyền xuất trình các giấy tờ trên cho Ban kiểm tra tư cách cổ đông và nhận tài liệu đại hội và **Thẻ biểu quyết màu hồng** bao gồm các nội dung: **Mã số cổ đông; Số cổ phần được quyền biểu quyết** (Sở hữu và/hoặc được ủy quyền); **Các vấn đề cần biểu quyết thông qua hình thức đánh dấu vào ô tương ứng** (Tán thành, không tán thành, không có ý kiến).

c. Được ủy quyền bằng văn bản cho người nhận ủy quyền thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Người được ủy quyền tham dự Đại hội không được ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội.

d. Cổ đông tham dự Đại hội khi muốn phát biểu ý kiến thảo luận phải được sự đồng ý của Chủ tịch đoàn, phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng những nội dung trọng tâm cần



trao đổi, phù hợp với nội dung chương trình của Đại hội đã được thông qua. Những vấn đề đã được người trước phát biểu thì không phát biểu lại để tránh trùng lặp. Cổ đông tham dự Đại hội cũng có thể ghi các nội dung vào phiếu câu hỏi, chuyển cho Ban thư ký.

e. Tham gia biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty.

f. Các cổ đông, đại diện cổ đông khi tới dự họp Đại hội đồng cổ đông sau khi nghe báo cáo về các nội dung cần thông qua sẽ cùng thảo luận và thông qua bằng biểu quyết.

g. Trong thời gian tiến hành Đại hội, các cổ đông phải tuân theo sự hướng dẫn của Đoàn chủ tịch, ứng xử văn minh, lịch sự, không gây mất trật tự.

h. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi Đại hội đã khai mạc, sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký, được tham dự và tham gia biểu quyết về các nội dung cần biểu quyết còn lại theo chương trình Đại hội đã được thông qua. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

#### **Điều 5. Đoàn chủ tịch, Chủ tọa đại hội**

1. Đoàn chủ tịch do ĐHCĐ bầu; Chủ tịch HĐQT là Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Đoàn chủ tịch:

a. Điều hành các hoạt động của Đại hội theo chương trình đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tiến hành các công việc cần thiết để Đại hội đồng cổ đông diễn ra có trật tự; đáp ứng được mong muốn của đa số cổ đông tham dự.

b. Hướng dẫn các đại biểu và Đại hội thảo luận.

c. Trình dự thảo về những nội dung cần thiết để Đại hội biểu quyết.

d. Trả lời những vấn đề do Đại hội yêu cầu hoặc chỉ định người trả lời.

#### **Điều 6. Ban Kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội**

Ban kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị quyết định thành lập. Ban kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội có trách nhiệm kiểm tra tư cách của cổ đông hoặc người được ủy quyền đến họp, xác định tính hợp lệ theo quy định của pháp luật và đối chiếu với Danh sách cổ đông có quyền dự họp đã chốt tại thời điểm 12 giờ 00 ngày 14/06/2024; Phát tài liệu đại hội và các phiếu biểu quyết; Báo cáo trước Đại hội và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông dự Đại hội trước khi Đại hội chính thức được tiến hành.

#### **Điều 7. Ban thư ký Đại hội**

1. Ban tổ chức giới thiệu Ban thư ký, Đại hội đồng cổ đông lựa chọn và biểu quyết thông qua tại Đại hội.

2. Ban thư ký thực hiện các công việc trợ giúp theo phân công của Chủ tọa, bao gồm:

a. Ghi chép đầy đủ, trung thực các nội dung Đại hội.

b. Hỗ trợ Đoàn chủ tịch công bố dự thảo Biên bản và Nghị quyết của Đại hội và thông báo của Đoàn chủ tịch gửi đến các cổ đông khi được yêu cầu.

c. Tiếp nhận phiếu hỏi ý kiến của cổ đông.

#### **Điều 8. Ban Kiểm phiếu**

Ban Kiểm phiếu gồm 03 người do Ban tổ chức đề cử và được Đại hội đồng cổ đông lựa chọn và thông qua tại Đại hội. Ban Kiểm phiếu có nhiệm vụ:



- a. Giám sát việc biểu quyết của các cổ đông hoặc người đại diện tham dự Đại hội;
- b. Tổng hợp số cổ phần biểu quyết theo từng nội dung và thông báo kết quả cho Chủ tọa và Ban thư ký;

### CHƯƠNG III TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI

#### **Điều 9. Điều kiện tiến hành Đại hội**

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông chốt tại thời điểm **13 giờ 00 ngày 14/06/2024**.

#### **Điều 10. Cách thức biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội.**

1. Tất cả các nội dung trong chương trình của Đại hội đều phải thông qua bằng cách lấy ý kiến biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự Đại hội bằng **Thẻ biểu quyết** theo số cổ phần sở hữu và đại diện.

##### 2. Cách thức biểu quyết:

a. Biểu quyết bằng cách **Giơ Thẻ biểu quyết (màu hồng)**: Một số vấn đề cổ đông thực hiện **giơ Thẻ biểu quyết** tại Đại hội theo yêu cầu của Chủ tọa để biểu quyết theo nội dung: Đồng ý; Không đồng ý; hoặc không có ý kiến, cụ thể:

- Thông qua thành phần Đoàn Chủ tịch, Ban Thư ký, Ban Kiểm phiếu và thông qua Chương trình nghị sự;

- Thông qua Biên bản và Nghị Quyết Đại hội;

- Và các nội dung khác phát sinh theo diễn biến thực tế tại Hội nghị.

b. Biểu quyết bằng cách **ghi (đánh dấu) trên thẻ biểu quyết**: các nội dung chi tiết được ghi trên Thẻ biểu quyết (**màu hồng**) các cổ đông biểu quyết bằng cách đánh dấu vào ô tương ứng (Đồng ý, không đồng ý, không có ý kiến) các vấn đề sau:

- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 và phương hướng triển khai kế hoạch 2024.

- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2019 – 2023 và phương hướng triển khai kế hoạch 2024 -2028.

- Báo cáo tài chính của công ty năm 2023 đã được kiểm toán.

- Báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023, phương hướng hoạt động năm 2024 và nhiệm kỳ 2019-2023, phương hướng hoạt động nhiệm kỳ 2024-2028.

- Báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023, phương hướng năm 2024 và nhiệm kỳ 2019-2023, phương hướng nhiệm kỳ 2024-2028.

- Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2023.

- Tờ trình Báo cáo chi trả thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2023; đề xuất thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2024.

- Tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2024.



- Tờ trình xin chấp thuận chủ trương vay vốn phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2024.

- Tờ trình miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2024-2029

- Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

3. Các nội dung biểu quyết trong chương trình Đại hội thay đổi theo quyết định của Chủ tọa với hình thức phù hợp với diễn biến Đại hội.

4. Tổng số phiếu đồng ý, không đồng ý, không có ý kiến của từng nội dung sẽ được Trưởng Ban Kiểm phiếu thông báo kết quả tại Đại hội.

#### **Điều 11. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

1. Quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề trong chương trình Đại hội được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông và đại diện cổ đông dự họp chấp thuận.

2. Đối với Quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông về những nội dung sau sẽ được thông qua khi được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông và đại diện cổ đông dự họp chấp thuận:

- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

- Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

- Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

- Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.

3. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

#### **Điều 12. Biên bản và Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông**

Biên bản và Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải lập xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

Biên bản và Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải được thư ký Đại hội lưu giữ tại Công ty.

### **CHƯƠNG IV**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 13.** Quy chế này gồm có 13 điều do Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An ban hành tuân thủ các quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

Các Cổ đông, Thành viên Ban Kiểm soát, Thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2024 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**CHỦ TỌA**



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông  
Tel: 02613.747.053 Fax: .....



## QUY CHẾ ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ VÀ BẦU THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG (ĐHĐCĐ) THƯỜNG NIÊN NĂM 2024 CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

DỰ THẢO

### CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Mục đích, phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này được sử dụng cho việc đề cử, ứng cử và bầu thành viên HĐQT tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024, đảm bảo được thực hiện đúng quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Quy chế này điều chỉnh các hoạt động về việc đề cử, ứng cử và bầu thành viên HĐQT, bao gồm:

- Quy định về đề cử, ứng cử thành viên HĐQT
- Quy định về việc bầu thành viên HĐQT

3. Đối tượng áp dụng: Cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết (theo danh sách cổ đông Công ty CP cà phê Thuận An chốt đến **12h00 ngày 14/06/2024**), thành viên Ban kiểm phiếu và Bầu cử và các đơn vị có liên quan đến việc tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2024.

#### Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của các cổ đông

1. Quyền của các cổ đông khi tham dự Đại hội

Mỗi cổ đông, đại diện cổ đông khi tới tham dự phiên họp ĐHĐCĐ đều được nhận 01 (một) Phiếu bầu cử thành viên HĐQT, trên phiếu có ghi rõ số cổ phần mà cổ đông đó nắm giữ và số phiếu tương ứng cổ đông được sử dụng để bầu.

2. Nghĩa vụ của các cổ đông khi tham dự Đại hội

- Tuân thủ các điều kiện và thể thức bầu cử quy định tại Quy chế này;
- Các cổ đông, đại diện cổ đông khi tới tham dự Đại hội phải hoàn thành các thủ tục đăng ký tham dự với BTC Đại hội;
- Cổ đông, đại diện cổ đông khi được phát Phiếu bầu cử phải kiểm tra lại số cổ phần ghi trên Phiếu bầu cử, nếu có sai sót phải thông báo ngay cho Ban tổ chức tại thời điểm nhận phiếu;
- Nghiêm túc chấp hành Quy chế bầu cử tại phiên họp ĐHĐCĐ, tôn trọng kết quả bỏ phiếu tại Đại hội.



## CHƯƠNG II

### QUY ĐỊNH VỀ ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

#### **Điều 3. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT**

##### **1. Tiêu chuẩn chung:**

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

c) Không phải là người đã từng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù nhưng chưa được xoá án tích hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù hoặc bị toà án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật.

f) Tại thời điểm được bổ nhiệm không trực tiếp liên quan đến vụ án đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định của pháp luật.

##### **2. Tiêu chuẩn khác của thành viên Hội đồng quản trị:**

a) các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này.

b) có bằng đại học hoặc trên đại học.

#### **Điều 4: Thể lệ bầu cử**

##### **a. Nguyên tắc ứng cử, đề cử Thành viên HĐQT**

- Cổ đông đủ điều kiện quy định tại Điều 4 Quy chế này có thể ứng cử vào Danh sách đề bầu cử Thành viên HĐQT

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có đủ các điều kiện quy định tại Điều lệ Công ty có quyền đề cử cá nhân khác đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 5 Quy chế này vào Danh sách ứng viên để tham gia bầu cử Thành viên HĐQT

##### **b. Quyền đề cử ứng cử viên HĐQT**

- Cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử ứng viên Hội đồng quản trị.

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT theo quy định của Luật doanh nghiệp cụ thể như sau:

+ Nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên;

+ Từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên;

+ Từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên;

+ Từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên;

+ Từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên;

+ Từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên;

+ Từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên;

+ Từ 80% trở lên được đề cử tối đa tám (08) ứng viên;

##### **c. Nguyên tắc bầu cử:**

- Việc bầu cử Thành viên HĐQT sẽ được tiến hành theo hình thức bỏ phiếu kín bầu dồn phiếu.



- Tổng số phiếu bầu của mỗi cổ đông tương ứng với tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (bao gồm cổ phần cá nhân sở hữu và cổ phần được ủy quyền đại diện) nhân với số lượng Thành viên HĐQT. Cổ đông có quyền sử dụng hoặc không sử dụng một phần hoặc dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho ứng cử viên.

- **Phiếu bầu cử:** Do BTC phát hành, có dấu Công ty, gồm loại Phiếu bầu cử Thành viên HĐQT; trên mỗi Phiếu bầu cử đều có ghi đầy đủ họ và tên của Ứng viên và sắp xếp theo thứ tự ABC; Ghi rõ Tên cổ đông, tổng số phiếu bầu.

- **Bầu cử:** Cổ đông hoặc Người đại diện ủy quyền và các Thành viên BTC, Thành viên Ban Kiểm phiếu và Bầu cử thực hiện việc bỏ phiếu biểu quyết theo Hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục đi kèm bản Thẻ lệ này.

- Cổ đông hoặc đại diện ủy quyền nhận đồng thời Phiếu bầu cử HĐQT do BTC cấp ngay khi đăng ký tham dự Đại hội. Sau khi thực hiện bầu cử (ghi số phiếu bầu cho từng ứng viên) cổ đông ký tên vào Phiếu bầu cử và nộp lại (bỏ phiếu vào thùng phiếu) cho BTC theo hướng dẫn.

- Trường hợp ghi sai số phiếu bầu, muốn sửa đổi, Cổ đông gạch bỏ đề ngang lên số phiếu bầu đã ghi sai, ký tên ngay bên cạnh chỗ đã gạch bỏ và ghi lại số phiếu bầu đúng.

#### **d. Ban Kiểm phiếu và Bầu cử**

- Ban Kiểm phiếu và Bầu cử gồm 03 thành viên, do Chủ tọa đề cử và được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Thành viên Kiểm phiếu và Bầu cử không được có tên trong danh sách đề cử và ứng cử vào HĐQT;

- Ban Kiểm phiếu và Bầu cử có trách nhiệm tiến hành các thủ tục cần thiết cho việc bỏ phiếu bầu Thành viên HĐQT bao gồm: Thông báo Danh sách ứng viên bầu HĐQT; phổ biến Thẻ lệ bầu cử, trình tự bỏ phiếu; hướng dẫn ghi phiếu; chuẩn bị hòm phiếu; giám sát việc bỏ phiếu và tiến hành kiểm phiếu;

- Ban Kiểm phiếu và Bầu cử có trách nhiệm lập biên bản kết quả kiểm phiếu, chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của Kết quả kiểm phiếu; công bố kết quả bầu cử trước Đại hội, giao lại Biên bản kiểm phiếu và toàn bộ Phiếu bầu cử cho Ban Thư ký Đại hội.

#### **e. Nguyên tắc bỏ phiếu và kiểm phiếu**

- Ban Kiểm phiếu và Bầu cử tiến hành kiểm tra thùng phiếu trước sự chứng kiến của các cổ đông;

- Việc bỏ phiếu được bắt đầu sau khi Ban Kiểm phiếu và Bầu cử thông qua thẻ lệ bầu cử và mời cổ đông thực hiện bầu cử, kết thúc khi cổ đông cuối cùng tham dự bầu cử bỏ phiếu vào thùng phiếu (hoặc BTC thu Phiếu bầu cử).

- Việc kiểm phiếu phải được tiến hành ngay sau khi việc bỏ phiếu kết thúc; Ban Kiểm phiếu và Bầu cử không được gạch xóa, sửa chữa trên Phiếu bầu cử.

- Kết quả kiểm phiếu được lập thành văn bản và được Trưởng (hoặc thành viên) Ban và Kiểm phiếu và Bầu cử công bố trước Đại hội.

#### **f. Các trường hợp Phiếu bầu cử không hợp lệ**

- Phiếu bầu cử không phải do BTC đại hội phát hành, không có dấu của Công ty;

- Phiếu bầu cử gạch xóa, sửa chữa, ghi thêm ứng viên không thuộc danh sách ứng cử viên đã được ĐHCĐ thống nhất thông qua trước khi tiến hành bỏ phiếu;

- Phiếu bầu cử có tổng số phiếu bầu cho những ứng cử viên của cổ đông vượt quá tổng số phiếu bầu của cổ đông đó được quyền bầu.



### **g. Nguyên tắc trúng cử thành viên HĐQT**

- Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên.

- Trường hợp có những ứng cử viên đạt số phiếu bầu là ngang nhau mà cần phải loại bớt để đạt đủ số thành viên trúng cử theo quy định thì người nào sở hữu hoặc đại diện sở hữu nhiều cổ phần hơn sẽ được chọn. Nếu số cổ phần sở hữu hoặc đại diện sở hữu cũng ngang nhau thì sẽ tổ chức bầu lại giữa các ứng cử viên này để chọn.

### **h. Lập và công bố Biên bản kiểm phiếu**

- Sau khi kiểm phiếu, Ban Kiểm phiếu và Bầu cử phải lập biên bản kiểm phiếu. Nội dung biên bản kiểm phiếu bao gồm:

+ Tổng số cổ đông tham gia dự Đại hội; số lượng CP có quyền biểu quyết và tỷ lệ tham dự Đại hội;

+ Số Phiếu bầu cử phát ra; số Phiếu bầu cử thu về, trong đó: số lượng và tỉ lệ Phiếu hợp lệ, không hợp lệ, bỏ trống;

+ Số lượng phiếu bầu và tỉ lệ cho từng ứng cử viên HĐQT đạt được;

+ Danh sách thành viên HĐQT trúng cử được sắp xếp theo thứ tự số phiếu bầu từ cao xuống thấp.

- Toàn văn Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trước Đại hội và nội dung phải thể hiện được kết quả trúng cử của thành viên HĐQT đảm bảo sắp xếp theo thứ tự từ người có số phiếu bầu cao nhất đến người có số phiếu bầu thấp nhất.

**Điều 6.** Những khiếu nại về việc bầu và kiểm phiếu sẽ do Chủ tọa Đại hội giải quyết và được ghi vào biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 7.** Quy chế này gồm 7 Điều do Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An ban hành, tuân thủ theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Các cổ đông, kiểm soát viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỌA**



**PHỤ LỤC**  
**HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU BẦU HĐQT**  
*(Theo phương thức bầu dồn phiếu)*

**1. Loại Phiếu bầu cử:**

- Phiếu A4 màu xanh: Bầu HĐQT

**2. Bỏ phiếu:**

- Bỏ Phiếu bầu cử HĐQT vào thùng phiếu (hoặc BTC sẽ thực hiện việc thu Phiếu).

**3. Ghi Phiếu bầu cử:**

- Mỗi cổ đông có Tổng số phiếu bầu tương ứng với tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (bao gồm CP sở hữu và được ủy quyền) nhân với số thành viên được bầu của HĐQT

Tổng số phiếu bầu của mỗi cổ đông đã được ghi trên Phiếu bầu cử.

- Cổ đông có thể chia Tổng số phiếu bầu cho tất cả các ứng viên, hoặc dồn hết Tổng số phiếu bầu cho một hoặc một số ứng cử viên nhưng đảm bảo Tổng số phiếu bầu cho các ứng cử viên không được vượt quá Tổng số phiếu bầu ghi trên Phiếu bầu cử.

***Ví dụ:***

Giả sử Đại hội đồng cổ đông biểu quyết chọn 5 thành viên HĐQT trong tổng số 9 ứng viên. Cổ đông Nguyễn Văn A nắm giữ (bao gồm sở hữu và được ủy quyền) 1.000 cổ phần có quyền biểu quyết. Khi đó Tổng số phiếu bầu của cổ đông Nguyễn Văn A là:

$$(1.000 \times 5) = 5.000 \text{ phiếu bầu.}$$

Cổ đông Nguyễn Văn A có thể bầu dồn phiếu theo một trong các cách thức sau:

**Trường hợp 1:** Cổ đông Nguyễn Văn A chia đều Tổng số phiếu bầu của mình cho 5 ứng viên, như vậy mỗi ứng cử viên nhận được 1.000 phiếu bầu.

Họ tên ứng cử viên	Số Phiếu bầu
1. Ứng viên 1	1.000
2. Ứng viên 2	1.000
3. Ứng viên 3	1.000
4. Ứng viên 4	1.000
5. Ứng viên 5	1.000
6. Ứng viên 6	0
7. Ứng viên 7	0
8. Ứng viên 8	0
9. Ứng viên 9	0
Tổng số phiếu bầu	5.000

**Trường hợp 2:** Cổ đông Nguyễn Văn A dồn hết số phiếu bầu của mình cho 1 ứng viên, giả sử là Ứng viên 2

Họ tên ứng cử viên	Số phiếu bầu
1. Ứng viên 1	0

2. Ứng viên 2	5.000
3. Ứng viên 3	0
4. Ứng viên 4	0
5. Ứng viên 5	0
6. Ứng viên 6	0
7. Ứng viên 7	0
8. Ứng viên 8	0
9. Ứng viên 9	0
Tổng số phiếu bầu	5.000

Trường hợp 3: Cổ đông Nguyễn Văn A bỏ phiếu bầu cho cả 9 ứng viên nhưng số phiếu bầu không đều nhau

Họ tên ứng cử viên	Số Phiếu bầu
1. Ứng viên 1	2.000
2. Ứng viên 2	1.000
3. Ứng viên 3	500
4. Ứng viên 4	500
5. Ứng viên 5	100
6. Ứng viên 6	300
7. Ứng viên 7	200
8. Ứng viên 8	300
9. Ứng viên 9	100
Tổng số phiếu bầu	5.000

Trường hợp 4: Cổ đông Nguyễn Văn A chia quyền biểu quyết của mình cho vài ứng viên – giả sử dồn cho 02 ứng viên: Ứng viên 2 và Ứng viên 3

Họ tên ứng cử viên	Số quyền biểu quyết được bầu
1. Ứng viên 1	0
2. Ứng viên 2	3.000
3. Ứng viên 3	2.000
4. Ứng viên 4	0
5. Ứng viên 5	0
6. Ứng viên 6	0
7. Ứng viên 7	0
8. Ứng viên 8	0
9. Ứng viên 9	0
Tổng số quyền đã biểu quyết	5.000



#### **4. Phiếu bầu cử không hợp lệ**

- Phiếu không phải do BTC Đại hội phát hành, không có dấu của Công ty;
- Phiếu bầu cử gạch xoá, sửa chữa, ghi thêm ứng viên không thuộc danh sách ứng cử viên đã được ĐHCĐ thống nhất thông qua trước khi tiến hành bỏ phiếu;
- Phiếu gạch xoá, sửa chữa số lượng phiếu bầu mà không có chữ ký của Cổ đông bên cạnh phần sửa đổi;
- Phiếu có Tổng số phiếu bầu cho những ứng cử viên vượt quá Tổng số phiếu bầu ghi trên Phiếu.







CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thuận An, ngày ..... tháng 5 năm 2024

**BÁO CÁO**  
**TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023 VÀ**  
**PHƯƠNG HƯỚNG TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2024**

*Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;*

*Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2023;*

*Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty năm 2023;*

Công ty Cổ phần cà phê Thuận An báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2023 và phương hướng triển khai kế hoạch SXKD năm 2024 cụ thể như sau:

**Phần thứ nhất**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2023**

**I. Đặc điểm tình hình chung**

**1. Đặc điểm tình hình Công ty**

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000173846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 25/07/2019 với mức vốn điều lệ ban đầu hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần là 16.136.900.000 đồng.

- **Bộ máy hoạt động Công ty gồm:** Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc 01 người, 04 phòng chuyên môn nghiệp vụ 19 người, 02 đội sản xuất 50 người. Tổng số lao động Công ty 69 người (21 nữ, 48 nam).

- **Ngành nghề kinh doanh chính:** Trồng cây cà phê; Sản xuất và chế biến cà phê; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây ăn quả; Mua bán vật tư nông nghiệp, kinh doanh thực phẩm.

**2. Tổng quan về kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2023**

**2.1. Tổng quan về kinh tế vĩ mô**

Năm 2023, kinh tế thế giới và Việt Nam phải đối mặt nhiều biến động khó lường. Đơn cử như cuộc chiến tại Ukraine kéo dài và khủng hoảng năng lượng



tại Liên minh châu Âu (EU); và suy giảm tăng trưởng tại Trung Quốc; tình trạng đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu;... Tuy nhiên, bất chấp thách thức, nền kinh tế Việt Nam đang có sự phục hồi rõ rệt sau ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD và ước tính tăng 5,05% so với năm trước, mặc dù không đạt mục tiêu 6,5% đề ra tại Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2023 và Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ nhưng là kết quả tích cực và thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới, cụ thể:

- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 355,5 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 327,5 tỷ USD, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 28 tỷ USD (năm trước xuất siêu 12,1 tỷ USD).

- Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2023 ước đạt 23,18 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua.

- Lạm phát cơ bản vẫn được kiểm soát dưới mức mục tiêu đề ra (4%/năm). Các chỉ số vĩ mô cung, cầu, thị trường lao động và khu vực doanh nghiệp đều cải thiện.

- CPI bình quân quý IV/2023 tăng 3,54% so với quý IV/2022. Tính chung cả năm 2023, CPI tăng 3,25% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Bên cạnh đó, toàn bộ các chính sách (bao gồm giãn, hoãn, giảm thuế, phí...) mà Chính phủ ban hành trong thời gian vừa qua nhằm hỗ trợ cho các thị trường, như thị trường vốn, đất đai, bất động sản, du lịch..., có thể nói là chưa từng có. Đáng chú ý, hầu hết các chính sách áp dụng từ thời kỳ dịch bệnh COVID-19 đến nay được giữ nguyên.

## ***2.2. Môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2023***

Năm 2023 tình hình xung đột, chiến tranh và biến động kinh tế, tài chính toàn cầu diễn ra phức tạp, giao thương của các nước trên thế giới gặp nhiều khó khăn, một số lĩnh vực, ngành nghề bị ảnh hưởng nặng nề, gây nhiều thiệt hại cho các nhà đầu tư kinh doanh. Trong bối cảnh khó khăn và đầy thử thách đó, tăng trưởng GDP toàn ngành đạt 3,83%, cao nhất trong nhiều năm gần đây, đóng góp lớn vào mức tăng trưởng 5,05% của nền kinh tế. Nông nghiệp tiếp tục khẳng



định vị thể quan trọng và là “trụ đỡ” của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, các cân đối lớn của nền kinh tế và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản duy trì mức cao, trên 53 tỷ USD. Thặng dư thương mại cao nhất từ trước tới nay 12,07 tỷ USD, tăng 43,7%. Năm 2023, Việt Nam đã sản xuất và xuất khẩu vaccine thương mại phòng bệnh dịch tả lợn châu Phi, lần đầu tiên bán thành công tín chỉ carbon rừng thu gần 1.250 tỷ đồng.

## II. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

Trước những khó khăn, thách thức nêu trên, với mục tiêu duy trì, phát triển ổn định toàn diện Công ty; tập thể Ban giám đốc, CBCNV và người lao động toàn Công ty đã nỗ lực vượt khó, hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2023 đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Cụ thể:

### 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tài chính

Bảng 1. Tổng hợp doanh thu - chi phí - lợi nhuận năm 2023

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2023	% Hoàn thành KH năm 2023	+/- Tăng giảm so với năm trước	% Tăng giảm so với năm trước
		(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(%)	(Tr.đ)	(%)
<b>I</b>	<b>- Tổng doanh thu</b>	<b>14.868</b>	<b>18.355</b>	<b>20.114</b>	<b>91,26%</b>	<b>3.487</b>	<b>23,45%</b>
	+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14.671	17.872	20.114	88,85%	3.201	
	+ Doanh thu hoạt động tài chính	25	7			-18	
	+ Thu nhập khác	172	475,86			304	
<b>II</b>	<b>- Tổng chi phí</b>	<b>14.525</b>	<b>16.923</b>	<b>18.248</b>	<b>92,74%</b>	<b>2.398</b>	<b>16,51%</b>
	+ Giá vốn hàng bán	10.127	12.317	11.006	111,91%	2.190	
	+ Chi phí tài chính	861	51				
	+ Chi phí quản lý kinh doanh	3.336	3.858	4.371	88,27%	522	
	+ Chi phí bán hàng	9	35			26	
	+ Chi phí khác	192	662			470	
<b>III</b>	<b>- Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.233</b>	<b>1.432</b>	<b>1.866</b>	<b>76,75%</b>	<b>199</b>	<b>16,15%</b>
	Thuế TNDN		42				
<b>IV</b>	<b>- Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.233</b>	<b>1.390</b>	<b>1.866</b>	<b>74,48%</b>	<b>157</b>	<b>12,72%</b>

#### \* Đánh giá so với việc thực hiện kế hoạch

- **Doanh thu:** đạt 18.335 triệu đồng, đạt 91,26% KH, tương ứng giảm 1.759 triệu đồng so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân giảm: Kế hoạch sản xuất các loại cây trồng: bắp giống, đậu lạc, bắp sinh khối, mảng kinh doanh (phân bón, thu mua cà phê) không đạt kế hoạch đề ra.



- **Chi phí:** Tổng chi phí kinh doanh năm 2023 được quản lý tốt chỉ chiếm đến 91,67% tổng doanh thu thấp hơn năm 2022 1,33% (năm 2022 tổng chi phí/tổng doanh thu 93%).

- **Lợi nhuận trước thuế:** đạt 1.390 triệu đồng, đạt 76,75% kế hoạch năm, do Công ty quản lý tốt chi phí sản xuất kinh doanh (tiết kiệm chi phí sản xuất, tuân thủ định mức kinh tế kỹ thuật, quản lý tốt vật tư tồn kho, nâng cao năng suất lao động,...)

**\* Đánh giá so với năm 2022:**

- **Doanh thu:** tăng 3.487 triệu đồng so với năm 2022, tương ứng tăng 23,45 %.

- **Chi phí:** tăng 2.398 triệu đồng so với năm 2022, tương ứng tăng 16,51%, nguyên nhân do tăng hoạt động đầu tư nhà xưởng, máy móc, nhà màng phục vụ sản xuất cà phê chất lượng cao và trồng mới cà phê.

- **Lợi nhuận trước thuế:** tăng 199 triệu đồng so với năm 2022, tương ứng tăng 16,15%.

## 2. Công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng

### 2.1. Cây công nghiệp dài ngày

#### a. Cây cà phê kinh doanh

Hiện nay diện tích cà phê kinh doanh của Công ty là 40,376 ha, bố trí tại 3 khu vực: Khu vực 1: 17,11 ha; Khu vực 2: 6,774 ha; Khu vực 3: 16,492 ha.

Tổng sản lượng quả tươi thu hoạch niên vụ 2023- 2024 là 516.513 kg tương ứng tăng 78.794 kg, đạt 116,92% kế hoạch năm. Năng suất bình quân năm 2023 đạt 12.793 kg/ha (năm 2022 10.841 kg/ha) tăng 1.952 kg/ha so với năm 2022.

*Bảng 3. Tổng hợp biến động sản lượng, năng suất năm 2023 so với năm 2022*

TT	Khu vực/ Năm trồng		Diện tích (ha)	Niên vụ 2022-2023		Niên vụ 2023-2024		Biến động SL so với 2022 (kg)
				Sản lượng (kg quả)	Năng suất (kg/ha)	Sản lượng (kg quả)	Năng suất (kg/ha)	
1	KV1	2006	17,11	192.937	11.231	222.154	12.984	29.217
2	KV2	2011	1,072	13.816	12.888	11.510	10.737	-2.306
		2014	5,702	47.266	8.289	73.680	12.922	26.414
3	KV3	2011	0,97	7.813	8.055	8.910	9.186	1.097
		2014	4,344	31.501	7.252	38.960	8.969	7.495
		2015	11,178	144.386	12.917	161.299	14.430	16.913
<b>Tổng cộng</b>			<b>40,376</b>	<b>437.719</b>	<b>10.105</b>	<b>516.513</b>	<b>12.793</b>	<b>78.794</b>



**\* Nguyên nhân:**

Công tác chỉ đạo, giám sát vườn cây của Cán bộ kỹ thuật tương đối chặt chẽ: Công tác chỉ đạo tưới, quy trình kỹ thuật chăm sóc vườn được thực hiện tốt nên năng suất, sản lượng tăng so với năm trước (chỉ có 02 vườn giảm sản lượng: 01 vườn do năng suất năm ngoái tăng cao lô Nguyễn Thị An, 01 vườn tưới không đảm bảo lô Vương Văn Thành)

**\* Giải pháp**

- Triển khai công tác tưới đợt 1 trước tết âm lịch, xây dựng kế hoạch tưới để phát huy tối đa nguồn nhân lực, vật lực đạt hiệu quả nhất;

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc sát với thực tế từng vườn cây; Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo bám sát đồng ruộng, đôn đốc công nhân chăm sóc vườn cây thực hiện tốt quy trình kỹ thuật chăm sóc công ty đề ra; cương quyết, xử lý nghiêm những trường hợp công nhân không tuân thủ quy trình kỹ thuật chăm sóc công ty đề ra;

- Triển khai kế hoạch trồng dặm, tía ghép đối với những vườn cây mật độ chưa đạt theo quy chuẩn, kém hiệu quả (các lô Huỳnh Thanh Phương, Nguyễn Thị Tuấn,)

- Xây dựng phương án thu hái linh động, hiệu quả ứng phó với các trường hợp thời tiết bất lợi.

**b. Cây cà phê trồng mới năm 2022**

Tổng diện tích cà phê vối (TR4) trồng mới tháng 6/2022 là 14,7 ha, tập trung tại khu vực 3. Tình hình sinh trưởng, phát triển chưa đạt theo yêu cầu (50% cây phát triển khá, 20% cây phát triển kém, 20% cây bệnh và chết 10%).

Tháng 4/2023 Công ty đã tiến hành nhổ bỏ, trồng mới lại đối với những cây cà phê bị bệnh, kém phát triển và chết; hiện nay vườn cây đã phát triển tương đối tốt và bước vào giai đoạn kiến thiết cơ bản năm 1 (KTCB năm 1).

**\* Nguyên nhân:**

- Nguồn giống mua ban đầu (Viện Eakmat) chất lượng kém: giống bị nấm từ đất bầu dẫn đến thối rễ, không phát triển thêm rễ mới;

- Thời tiết mưa nhiều, hố trồng sâu nên cây cà phê con bị úng nước;

- Vườn cây cỏ nhiều bị chuột cắn ngang thân; thân cây bị tổn thương nặng và lay gốc do bị máy cắt cỏ phát sát gốc.

- Việc chỉ đạo, giám sát của cán bộ kỹ thuật, lãnh đạo phòng chưa sát sao, chưa bám sát đồng ruộng nên đưa ra phương án xử lý, giải pháp khắc phục còn chậm, chưa kịp thời.

**\* Giải pháp khắc phục:**

- Chăm sóc vườn cây đúng quy trình kỹ thuật: xử lý chống úng, lấp cỏ giữ ẩm, tưới đẫm toàn bộ vườn cây trong tháng 12/2023 và trước Tết Âm lịch,...

- Xây dựng kế hoạch chăm sóc, trồng dặm bám sát thực tế; tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo bám sát đồng ruộng để nâng cao hiệu quả cho vườn cà phê trồng mới.

**b. Cây cà phê trồng mới năm 2023**

Tổng diện tích cà phê trồng mới tháng 4/2023 là 44 ha trong đó 24,8 ha cà phê trồng theo phương pháp đa thân tưới nhỏ giọt; 19,2 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống.

Diện tích 24,8 ha cà phê trồng theo phương pháp đa thân áp dụng tưới nhỏ giọt (KV I 14 ha; KV IV 10,8 ha), được Công ty TNHH Nông trại Cà phê Công nghệ cao Đắk Lắk tư vấn kỹ thuật trồng, chăm sóc hiện sinh trưởng và phát triển tương đối tốt.

Diện tích 19,2 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống (KV IIIB núi lửa 18,2 ha; KV II 0,8 ha), hiện sinh trưởng và phát triển khá tốt, đúng như kỳ vọng do đã có kinh nghiệm, khắc phục được những hạn chế của diện tích 14,7 ha cà phê trồng năm 2022.

**c. Cây Sa chi:**

Tổng diện tích trồng 6/2022 là 0,79 ha, cây sinh trưởng phát triển tốt. Đã cho thu bói vào năm 2023, đến nay đã vào giai đoạn kinh doanh với năng suất dự kiến bình quân 5-6 tấn/ha, mang lại hiệu quả kinh tế tốt.

**d. Sachi trồng xen trong vườn Gác**

Tổng diện tích trồng gác 3/2022 là 6,74 ha, tổng cây trồng ban đầu 3.899 cây, cây trồng phát triển kém, tỷ lệ cây bị bệnh và chết cao; nguyên nhân do cây không phù hợp với thổ nhưỡng đất đai. Hiện tại diện tích này Công ty đang trồng xen, thay thế bằng cây Sachi; vườn cây Sachi 6,74 ha trồng xen sinh trưởng phát triển tốt, đang cho thu bói.

**e, Cây Cà phê khoán, cao su liên kết.**

Hiện tại Công ty còn 5,448 ha cà phê khoán còn thời hạn hợp đồng: Nguyễn Hữu Hạ 0,99 ha (cà phê) thời hạn 31/12/2024; Trần Văn Vân 4,548 ha



(cao su, cà phê, tiêu) thời hạn đến 2040. Hiện tại các hợp đồng này đều còn giá trị pháp lý nên Công ty vẫn tiếp tục thực hiện, các hộ nhận khoán hiện đã hoàn thành các nghĩa vụ giao nộp sản phẩm được quy đổi theo Hợp đồng ký kết.

Đối với các hợp đồng giao khoán hết thời hạn hợp đồng trong năm nay đã tiến hành thanh lý hợp đồng, nhận lại vườn cây và đánh giá chất lượng tổng thể từng vườn để triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp.

## **2.2. Cây hằng năm**

### **a, Cây ngô:**

Năm 2023, Công ty tiếp tục hợp tác với Công ty TNHH hạt giống CP Việt Nam, Syngenta, Việt Nông tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ. Công ty tổ chức sản xuất được 40,30 ha ngô giống Syngenta; 26,4 ha ngô giống CP; 27,4 ha ngô giống Việt Nông; 5,70 ha ngô lấy hạt và 11,5 ha ngô sinh khối.

Công ty đã đang từng bước áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất: cơ giới hoá bằng máy gieo hạt, bón lót để giảm chi phí nhân công, chi phí sản xuất. Tuy nhiên, kết quả chưa đạt theo kế hoạch đề ra, cụ thể:

- Ngô giống Syngenta 40,3 ha, sản lượng thu hoạch 168.341kg, năng suất bình quân đạt 4.177 kg/ha

- Ngô giống CP 24,6 ha, sản lượng thu hoạch 84.990kg, năng suất bình quân đạt 3.455 kg/ha

- Ngô giống Việt Nông 27,4 ha, sản lượng thu hoạch 111.738kg, năng suất bình quân đạt 4.078 kg/ha

- Ngô lấy hạt 5,7 ha, sản lượng thu hoạch 51.597kg, năng suất bình quân đạt 9.052kg/ha

- Ngô sinh khối 11,5 ha, sản lượng thu hoạch 243.280kg, năng suất bình quân đạt 21.155 kg/ha

### **\* Nguyên nhân:**

- Công tác chỉ đạo, giám sát đồng ruộng của cán bộ kỹ thuật chưa được thường xuyên, chặt chẽ, còn chủ quan: khâu làm đất chưa kỹ, việc gieo tía hạt chưa bám sát, quản lý công nhân sử dụng thuốc thiếu hiệu quả để cỏ nhiều, sâu bệnh xử lý chưa kịp thời,...; việc thực hiện quy trình kỹ thuật phun thuốc chưa đúng, còn chạy theo diện tích; công tác rút cỏ còn nhiều bất cập, nhất là thời gian rút cỏ, phương pháp rút cỏ hàng loạt, nên dẫn tới vườn cây phát triển không đồng đều làm giảm năng suất, sản lượng.

- Thời tiết khô hạn, cung cấp không đủ lượng nước cho cây nuôi quả nên năng suất, sản lượng thấp.

#### **\* Giải pháp**

- Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác bám sát đồng ruộng để xử lý hiệu quả, kịp thời đúng thời điểm vàng các vấn đề làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng;

- Thực hiện tốt khâu làm đất: cày sâu, đánh tơi, phơi đất; vệ sinh đồng ruộng trước khi gieo trồng;

- Trao đổi với đối tác chọn các loại giống bắp phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại địa phương;

- Thực hiện sổ tay nông vụ, báo cáo cụ thể công việc theo từng tuần, tăng cường vai trò của lãnh đạo phòng trong việc kiểm soát công việc, báo cáo kịp thời để chỉ đạo xử lý ;

- Kiên quyết xử lý triệt để những trường hợp làm việc theo cách đối phó, chạy theo diện tích, không chú trọng chất lượng công việc; việc sử dụng phân thuốc phải kịp thời, đúng thời điểm; rút cờ dựa trên sự phát triển cây trồng, tránh rút cờ đồng loạt

#### **b, Cây Khoai tây:**

Tháng 11/2022 Công ty tiến hành trồng 11,2 ha khoai tây trong đó: Giống khoai tây nội 9,7 ha, giống khoai tây nhập ngoại là 1,5 ha.

Khoai tây nội 9,7 ha thu hoạch, đạt 101,34 tấn, năng suất bình quân 10,45 tấn/ha thấp hơn kế hoạch đề ra 7,55 tấn/ha (kế hoạch đề ra 18 tấn/ha).

Khoai tây nhập ngoại năng suất bình quân 12 tấn/ha thấp hơn kế hoạch đề ra 6 tấn/ha (kế hoạch đề ra 18 tấn/ha).

#### **\* Nguyên nhân:**

- Thời tiết diễn biến thất thường, cây khoai tây khá nhạy cảm với thời tiết nên tình hình bệnh trên cây trồng nhiều.

- Bố trí cán bộ chỉ đạo chưa hợp lý; Công tác chỉ đạo, bám sát đồng ruộng của cán bộ kỹ thuật còn nhiều hạn chế, thiếu kinh nghiệm: các loại bị bệnh xử lý chưa kịp thời, một số diện tích cỏ nhiều, việc theo dõi nắm bắt công việc trên đồng ruộng còn bị động, chưa chủ động trong việc xây dựng Kế hoạch sản xuất được duyệt.

#### **c, Đậu lạc**



Năm 2023 Công ty tiến hành trồng 33 ha đậu lạc (13 ha trồng thuần, 20 ha trồng xen quy đổi 11,20 ha trồng thuần), năng suất và sản lượng không đạt theo kế hoạch đề ra. Cụ thể:

- Đậu lạc 13 ha trồng thuần, sản lượng thu hoạch 53.209,5 kg, năng suất bình quân 4.093 kg/ha
- Đậu lạc trồng xen (Diện tích qui thuần):
  - + Trồng xen cà phê đa thân KV 4: 5 ha, sản lượng thu hoạch 15.677 kg, năng suất bình quân 3.135 kg/ha.
  - + Trồng xen cà phê KV núi lửa: 5,4 ha, sản lượng thu hoạch 16.512,7kg, năng suất bình quân 3.058 kg/ha.
  - + Trồng xen cà phê đa thân KV 1: 0,8 ha, sản lượng thu hoạch 840 kg, năng suất bình quân 1.050kg/ha

**\* Nguyên nhân:**

- Là cây trồng mới chưa có kinh nghiệm thực tiễn nên việc xây dựng kế hoạch sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất (kế hoạch 5.000 kg/ha).
- Công tác chỉ đạo, bám sát đồng ruộng của cán bộ kỹ thuật còn nhiều hạn chế, thiếu kinh nghiệm: công tác bảo quản đậu giống không tốt nên tỷ lệ nảy mầm thấp, do xuống giống gặp thời tiết nắng hạn, tỷ lệ nảy mầm rất thấp (diện tích trồng xen cà phê đa thân KV 1), diện tích vườn đậu cỏ nhiều, công tác quản lý đồng ruộng còn bị động, chưa kịp thời dẫn đến đậu thu hoạch bị lép, năng suất và sản lượng thấp.

**\* Giải pháp**

- Xây dựng kế hoạch gắn với thực tiễn sản xuất, khắc phục những thiếu sót trong kế hoạch năm ngoái;
- Thực hiện tốt đúng quy trình sản xuất đề ra: công tác chuẩn bị giống, trồng tỉa, làm đất, chăm sóc hạn chế cỏ, sâu bệnh,... đảm bảo hạt đậu chắc, năng suất cao.

**3. Vườn ươm**

Kế hoạch năm 2023-2024 dự kiến ươm 120.000 cây giống cà phê thực sinh, kết quả thực hiện cụ thể đến nay như sau:

- Gieo ươm trên luống 93,8 kg hạt giống hiện cây con đã bung lá sò đủ điều kiện cấy vào bầu.
- Gieo hạt trực tiếp vào bầu được 11.000 bầu bằng giống sản xuất tại chỗ;



- Số lượng bầu đất đã vào là 61.784 bầu, số lượng cây con đã cấy vào bầu là 41.058 cây và đang tiếp tục triển khai vào bầu đất.

Trong quá trình ươm hạt trên luống, cây con có biểu hiện bị nấm và côn trùng cắn mầm sinh trưởng, làm rễ cây con ra chậm và ít, hiện tại đã xử lý thuốc nấm và côn trùng, đến nay cây con đã sinh trưởng bình thường, nhổ cấy ra bầu, nhằm đảm bảo kế hoạch xuống giống năm 2024.

### **3. Công tác chỉ đạo thu mua, chế biến và kinh doanh cà phê, phân bón**

#### **3.1. Công tác thu mua**

Tháng 11/2023, Công ty bắt đầu triển khai công tác thu mua cà phê tươi từ dân, đến thời điểm hiện tại Công ty được hơn 39.000 kg để chế biến ướt, chế biến nhân xô, với mức thu hồi cà phê nhân bình quân 4,0 kg quả tươi thu được 1 kg cà phê nhân thành phẩm 15 độ.

Việc triển khai kế hoạch thu mua không đạt kế hoạch nguyên nhân do năm nay lượng cà phê vối trong dân rất ít (tại địa phương người dân chuyển sang trồng giống cà dây, một phần phá bỏ trồng cây ăn quả và mất mùa do thời tiết năm ngoái mưa phùn). Đồng thời, đầu mua Công ty chưa bố trí được nguồn tiền để thu mua, năm nay công nhân thu hái nhiều nên lượng cà thu hái của Công ty hàng ngày nhập kho nhiều, vượt công suất chế biến; khi chế biến xong cà phê công ty, bố trí được nguồn tài chính thì hết mùa cà phê vối và còn giá nguyên liệu cà phê dây quả tươi cao bình quân trên 17.000 đồng/kg, lần đầu tiên sản xuất cà phê dây nên Công ty chỉ mua số lượng ít, sản xuất cầm chừng để tham dò diễn biến thị trường, tích lũy kinh nghiệm.

#### **\*. Giải pháp khắc phục**

- Cân đối tài chính hợp lý để bố trí nguồn tiền phục vụ tốt kế hoạch thu mua cà phê hàng năm;

- Tổ chức triển khai việc thực hiện các kế hoạch: thu hoạch – thu mua, chế biến và kinh doanh đồng bộ, hiệu quả, hợp lý và linh hoạt.

- Tiếp tục triển khai việc kết nối, hợp tác với các đối tác thu mua và các nông hộ để có nguồn nguyên liệu cà phê quả tươi thu mua dồi dào, đáp ứng tốt kế hoạch thu mua năm 2024.

#### **3.2. Công tác chế biến cà phê**

Ngày 7/11/2023, Công ty đã hoàn thành kế hoạch thu hái cà phê của Công ty với tổng sản lượng quả tươi thu hoạch niên vụ 2023- 2024 là 516.513 kg (xuất bán 5.000 tấn quả tươi, còn lại chế biến 511.513 kg), đến thời điểm hiện tại công ty đã hoàn thành xong công tác chế biến cà phê, sản lượng cà phê Công ty nhập



kho khoảng **115.000 kg**, (đạt tỷ lệ thu hồi bình quân 4,4 kg quả tươi thu được 1 kg cà phê nhân dưới 15 độ). Do kiểm soát ẩm độ cà chưa chuẩn, cà nhập kho nhiều lô độ thấp (13 độ) nên tỷ lệ thu hồi chưa đạt theo kế hoạch.

Năm nay thời tiết thuận lợi cho việc phơi sấy cà phê nên tỷ lệ cà phê nhân thu hồi cao hơn năm 2022, chất lượng cà phê nhân khá đẹp, tỷ lệ tạp thấp <5% và không có nhân đen; đồng thời, công ty đã đầu tư dây chuyền chế biến ướt, nhà màng phơi sấy cà phê nên đã nâng được chất lượng, giá trị cà phê nhân công ty sản xuất. Với mức giá bán bình quân trên 70.000 đồng/kg cà phê nhân, mức sản lượng cao hơn năm 2022 khoảng 20.000 kg thì lợi nhuận dự kiến đạt 1.456 triệu đồng.

### **3.3. Công tác chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt**

Công ty đã tìm được đối tác rang xay, gia công; sản xuất thử nghiệm các dòng sản phẩm: Cà phê bột/hạt thường, đặc sản và phin giấy, chạy demo bán sản phẩm ra thị trường Hà Nội, Đà Nẵng để test mẫu hương vị cà phê nhưng khách hàng phản ánh chất lượng sản phẩm của đối tác rang xay vẫn chưa đồng đều (rang quá lửa do nguyên liệu chưa sản phân cỡ).

Thời gian tới, Công ty sẽ khắc phục các hạn chế này, tiến hành hoàn thiện chuẩn hóa sản phẩm cà phê bột/hạt sau rang xay (chuẩn hóa hương vị, chất lượng, mẫu mã bao bì, chính sách chiết khấu,...) đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường và người tiêu dùng.

### **3.4. Kinh doanh phân bón**

Kinh doanh phân bón chưa đạt kế hoạch đề ra, doanh thu 107 triệu đồng đạt 15,8% kế hoạch doanh thu, 15,3% kế hoạch lợi nhuận nguyên nhân giá phân bón công ty nhập từ các đối tác nhập khẩu thấp, nhưng khi bán cho người dân phải chịu thuế VAT nên thành ra giá bán cao hơn so với các loại phân bón cùng loại có thương hiệu trên thị trường của Đạm Cà Mau, Đạm Phú Mỹ, Lâm Thao mà các đại lý phân phối, bán cho dân tại địa phương. Vì vậy, chỉ bán trong nội bộ công ty, không bán được cho người dân tại địa phương.

**Giải pháp thực hiện:** Tiếp tục triển khai việc bán phân cho CBCNV, người lao động trong Công ty trên cơ sở đăng ký nhu cầu để Công ty lên kế hoạch mua phân bón, nhằm giúp CBCNV, người lao động mua được nguồn phân bón chất lượng tốt, đỡ áp lực tài chính thay vì phải bán cà phê non cho các đại lý.

**4. Công tác tổ chức, quản lý nhân sự và chế độ tiền lương, phúc lợi người lao động**

#### **4.1. Cơ cấu tổ chức:**

*a. Cấp lãnh đạo Công ty:*

- Hội đồng quản trị Công ty : 03 người
- Ban kiểm soát : 03 người

*b. Cấp quản lý và điều hành:*

- Tổng số cán bộ, công nhân viên : 69 người

*Trong đó:*

- + Giám đốc : 01 người
- + Trường/phó phòng ban : 05 người
- + Nhân viên : 13 người
- + Công nhân trực tiếp sản xuất : 50 người

**4.2. Tăng giảm lao động và công tác tuyển dụng trong năm:**

- Tổng số lao động đầu kỳ : 40 lao động;
- + Tăng trong kỳ : 43 lao động (tuyển dụng thay thế);
- + Giảm trong kỳ : 14 lao động
- + Tổng số lao động có đến thời điểm báo cáo: 69 lao động;

- Trong năm 2023, Công ty đã tổ chức tuyển dụng thay thế 14 lao động, trong đó: tuyển dụng nhân sự có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ là 07 lao động, lao động trực tiếp sản xuất là 07 lao động;

- Giải quyết chấm dứt hợp đồng lao động cho 14 lao động (tự nguyện chấm dứt hợp đồng) theo quy định của Công ty và pháp luật;

- Cơ cấu tổ chức của Công ty hiện nay được bố trí tinh gọn, sắp xếp hợp lý, đúng lĩnh vực chuyên môn đào tạo.

- Công tác tuyển dụng thực hiện theo đúng quy định, chú trọng đến chất lượng đầu vào, chuyên ngành, công việc cần tuyển dụng, theo đúng vị trí việc làm. Nhân sự tuyển dụng trong năm 2023 về cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc, có ý thức và có trách nhiệm đối với công việc được giao.

- Nguồn nhân lực hiện nay của công ty đã dần được trẻ hóa, có trình độ, nhiệt huyết và đáp ứng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

**4.3. Chế độ tiền lương, thưởng và phúc lợi người lao động**

- Thu nhập của CBCBV, người lao động ngày một cải thiện đáng kể so với những năm trước, thu nhập bình quân đạt 6,5 triệu đồng/người/tháng, các khoản



phúc lợi, chế độ bảo hiểm cho người lao động thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật.

- Đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động. Quan tâm đến điều kiện làm việc cho người lao động, xây dựng môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp, thân thiện, có bản sắc văn hóa riêng, đảm bảo cho Công ty phát triển bền vững, hiệu quả.

- Hàng năm công ty đều có chính sách thăm hỏi, tặng quà, tiền thưởng, chế độ nghỉ mát cho người lao động nhân các ngày lễ trong năm, như Quốc khánh 2/9, Tết dương lịch, âm lịch, ngày quốc tế lao động...

## **5. Công tác quản lý tài chính**

### **5.1. Về quản lý chi phí, nợ phải thu, phải trả**

Thực hiện công tác quản lý tài chính theo nguyên tắc công khai, minh bạch, có hệ thống, tiết kiệm, hiệu quả và giảm thiểu rủi ro cụ thể:

- Chi phí đầu tư sản xuất: Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dựa trên nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, việc mua sắm vật tư, phân bón thực hiện chào giá cạnh tranh, lựa chọn đơn vị cung cấp uy tín, có giá ưu đãi nhất để thương thảo, ký kết hợp đồng. Quản lý chặt chẽ nguồn vật tư, phân bón, thuốc BVTV phục vụ chăm sóc vườn cây;

- Chi phí quản lý: Thực hiện trên nguyên tắc minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, ưu tiên chi phí cho hoạt động đầu tư vào sản xuất, kiểm soát chặt nhu yếu phẩm của các phòng ban;

- Chi phí tiền lương, tiền công: Thực hiện chi trả tiền lương, tiền , tiền hiệu quả công việc và các khoản trích theo lương đúng thực tế thực hiện công việc, theo qui định của Công ty và pháp luật.

- Về quản lý công nợ phải thu, phải trả: Thực hiện việc mở sổ sách theo dõi, phản ánh kịp thời các khoản nợ phải thu, phải trả và tình hình biến động chi tiết theo từng đối tượng, đơn đốc thu hồi nợ dứt điểm, kịp thời; đồng thời cân đối nguồn tài chính để thanh toán các khoản công nợ đối với khách hàng. Hiện tại Công ty không có các khoản nợ xấu, nợ phải thu khó đòi tồn đọng và nợ vay, nợ khách hàng.

### **5.2. Về quản lý tài sản và dòng tiền**

- Quản lý, mua sắm tài sản cố định: TSCĐ được ghi sổ và theo dõi chi tiết theo phân loại tài sản, trích khấu hao theo qui định hiện hành. Việc mua sắm, trang bị tài sản cố định, công cụ lao động chỉ thực hiện khi có nhu cầu phục vụ cho hoạt động SXKD của Công ty;



- Việc mua sắm hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất kinh doanh, thực hiện theo quy định của Công ty;

- Việc quản lý và sử dụng quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được phản ánh đầy đủ, kịp thời vào hệ thống sổ kế toán theo qui định, không để xảy ra rủi ro về tài chính.

## **6. Công tác khác**

### **6.1. Công tác quản lý đất đai**

- Công ty thực hiện tốt công tác bảo vệ, quản lý đất đai theo quy chế, phân công bảo vệ chuyên trách thường xuyên tuần tra đồng thời gắn trách nhiệm của cán bộ chỉ đạo sản xuất tham gia bảo quản tài sản;

- Đối với diện tích đất có nguy cơ xảy ra lấn chiếm, ngoài việc tuần tra, kiểm soát, công ty lập hàng rào bảo vệ, quy hoạch lại đường lô, hạn chế việc đi lại trong khu vực sản xuất của Công ty. Trong quá trình sản xuất không để đất trống, trừ đường bờ lô quá lớn gây lãng phí đất và dễ bị người dân trồng tía xen lấn gây khó khăn trong công tác quản lý và tổ chức sản xuất.

- Hiện tại Công ty còn 01 trường hợp tranh chấp đất đai với ông Nguyễn Công Vỹ đã có quyết định bản án phúc thẩm, đang thực hiện các thủ tục thi hành án bàn giao đất cho Công ty quản lý cụ thể: Ông Nguyễn Công Vỹ phải có nghĩa vụ trả lại diện tích đất thuê khoán tại thung lũng khu D là 38.359,5 m<sup>2</sup> cho Công ty, Công ty thanh toán cho ông Hoàng Công Vỹ giá trị toàn bộ tài sản trên đất với số tiền 1.067.771.000 đồng (*Một tỷ không trăm sáu mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng*).

### **6.2. Công tác an sinh xã hội, trách nhiệm cộng đồng**

- Công ty đã ưu tiên tuyển dụng con em đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ vào làm công nhân sản xuất, năm 2023 đã tuyển được 13 lao động.

- Về An sinh xã hội: Công ty giải quyết việc làm mùa vụ cho 150 lao động đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ của 2 bon Sapa, Bu Đắc, xã Thuận An, mức thu nhập bình quân 350.000 đồng/người/ngày; Vào các dịp khai giảng năm học 2022-2023, Hội đồng quản trị Công ty, Ban kiểm soát, Giám đốc dành tặng 59 bộ sách giáo khoa mới, 1.000 cuốn vở cùng các dụng cụ học tập cho con em đồng bào dân tộc 2 bon Sapa, Bu Đắc; tài trợ làm 400 m<sup>2</sup> sân trường cho trường mẫu giáo phân hiệu buôn Sapa với số tiền 48 triệu đồng; hàng năm tặng 100 suất quà tết cho người nghèo (400.000 đồng/suất), tặng quà nhân lễ Giáng sinh cho đồng bào thiểu số gặp khó khăn; đóng góp quỹ khuyến học, đóng góp chương trình Nông thôn mới của địa phương,...



### **III. Đánh giá chung về kết quả thực hiện kế hoạch năm 2023**

#### **1. Kết quả đạt được**

##### **\*. Về Công tác nhân sự, quản lý điều hành**

- Công tác quản lý điều hành của Ban lãnh đạo trong năm thực hiện tốt, đã đưa công ty phát triển ổn định, năng lực tài chính ngày một cải thiện đáng kể và đạt mức lợi nhuận năm 2023 là 1.844 triệu đồng, tăng 608 triệu đồng so với năm 2022, tương ứng tăng 49,31 %.

- Đã hoàn thiện bộ máy quản lý chuyên môn (đầy đủ các trường phòng); Bộ máy công ty tinh gọn, bố trí nhân lực hợp lý, đúng lĩnh vực chuyên môn đào tạo; Đội ngũ nhân lực Công ty đã dần trẻ hóa, có trình độ, nhiệt huyết và đang dần hướng đến đạt chuẩn nhân lực chuyên nghiệp theo tiêu chuẩn chung của Tập đoàn.

##### **\*. Về hoạt động sản xuất kinh doanh cà phê**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh cà phê của Công ty có mức doanh thu là 8.563 triệu đồng, chiếm 47,78% tổng cơ cấu doanh thu, đạt 119% kế hoạch, với mức lợi nhuận 1.477 triệu đồng. Cụ thể

+ Doanh thu từ cà phê công ty tự sản xuất 6.838 triệu đồng, đạt 289% kế hoạch, lợi nhuận 1.456 triệu đồng

+ Doanh thu từ công tác thu mua, chế biến kinh doanh cà phê 1.725 triệu đồng, đạt 117% kế hoạch năm, lợi nhuận đạt 21 triệu đồng.

##### **\*. Về quản lý sử dụng đất đai, tài sản**

- Công ty thực hiện tốt công tác bảo vệ, quản lý đất đai theo quy chế và trong năm không xảy ra lấn, chiếm đất đai trái phép; đồng thời, hiệu quả sử dụng đất ngày một tốt hơn, phát huy được lợi thế đất đai.

- Công tác quản lý tài chính được thực hiện đúng theo quy chế tài chính của Công ty, theo nguyên tắc công khai, minh bạch, có hệ thống, tiết kiệm và hiệu quả nên trong năm công tác quản lý tài chính được thực hiện tốt, không xảy ra thất thoát và hạn chế tối đa được rủi ro. Hiện tại, Công ty không có các khoản nợ xấu, nợ phải thu khó đòi tồn đọng và nợ vay, nợ khách hàng.

- Tình hình tài chính của công ty khá lành mạnh, Quy mô nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển.

##### **\*. Về hoàn thiện hệ thống, thực hiện tuân thủ pháp luật**

- Hoàn thiện hệ thống các quy chế hoạt động: quy chế tiền lương, thưởng, chế độ phúc lợi; quy chế khen thưởng, kỷ luật; xây dựng định mức kinh tế - kỹ



thuật cho một loại cây trồng của Công ty; sửa đổi một số nội dung trong điều lệ hoạt động công ty theo Luật doanh nghiệp mới;...

- Tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và Tập đoàn trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

**\*. Về triển khai thực hiện đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh**

(1) Hoàn thành việc đầu tư đồng bộ hệ thống sản xuất chế biến cà phê chất lượng cao, nhằm nâng cao chất lượng và giá trị của sản phẩm cà phê nhân, hướng đến xuất khẩu trực tiếp. Cụ thể:

+ Dây chuyền chế biến ướt công suất 2-3 tấn quả tươi/giờ (Sản phẩm thu được là sản phẩm cà phê nhân có tỷ lệ quả chín > 98%)

+ Nhà màng phơi sản diện tích 800 m<sup>2</sup>

+ Nhà xưởng tận dụng, sửa chữa lại phục vụ chế biến cà phê 200 m<sup>2</sup>.

(2) Hoàn thành trồng mới thêm 44 ha cà phê, trong đó 24,8 ha cà phê đa thân, áp dụng hệ thống tưới nhỏ giọt lim và 19,2 ha cà phê truyền thống; nâng tổng diện tích cà phê hiện có của Công ty là 99,16 ha.

(3) Hoàn thành việc trồng, chăm sóc và kinh doanh 7,74 ha Sachi năng suất bình quân 5-6 tấn/năm/ha.

(4) Hoàn thành việc xây dựng, đưa vào sử dụng 500 m<sup>2</sup> vườn ươm cây cà phê, phục vụ nhu cầu trồng mới hàng năm của Công ty.

(5) Triển khai hoạt động thu mua, chế biến và sản xuất cà phê thành phẩm: cà phê nhân xô, cà phê nhân chất lượng cao (chế biến honney), cà phê phin giấy, cà phê bột/hạt đặc sản Thuận An.

**\*. Về kết luận triển khai Phương án CPH**

Công ty đã triển khai dự án theo đúng Giấy chứng nhận đầu tư và Phương án Cổ phần hóa, Phương án sử dụng đất được phê duyệt, cụ thể Nhà đầu tư đang thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định 2085/QĐ-BNN&PTNT, ngày 31/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy trình tái canh cà phê vối và phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt.

**2. Kết quả chưa thực hiện được**

**\*. Về các chỉ tiêu tài chính**

- **Doanh thu:** đạt 18.355 triệu đồng, giảm 1.759 triệu đồng, hoàn thành được 91,25% kế hoạch năm.

- **Lợi nhuận:** đạt 1.487 triệu đồng, 79,67% kế hoạch năm.



### **\*. Về mô hình tổ chức, nhân sự**

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật tuy nhiệt tình nhưng vẫn còn yếu trong công tác chuyên môn, lãnh đạo phòng liên tục thay đổi, chưa bám sát tốt đồng ruộng và bố trí công việc hợp lý, khoa học nên công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng vẫn còn nhiều bất cập, chưa đạt hiệu quả cao,

### **\*. Về công tác quản trị tài chính**

Công tác quản trị tài chính (xây dựng kế hoạch dòng tiền) vẫn còn một số thiếu sót, chưa chủ động được dòng tiền nên đạt hiệu quả chưa cao.

### **\*. Về công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng**

- Cây Cà phê trồng mới 14,70 ha tình hình sinh trưởng, phát triển chưa đạt theo yêu cầu năm 2023 phải trồng dặm lại khoảng 40%.

- Cây khoai tây trồng được 11,2 ha, sinh trưởng kém không đạt yêu cầu đề ra; Khoai tây nội 9,7 ha thu hoạch được 101,34 tấn, năng suất bình quân 10,45 tấn/ha thấp hơn kế hoạch đề ra 7,55 tấn/ha; Khoai tây nhập ngoại năng suất bình quân 12 tấn/ha thấp hơn kế hoạch đề ra 6 tấn/ha (kế hoạch đề ra 18 tấn/ha).

- Cây gấc trồng 6,74 ha, cây trồng phát triển kém, không đạt như kế hoạch đề ra (tỷ lệ chết chiếm gần hết diện tích);

- Cây Sachi trồng xen trong 6,74 ha Gấc trồng, chăm sóc và thu hoạch chưa đúng kế hoạch đề ra (chậm so với kế hoạch 6 tháng);

- Cây Ngô giống F1 trồng 92,30 ha (Segenta, CP, Việt Nông), đạt năng suất bình quân 3,955 tấn/ha thấp hơn so với kế hoạch 1,055 tấn/ha (kế hoạch 5 tấn/ha);

- Cây Ngô sinh khối trồng 11,5 ha, năng suất bình quân đạt 21,16 tấn/ha thấp hơn so với kế hoạch 23,84 tấn/ha (kế hoạch 45 tấn/ha);

- Cây đậu lạc trồng quy ha thuần 24,2 ha, năng suất bình quân đạt 3,56 tấn/ha thấp hơn so với kế hoạch 1,44 tấn/ha (kế hoạch 5 tấn/ha);

**\*. Về công tác thu mua cà phê, kinh doanh phân bón:** chưa đạt kế hoạch đề ra.

## **Phần thứ hai**

### **PHƯƠNG HƯỚNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024**

**I. Dự báo tình hình kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2024**

#### **1. Tình hình kinh tế vĩ mô**



Năm 2023 khép lại khi kinh tế Việt Nam có xu hướng phục hồi, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra và tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Năm 2024 là năm bứt phá của chặng đường kinh tế 5 năm giai đoạn 2021 – 2025; do đó, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương cũng sẽ dốc toàn lực cho chặng đường về đích này. Đây có thể là những thuận lợi mang tính chủ quan, nhưng cũng là áp lực lớn cho hoạt động kinh tế của đất nước. Trong bối cảnh thế giới nhiều bất định, Việt Nam tiếp tục duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, đây là nền tảng quan trọng để có thể đạt được mục tiêu tăng trưởng như kỳ vọng.

Để đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế các quý, năm 2024, Tổng cục Thống kê cho rằng phải ổn định tình hình kinh tế – chính trị – xã hội, tạo niềm tin cho người đầu tư; kiểm soát tốt lạm phát. Cùng với đó, phát huy hiệu quả các chính sách tài khóa; chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng; chính sách thúc đẩy đầu tư công, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các thị trường đất đai, bất động sản, xây dựng, du lịch, vốn. Đồng thời, các bộ, ngành, địa phương cần đẩy nhanh tiến độ đầu tư công, ưu tiên các dự án sắp hoàn thành; sớm đưa vào sử dụng các dự án có quy mô, có tiềm năng nhằm duy trì và mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh. Song song với giảm thuế, hoãn thuế, cần giảm các loại phí và hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm những thị trường mới; tận dụng tốt các FTA đã ký kết; đẩy mạnh đàm phán, ký kết thêm các hiệp định mới; tăng cường cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng cho doanh nghiệp. Ngoài ra, thực hiện có hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại thị trường trong nước, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử để mở rộng tiêu dùng nội địa; vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Chú trọng đầu tư hiện đại hóa hệ thống phân phối ở vùng nông thôn, miền núi để đẩy mạnh đưa hàng Việt về nông thôn, triển khai các hoạt động kích cầu tiêu dùng nội địa tại các địa phương có các sản phẩm đặc thù, lợi thế.

Theo báo cáo nghiên cứu toàn cầu về Việt Nam của Standard Chartered dự báo tăng trưởng GDP đạt mức 6,7% năm 2024, với xu hướng đà phục hồi tiếp tục cải thiện dần theo thời gian (trong đó dự báo tăng trưởng GDP đạt khoảng 6,2% trong nửa đầu năm và 6,9% trong nửa cuối năm 2024). Một trong những cơ sở cho kỳ vọng trên của Standard Chartered là doanh số bán lẻ và sản xuất công nghiệp duy trì đà phục hồi mạnh mẽ. Cùng với đó, dù các thách thức của thương mại toàn cầu có thể vẫn là một rủi ro chính nhưng xuất nhập khẩu cũng đang bắt đầu phục hồi.



Theo các chuyên gia kinh tế Việt Nam tiếp nối đà phục hồi nửa cuối năm 2023, sự gia tăng hiệu quả của các động lực tăng trưởng truyền thống kết hợp với khả năng phát huy các động lực tăng trưởng mới, dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 ở kịch bản cơ sở (nhiều khả năng xảy ra nhất) có thể đạt 6-6,5%. Trong đó, theo hướng cầu, dự báo tăng trưởng của các động lực tăng trưởng chính sẽ ở khoảng 5-10% (xuất khẩu tăng 5-7%; giải ngân FDI tăng 8-10%; doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 7,5-8%...). Theo hướng cung, tăng trưởng của các lĩnh vực kinh tế duy trì ít nhất tương đương hoặc cao hơn năm 2023, trong đó khu vực nông nghiệp dự kiến tăng 3,2-3,5%; công nghiệp - xây dựng tăng 5,2-5,5% và khu vực dịch vụ tăng 7-7,2%.

## **2. Môi trường kinh doanh ngành nông sản năm 2024**

Năm 2024 dự báo nền kinh tế tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, như: giá vật tư nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn ở mức cao; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi tiềm ẩn nguy cơ bùng phát; mưa lũ diễn biến bất thường, nắng nóng gay gắt hơn (từ tháng 10 đến nay Thuận An vẫn chưa có mưa) nguy cơ hạn hán, thiếu nước nặng nề do tác động của El Nino...; đặc biệt là tác động từ xung đột, bất ổn của thế giới.

Mặc dù vậy, ngành NN&PTNT vẫn đặt mục tiêu phát triển với các chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành 3,0 - 3,5%. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản khoảng 54 - 55 tỷ USD... Để đạt được mục tiêu này ngành Nông nghiệp, nông thôn tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại theo hướng phát triển nông nghiệp sinh thái, hiện đại, kinh tế tuần hoàn; nhất là “Nông nghiệp bền vững, minh bạch và có trách nhiệm”, thực hiện chuyển mạnh từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp; từ phát triển đơn ngành sang hợp tác, phát triển đa ngành; thúc đẩy tích hợp đa giá trị trong sản phẩm nông lâm thủy sản, tập trung vào các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và có lợi thế xuất khẩu, đồng thời hỗ trợ trong các liên kết chuỗi, tư vấn và tìm kiếm mở rộng thị trường đầu ra.

## **II. Phân khúc thị trường**

### **1. Khách hàng mục tiêu**

#### **1.1. Các sản phẩm cây ngắn ngày**

Khách hàng mục tiêu của các sản phẩm cây ngắn ngày của Công ty là các đối tác ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm đầu ra theo giá hợp đồng từ đầu vụ. Chẳng hạn, đối với sản phẩm Ngô giống F1 và ngô sinh khối Công ty hợp tác với Công ty TNHH hạt giống CP Việt nam, Syngenta, tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ.



## **1.2. Sản phẩm cà phê**

Nhu cầu tiêu thụ nội địa của Việt Nam cách đây 5 - 10 năm, chỉ đạt 6 - 7% sản lượng và 0,5 kg/đầu người/năm. Đến nay, tiêu thụ nội địa đã tăng mạnh từ 7% lên đến trên dưới 13% sản lượng cà phê của cả nước, đạt khoảng 200.000 tấn/năm, bình quân đầu người đã đạt trên dưới 2kg/người/năm so với trước đây. Trước nhu cầu ngày càng tăng của thị trường nội địa, khách hàng mục tiêu mà dự án hướng đến để phục vụ là: Những người yêu cà phê, dân văn phòng và Cán bộ, nhân viên trong hệ thống Tập đoàn T&T và các Công ty thành viên.

Công ty được các cá nhân thuộc Tập đoàn T&T chiếm cổ phần lớn, là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thị trường tiêu thụ rộng lớn, giúp Công ty có bước phát triển nhanh so với các đối thủ trong ngành cà phê nếu được Cán bộ, nhân viên trong hệ thống Tập đoàn T&T và các Công ty thành viên ủng hộ, thực hiện tốt với phương châm "*Ưu tiên tin dùng sản phẩm cà phê đặc sản Thuận An - thành viên Tập đoàn T&T*".

## **2. Đối thủ cạnh tranh**

### **2.1. Các sản phẩm cây ngắn ngày**

Với quỹ đất phục vụ trồng các loại cây hàng năm trên 100 ha/vụ nên Công ty dường như không có đối thủ cạnh, có nhiều lợi thế trong việc đàm phán, ký kết hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm các loại cây trồng ngắn ngày theo giá hợp đồng từ đầu vụ.

### **2.2. Sản phẩm cà phê**

Việt Nam từ lâu đã được xem là thủ phủ của Ngành cà phê, thứ thức uống làm say mê hàng triệu người, nên không khó hiểu khi Việt Nam có hàng loạt doanh nghiệp lớn chế biến và xuất khẩu cà phê: Trung Nguyên, VinaCafe, Highlands Coffee, Phúc Long Coffee & Tea house, King Coffee,... Các ông lớn này đều hướng có một quy chuẩn sản xuất cà phê riêng từ quy trình trồng, thu hoạch, vận chuyển, kết hợp với hệ thống chế biến, sản xuất hiện đại để chất lượng cà phê đạt tới độ hoàn hảo và có độ đặc trưng riêng biệt giữa các thương hiệu với nhau.

Để tận dụng lợi thế về địa lý, vùng nguyên liệu sẵn có, cơ sở hạ tầng để sản xuất cà phê nhân, chính sách của chính phủ, địa phương, Tập đoàn và hệ thống tiêu thụ sản phẩm trong nội bộ Tập đoàn T&T, hạn chế đối đầu với các doanh nghiệp lớn chế biến và xuất khẩu cà phê trên thị trường. Chiến lược của Công ty là "*phát triển chuỗi giá trị cà phê đặc sản*" có tính riêng biệt, đánh vào những ngách nhỏ của thị trường nội địa, để dần lớn mạnh và phát triển ổn định.

## **3. Sản phẩm - kênh phân phối - chính sách giá**



### **3.1. Sản phẩm cây ngắn ngày**

Các sản phẩm cây ngắn ngày của Công ty được thực hiện trực tiếp với các đối tác theo hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ thường là các sản phẩm: Ngô giống F1, ngô sinh khối, ngô ngọt, chanh leo, sachi, khoai tây,...

### **3.2. Sản phẩm cà phê**

**\*. Sản phẩm:** Trước mắt, Công ty tập trung sản xuất dòng sản phẩm cà phê bột – hạt Robusta chế biến khô: HR-R14-CBK, HR-R16-CBK, HR-R18-CBK (*dòng sản phẩm bột cà phê pha phin, cà phê bột pha máy và cà phê nguyên hạt rang mộc và cà phê bột phin giấy*) và dòng sản phẩm cà phê đặc sản chế biến Honey- chế biến bán ướt: R16-CBU, R18-CBU. Khi thị trường ưa chuộng, Công ty sẽ phát triển thêm các dòng sản phẩm Arbica, Arbica & Robusta, cà phê hòa tan rang sấy lạnh.

#### **\*. Kênh phân phối:**

- Công ty hợp tác tiêu thụ, giới thiệu sản phẩm cà phê bột – hạt với các Công ty thành viên trong nội bộ Tập đoàn T&T, tại thị trường Hà Nội, Đà Nẵng, TP. HCM.

- Ngoài ra, Công ty sẽ tự xây dựng đội ngũ kinh doanh cà phê riêng: phát triển thị trường bán lẻ, mở các quán cà phê, cửa hàng trưng bày sản phẩm bán trực tiếp cho người tiêu dùng tại địa phương trong cả nước, tại các trung tâm thương mại của Tập đoàn T&T.

#### **\*. Chính sách giá:**

Để mở rộng thị trường nhằm đưa những sản phẩm cà phê tốt nhất của Công ty đến tận tay người tiêu dùng một cách thuận tiện nhất, với mong muốn phát triển hệ thống đại lý, nhà phân phối trên toàn quốc nên Công ty xây dựng chính sách giá bán rất ưu đãi và thật sự hấp dẫn, giá bán sỉ từ 10 kg trở lên, chiết khấu cao từ 46% - 60%. Ngoài ra, Công ty sẽ xây dựng chính sách giá hợp lý, linh động cho đội ngũ kinh doanh nhằm tạo động lực cho bộ phận kinh doanh phát triển thị trường tiêu thụ các sản phẩm cà phê đạt hiệu quả cao nhất.

## **III. Phân tích Swot**

### **1. Điểm mạnh**

- Công ty có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn 270,09 ha, thuận lợi cho việc phát triển các loại cây trồng chủ lực: cà phê, bắp, sachi,...

- Công ty có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển chế biến, kinh doanh cà phê: Vùng nguyên liệu đầu vào (cà phê nhân) để chế biến, kinh doanh cà phê bột



- hạt đặc sản dồi dào, chất lượng; Cơ sở vật chất của Công ty: đất đai, diện tích sản phơi, nhà xưởng rộng rãi, hệ thống máy móc và hệ thống nhà màng phơi sấy hiện đại đáp ứng tốt cho chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt đặc sản;

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm: các sản phẩm cây ngắn ngày của Công ty luôn có các đối tác tin cậy, uy tín ký hợp đồng tổ chức liên kết sản xuất, đầu tư và bao tiêu toàn bộ sản phẩm theo giá hợp đồng từ đầu vụ và ký hợp đồng bảo hiểm rủi ro;

- Đội ngũ nhân lực Công ty đã dần trẻ hóa, có trình độ, nhiệt huyết và hướng đến đạt chuẩn nhân lực chuyên nghiệp theo tiêu chuẩn chung của Tập đoàn.

## **2. Điểm yếu**

- Năng lực tài chính của Công ty còn nhiều hạn chế, thiếu vốn để mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh, đầu tư tái canh cây cà phê. Việc huy động vốn từ các tổ chức tín dụng còn gặp khó khăn do Công ty thuộc diện thuê đất trả tiền hàng năm và chưa có chứng nhận tài sản trên đất.

- Tìm kiếm, tuyển dụng nhân lực chất lượng cao phục vụ chế biến gặp nhiều khó khăn do chính sách đãi ngộ, yếu tố địa lý,...

- Bị động trong công tác tham mưu, tìm kiếm đối tác, tìm kiếm thị trường để mở rộng lĩnh vực sản xuất. Còn hạn chế trong lĩnh vực chế biến, dự báo thị trường, khả năng dự phòng, tìm đầu ra cho sản phẩm.

- Thiếu kinh nghiệm trong việc mở thị trường thị trường xuất khẩu và xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hóa.

- Chưa có những dự án, kế hoạch để đầu tư phát triển sản xuất mang tính chiến lược đột phá về công nghệ, tư duy sản xuất,...để đưa Công ty phát triển lớn mạnh.

## **3. Cơ hội**

- Nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của Nhà nước, Tập đoàn về chính sách và chủ trương trong sản xuất các loại cây ngắn ngày và chế biến, kinh doanh cà phê;

- Có cơ hội phát triển vùng chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn (cà phê, các loại cây ngắn ngày) để triển khai cơ giới hóa, ứng dụng các ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp: ứng dụng tưới - bón phân qua hệ thống nhỏ giọt, phần mềm quản trị đồng ruộng.

- Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm mang thương hiệu cà phê Đặc sản Thuận An – T&T Group, các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao khác:, sachi,



,... đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, làm gia tăng giá trị xuất khẩu mặt hàng nông sản của tỉnh Đắk Nông;

- Có nhiều đối tác tham gia hỗ trợ để quảng bá sản phẩm cà phê đặc sản ở Đắk Nông; đã được UBND tỉnh Đắk Nông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa vào quy hoạch vùng phát triển cà phê đặc sản của Việt Nam.

- Gia tăng lợi nhuận, nâng cao năng lực của Công ty, cải thiện đời sống thu nhập cho người lao động và lợi ích của Cổ đông Công ty.

- Công ty đang triển khai Đề án xây dựng Trung tâm bảo quản Nông sản công nghệ cao Thuận An, đây là cơ hội để nâng tầm giá trị các mặt hàng nông sản của Công ty sản xuất, đặc biệt là sản phẩm cà phê chế biến sâu.

#### **4. Thách thức**

##### **\*. Đối với các loại cây ngắn ngày**

- Sản xuất nông nghiệp khá rủi ro do luôn chịu tác động của thời tiết, biến động lớn của giá cả hàng hóa nông sản.

- Việc sản xuất các loại cây ngắn ngày luôn phụ thuộc vào đầu ra của đối tác, tính mùa vụ nên đòi hỏi đội ngũ cán bộ kỹ thuật của công ty phải linh động, thích ứng nhanh, giỏi về chuyên môn và kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

##### **\*. Đối với chế biến, kinh doanh cà phê**

- Xu hướng thị trường ngày càng khắt khe, yêu cầu cao hơn đối với những sản phẩm cà phê: mẫu mã, chất lượng, hương vị, đa dạng sản phẩm, đa dạng đối tượng khách hàng.

- Mức đầu tư chế biến, kinh doanh cà phê tương đối thấp nên rào cản gia nhập ngành thấp, sẽ tạo sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị chế biến, kinh doanh cà phê.

- Thị trường ngành cà phê đang có quá nhiều thương hiệu lớn “người khổng lồ” nên rất khó để vượt qua “cái bóng” của các ông lớn này Trung Nguyên, VinaCafe, Highlands Coffee, Phúc Long Coffee & Tea house, King Coffee.

**Năm 2024** Với việc phân tích theo mô hình SWOT đối với việc sản xuất các loại cây trồng ngắn ngày; trồng chăm sóc, chế biến và kinh doanh cà phê, Công ty chúng tôi xác định thứ tự chiến lược kinh trong thời gian tới như sau:

##### **1. Đối với các loại cây trồng ngắn ngày:**



Hàng năm, triển khai kế hoạch sản xuất, trồng các loại cây ngắn ngày có giá trị kinh tế cao, việc thực hiện trồng các loại cây ngắn ngày nhằm thực hiện mục tiêu “lấy ngắn nuôi dài” để có nguồn lực tái đầu tư trồng, phát triển vùng nguyên liệu cà phê chất lượng cao. Cụ thể:

(1). Đối với diện tích đất cây hàng năm 39,5 ha theo Phương án CPH: Công ty tiếp tục ký hợp đồng với các đối tác trồng các các loại cây trồng ngắn ngày có giá trị kinh tế cao: Ngô giống F1, đậu phụng,...

(2). Đối với diện tích đất cây lâu năm nằm trong Quy hoạch trung tâm hành chính huyện 31,7 ha: Công ty sẽ tiến hành ký hợp đồng với các đối tác trồng các các loại cây trồng ngắn ngày có giá trị kinh tế cao: Ngô giống F1, đậu phụng,... để gia tăng nguồn thu nhập cho Công ty.

## **2. Đối với phát triển vùng nguyên liệu cà phê:**

Tập trung xây dựng vùng nguyên liệu cà phê đạt các tiêu chuẩn về chất lượng cà phê đặc sản. Cụ thể:

(1) Đối với diện tích cà phê kinh doanh 47,312 ha: Ứng dụng KH-KT để tăng năng suất, chất lượng vườn cây; Duy trì tiêu chuẩn 4C đã được chứng nhận nhằm phục vụ cho việc chế biến sâu hạt cà phê.

(2) Đối với diện tích 14,70 ha cà phê trồng năm 2022: Tiếp tục các khâu chăm sóc, trồng dặm số cây chết, cây không phát triển bằng cây cà phê giống 2 năm để tạo sự phát triển đồng đều, đảm bảo mật độ cây trồng trên một đơn vị diện tích và Ứng dụng KH-KT để tăng chất lượng vườn cây.

(3) Đối với diện tích 43,84 ha cà phê năm 2023: Đặt mục tiêu thực hiện để trở thành mô hình mẫu trong việc cơ giới hóa, ứng dụng KH-KT tiên tiến vào canh tác cà phê, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, để nhân rộng trong những năm kế tiếp. Cụ thể:

- Đối với 24,1 ha cà phê đa thân, thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới và bón phân qua hệ thống nhỏ giọt áp dụng Công nghệ Isreal. Mỗi cây để nhiều thân và không hãm ngọn tại Khu vực 1, 4.

- Đối với 8,91 ha cà phê truyền thống, tiếp tục chăm sóc theo quy trình và kiểm soát bệnh tật, để cây trồng phát triển tại Khu vực núi lửa và KV 2.

(4) Năm 2024 – 2025 Công ty sẽ tiến hành trồng diện tích cà phê còn lại theo Phương án Cổ phần hóa được phê duyệt. Triển khai trồng theo hướng áp dụng cơ giới hóa, ứng dụng KH-KT tiên tiến vào sản xuất, canh tác cà phê.

Năm 2024 dự kiến (1) trồng 29 ha cà phê đa thân, không hãm ngọn bằng cây giống thực sinh tự uơ, mật độ trồng 2.222 cây/ha, thực hiện sản xuất theo



phương pháp tưới, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt, tại khu vực II, IV; (2) trồng 8,2 ha cà phê truyền thống bằng cây giống thực sinh tự uơm, mật độ trồng 1.333 cây/ha, tại khu vực I, III; (3) trồng 3 ha quy đổi trồng xen cà phê chè (giống Catimo) trong khu vực sachi 6,74 ha và Số diện tích còn lại Công ty sẽ tổ chức xuống giống trong kế hoạch năm 2025.

### 3. Đối với chế biến, kinh doanh cà phê:

(1). Tiếp tục triển khai Phương án chế biến cà phê quả tươi của Công ty và cà phê thu mua ngoài năm 2024.

(2). Hoàn thiện mẫu mã thương hiệu sản phẩm, phối hợp với đối tác rang xay để chuẩn hóa hương vị cà phê hạt – bột theo yêu cầu của thị trường người tiêu dùng.

(3). Tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ chế biến, kinh doanh cà phê hạt – bột đặc sản.

(4). Xây dựng vùng nguyên liệu cà phê đạt các tiêu chuẩn 4C, hữu cơ... và hướng đến xây dựng thương hiệu “Cà phê đặc sản Thuận An – T&T Group”, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

### 4. Phát triển uơm cây giống

Triển khai uơm giống cà phê, vườn cà phê đầu dòng phục vụ việc uơm giống cho công ty, bán ra thị trường.

## V. Một số chỉ tiêu kế hoạch tài chính

Bảng 4. Tổng hợp các chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2024

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	+/- Tăng giảm so với năm trước	% Tăng giảm so với năm trước
		(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(%)
<b>I</b>	<b>- Tổng doanh thu</b>	<b>18.355</b>	<b>21.065</b>	<b>2.710</b>	<b>12,86%</b>
	+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	17.872	21.065	3.193	15,16%
	+ Doanh thu hoạt động tài chính	7			
	+ Thu nhập khác	476			
<b>II</b>	<b>- Tổng chi phí</b>	<b>16.923</b>	<b>31.251</b>	<b>14.328</b>	<b>45,85%</b>
	+ Giá vốn hàng bán	12.317	26.317		
	+ Chi phí tài chính	51			
	+ Chi phí quản lý kinh doanh	3.858	4.934		
	+ Chi phí bán hàng	35			
	+ Chi phí khác/Chi phí lãi vay	662			



Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	+/- Tăng giảm so với năm trước	% Tăng giảm so với năm trước
		(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(%)
III	- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.432	2.183	751	34,40%
IV	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.390	2.183	793	36,32%

## VI. Công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng

**1. Cây Cà phê kinh doanh SXTT (47,528 ha trong đó: 39,242 ha KD đang thực hiện và 6,57 ha cà phê giao khoán thu hồi năm 2024 và 1,716 ha cà phê của ông Nguyễn Công Vỹ, đang chờ thi hành án): (có KH phụ lục 1 đính kèm)**

- Ổn định diện tích cà phê sản xuất tập trung 47,528 ha bố trí trồng dặm các cây chết, bệnh không phát triển, các bờ lô bằng cây bầu ươm năm 2. Tiếp tục nghiên cứu áp dụng đồng bộ các tiến bộ KHKT, biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất; chất lượng sản phẩm tiến tới sản xuất theo các tiêu chuẩn. Đặc biệt bổ sung sử dụng nguồn phân hữu cơ được ủ từ vỏ bắp, vỏ cà phê để tăng độ phì của đất; sử dụng thuốc BVTV thuộc danh mục cho phép của Bộ NN&PTNT hoặc chế phẩm sinh học phòng trừ sâu bệnh hại trong mùa mưa đạt hiệu quả. Duy trì chứng nhận 4C nhằm phục vụ cho việc chế biến sâu hạt cà phê.

- Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật phải sát với từng khu vực, từng vườn cây, có tính ổn định và áp dụng lâu dài, bền vững đối với vườn cây.

- Sản lượng kế hoạch dự kiến năm 2024 là 582,36 tấn, tăng so với năm 2023 là 71,36 tấn. Năng suất bình quân đạt 12 tấn/ha giảm 0,63 tấn/ha so với năm 2023 (12,63 tấn/ha) (dự báo năng hạn gây gắt, thiếu nguồn nước tưới cho diện tích cà phê của công ty).

**2. Cà phê trồng năm 2022 (diện tích 14,70 ha, KTCB năm 2) (có kế hoạch phụ lục 2 đính kèm)**

- Tiếp tục các khâu chăm sóc, trồng dặm số cây chết, cây không phát triển đảm bảo mật độ cây trồng trên 1 đơn vị diện tích, đảm bảo vườn cây phát triển ổn định và đúng kế hoạch đề ra và thu bói năm đầu.

- Bổ sung sử dụng nguồn phân hữu cơ được ủ từ vỏ bắp, vỏ cà phê để tăng độ phì của đất; sử dụng thuốc BVTV thuộc danh mục cho phép của Bộ NN&PTNT hoặc chế phẩm sinh học phòng trừ sâu bệnh hại trong mùa mưa đạt hiệu quả và từ gốc cho cây cà phê (tận dụng cỏ khô, cành muồng, các loại cây khác).



**3. Cà phê trồng năm 2023 (43,01 ha trong đó 24,10 ha cà phê đa thân; 18,91 ha cà phê truyền thống) (có KH phụ lục 3A, 3B đính kèm)**

Năm 2023 đã hoàn thành xuống giống 43,84 ha cà phê, trong đó: xuống giống 24,8 ha cà phê đa thân; 19,04 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống do thu hồi đất làm tuyến đường QL14 qua TT hành chính mới đi tính lộ 683 nên diện tích giảm còn 43,01 ha; hiện tại các vườn cây trồng năm 2023 phát triển khá tốt cụ thể:

- Đối với 24,01 ha (13,80 ha KV I và 10,30 ha KV IV) cà phê trồng đa thân sử dụng giống cà phê ghép (cà phê dây, TR4, xanh lùn), thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới và bón phân qua hệ thống nhỏ giọt áp dụng công nghệ Israel. Mỗi cây để nhiều thân và không hãm ngọn. Đặt mục tiêu thực hiện để trở thành mô hình mẫu trong việc cơ giới hóa sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, để nhân rộng trong những năm kế tiếp và thu bói năm đầu.

- Đối với 18,91 ha (18,20 ha KV 3B, 0,71 ha KV II) cà phê trồng theo phương pháp truyền thống là cà phê dây (9,3 ha), cà phê xanh lùn (8,9 ha) và cà phê TR4 triển khai các hoạt động chăm sóc theo đúng quy trình, kế hoạch sản xuất đề ra.

**4. Cà phê trồng năm 2024 (45 ha trong đó 32 ha đa thân tưới nhỏ giọt, 9,1 ha truyền thống và 3,9 ha cà phê chè) (có KH phụ lục 4A, 4B và 4C đính kèm)**

Năm 2024 tiến hành xuống giống 45 ha cà phê, trong đó: xuống giống 32 ha cà phê đa thân tưới nhỏ giọt; 9,1 ha cà phê trồng theo phương pháp truyền thống và 3,9 ha cà phê chè cụ thể:

- Đối với 32 ha (15 ha KV2 và 17 ha KV IV) trồng cà phê đa thân tưới nhỏ giọt, thực hiện sản xuất theo phương pháp tưới và bón phân qua hệ thống nhỏ giọt áp dụng công nghệ Israel. Mỗi cây để nhiều thân và không hãm ngọn, sử dụng giống thực sinh TR4.

- Đối với 9,1 ha (6,1 ha KV I và 3 ha KV IIIA) trồng cà phê theo phương pháp truyền thống, giống sử dụng là giống cà phê thực sinh Thu Hồng (giống cà phê chín sớm)

- Đối với 3,9 ha quy đổi thuận trồng xen cà phê chè (giống Catimo) trong vườn sachi 6,74 ha, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và phục vụ nguyên liệu chế biến sâu cà phê bột/hạt.

**5. Cây Sachi 7,74 ha (1 ha kinh doanh, 6,74 ha đang thu bói) (có KH phụ lục 5 đính kèm)**



- Bổ sung sử dụng nguồn phân hữu cơ được ủ từ vỏ bắp, vỏ cà phê để tăng độ phì của đất; sử dụng thuốc BVTV thuộc danh mục cho phép của Bộ NN&PTNT hoặc chế phẩm sinh học phòng trừ sâu bệnh hại đạt hiệu quả.

- Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo, hướng dẫn công nhân sản xuất tuân thủ chặt chẽ quy trình sản xuất.

- Thường xuyên bám sát đồng ruộng để kiểm tra và xử lý sâu bệnh hại gây cho cây trồng.

- Tiếp tục thực hiện quy trình chăm sóc để nâng cao chất lượng, sản lượng vườn cây.

- Tổ chức thu hoạch 1 ha Sachi kinh doanh và đưa vào thu hoạch 6,74 ha Sachi trồng xen.

## **6. Cây hằng năm: (Cây ngô) (có KH phụ lục 6A, 6B, 6C, 6D đính kèm)**

### **6.1. Ngô giống (PL6A, 6C)**

Với mục tiêu sản xuất cây ngắn ngày để duy trì và phát triển cung cấp nguồn kinh phí để phát triển thêm cây dài ngày Công ty tiếp tục hợp tác với các đối tác Syngenta, CP để sản xuất trên các diện tích chưa xuống giống các cây dài ngày. Dự kiến tổ chức sản xuất 95,3 ha (vụ 1: 77,3 ha, vụ 2: 18 ha). Sử dụng cơ giới hoá bằng máy gieo hạt để gieo trồng.

- Đối với diện tích vụ 1 (tháng 4-11/2024): 77,3 ha, năng suất dự kiến 5,2 tấn/ha

- Đối với diện tích vụ 2 (tháng 11/2024-3/2025): 18 ha, áp dụng tưới qua hệ thống nhỏ giọt năng suất dự kiến 4,0 tấn/ha

### **6.2. Ngô sinh khối (PL6D)**

Thực hiện việc luân canh, gia tăng thu nhập Công ty sẽ tiến hành hợp tác với đối tác trồng bắp sinh khối trong vụ tháng 7/2024-11/2024, diện tích xuống giống 15 ha, năng suất 35 tấn/ha, Sử dụng cơ giới hoá bằng máy gieo hạt để gieo trồng và thu hoạch.

### **6.3. Ngô hạt (PL6B)**

Thực hiện trồng xen trong 33 ha cà phê đa thân tưới nhỏ giọt năm 2024, nhằm mục đích chắn gió cho cây cà phê đa thân và gia tăng thu nhập cho Công ty. Diện tích Ngô hạt quy đổi thực tế là 8 ha (tỷ lệ trồng xen 24%) trong vụ tháng 9/2024-2/2024, năng suất dự kiến 5 tấn/ha, Sử dụng cơ giới hoá bằng máy gieo hạt để gieo trồng.

## **7. Cây cà ri (Có KH phụ lục 7 đính kèm)**



Năm 2024 công ty tiến hành trồng 2.420 cây cà ri (gồm 10% trồng dặm), manh mún không tập trung, dọc các tuyến bờ lô vườn cây cà phê đa thân KV IV nhằm chống xói mòn, tạo hàng rào ngăn sự trồng tía hoa màu xâm lấn của người dân.

#### **9. Cà phê khoán, cao su liên kết**

Tiếp tục thực hiện các hợp đồng với các hộ nhận khoán. Thu hồi sản phẩm đúng thời hạn theo hợp đồng. Thanh lý các hợp đồng khi kết thúc thời hạn giao khoán.

#### **10. Vườn ươm sản xuất cây giống (Có KH phụ lục 8, 9 đính kèm)**

- Công ty dự kiến triển khai tự ươm 120.000 cây giống cà phê thực sinh giống TR4, Thu Hồng, nhằm phục vụ nhu cầu tái canh vườn cây cà phê già cỗi của Công ty từ 2024 – 2026.

- Năm 2024 sẽ triển khai xây dựng mới thêm 500 m<sup>2</sup> vườn ươm để đảm bảo đủ diện tích sản xuất 120.000 cây giống cà phê.

#### **11. Ủ phân vi sinh (Có KH phụ lục 10 đính kèm)**

Tận dụng phụ phẩm vỏ bắp, vỏ cà phê, cây đậu phụng tiến hành ủ phân vi sinh bón cho các loại cây trồng của Công ty, nhằm cải tạo và nâng cao độ phì nhiêu cho đất. Năm 2024 công ty dự kiến tự ủ, sản xuất 300 tấn phân vi sinh.

### **VII. Công tác sản xuất chế biến, kinh doanh cà phê**

#### **1. Công tác chế biến cà phê (có KH phụ lục 1 và 11 đính kèm)**

Tiếp tục triển khai Phương án chế biến cà phê quả tươi của Công ty và cà phê thu mua ngoài năm 2024. Cụ thể:

- Đối với cà phê công ty: Tổng sản lượng quả tươi thu hoạch niên vụ 2024- 2025 dự kiến là 582,36 kg, sản xuất cà phê nhân CLC (chế biến honey), cà phê nhân xô nhập kho khoảng 132,4 kg, (đạt tỷ lệ thu hồi bình quân 4,3 kg quả tươi thu được 1 kg cà phê nhân dưới 15 độ).

- Đối với cà phê thu mua bên ngoài: Tổng sản lượng quả tươi chín trên 70% thu mua ngoài dự kiến là 200.000 kg, sản xuất cà phê nhân CLC (chế biến honey), cà phê nhân xô nhập kho khoảng 46.512 kg, (đạt tỷ lệ thu hồi bình quân 4,3 kg quả tươi thu được 1 kg cà phê nhân dưới 15 độ).

#### **2. Công tác chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt**

- Hoàn thiện, trình HĐQT phê duyệt “Phương án chế biến, kinh doanh cà phê bột – hạt đặc sản Thuận An – T&T Group”.

- Năm , hoàn thiện việc thiết kế bao bì, mẫu mã sản phẩm và tiếp tục bán sản phẩm cà phê thăm dò thị trường, nhằm chuẩn hóa hương vị cà phê hạt – bột theo yêu cầu của thị trường người tiêu dùng.

- Từ năm 2025 trở đi đưa sản phẩm vào kinh doanh, phát triển hệ thống phân phối, tiêu thụ sản phẩm cà phê thành phẩm.

### VIII. Công tác tổ chức, tuyển dụng nhân sự

- Việc xây dựng kế hoạch nhân sự, tuyển dụng năm 2024 phải phù hợp với kế hoạch kinh doanh, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty. Cụ thể Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, bổ nhiệm năm 2024 như sau:

*Bảng 5. Nhu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự năm 2024*

TT	Khối/Phòng/Bộ phận/Tổ/Nhóm Chức danh	Định biên năm 2023	Định biên đề xuất năm 2024	Tăng/Giảm	Bổ nhiệm nhân sự	Lý do tăng/giảm định biên	Ghi chú
	<b>TỔNG</b>	<b>17</b>	<b>26</b>	<b>9</b>			
<b>I</b>	<b>Ban Lãnh đạo</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>			
1	Giám đốc	1	1	-			
2	Phó Giám đốc	-	1	1		Tuyển dụng mới	Quý 2
<b>II</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế toán</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>-</b>			
1	Kế toán trưởng	1	1	-			
2	Chuyên viên kế toán	1	1	-			
3	Chuyên viên kế toán	1	1	-			
<b>II</b>	<b>Văn phòng</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>2</b>			
1	Chánh văn phòng	1	1	-			
2	Phó Chánh văn phòng			-	Bổ nhiệm mới		Quý 2
3	Chuyên viên Văn phòng	1	1	-			
3	Chuyên viên pháp lý		1	1		Tuyển dụng mới	Quý 2
4	Văn Thư	1	1	-			
4	Bảo vệ	2	3	1		Tuyển dụng mới	Quý 2
6	Lái xe			-	Kiểm nhiệm		
5	Tạp vụ	1	1	-			
<b>III</b>	<b>Phòng Kỹ thuật - Nghiệp vụ</b>	<b>7</b>	<b>11</b>	<b>4</b>			
1	Trưởng phòng KT – NV	-	1	1		Tuyển dụng mới	Quý 1



TT	Khối/Phòng/Bộ phận/Tổ/Nhóm Chức danh	Định biên năm 2023	Định biên đề xuất năm 2024	Tăng/Giảm	Bổ nhiệm nhân sự	Lý do tăng/giảm định biên	Ghi chú
2	Phó phòng KT – NV	2	2	-			
3	Chuyên viên phòng KT – NV	4	7	3		Tuyển dụng mới	Quý 1
4	Nhân viên phòng KT – NV	1	1	-			
<b>IV</b>	<b>Phòng Kinh doanh tổng hợp</b>	-	<b>2</b>	<b>2</b>			
1	Trưởng phòng kinh doanh		1	1		Tuyển dụng mới	Quý 1
2	Chuyên viên kinh doanh	-	1	1		Tuyển dụng mới	Quý 1

### IX. Công tác khác

- Tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2024 trong tháng 4/2024.
- Triển khai kế hoạch vay vốn phục vụ hoạt động đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (*có Phương án vay vốn đính kèm*).
- Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, không để xảy ra tình trạng trống tĩa, xen lấn đất Công ty gây khó khăn trong công tác quản lý và tổ chức sản xuất.
- Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, trách nhiệm cộng đồng tại địa phương và ưu tiên tuyển dụng con em người đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ vào làm công nhân sản xuất.
- Thực hiện các hạng mục mua máy xúc lật, làm sân phơi phục vụ kế hoạch sản xuất chế biến cà phê năm 2024; Khoan giếng chống hạn và lắp đường ống tiếp nước chính cho khu vực I (*có KH phụ lục 12 đính kèm*).
- Triển khai kế hoạch hợp tác, xây dựng vườn ươm và kinh doanh buôn bán cây giống để phục vụ nhu cầu giống tái canh cây cà phê năm 2024 và đưa vào vận hành mô hình sản xuất, kinh doanh cây giống trong năm 2024.

### X. Các giải pháp thực hiện

#### 1. Giải pháp về quản trị và điều hành SXKD

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy định, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, đây là công cụ để đánh giá, phân tích, hiệu quả công việc từng phòng/ban, bộ phận cũng như từng nhân viên, xác định chính xác, khách quan hiệu quả trong công việc. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý của Công ty;

- Xây dựng và tổ chức bộ máy hoạt động khoa học, cơ cấu lao động hợp lý, phân công trách nhiệm rõ ràng, có sự phối hợp đồng bộ giữa các phòng/ban, bộ phận, nâng cao tính chuyên nghiệp trong công việc. Xây dựng môi trường làm



việc năng động, thân thiện, có bản sắc văn hóa riêng, thực hiện chức năng, nhiệm vụ đảm bảo cho Công ty phát triển bền vững, hiệu quả;

- Cải cách cơ chế tiền lương, chế độ đãi ngộ để nâng cao đời sống, thu nhập cho cán bộ, công nhân viên và người lao động trong Công ty, đồng thời có chính sách ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, lao động có tay nghề, bổ sung vào các vị trí còn thiếu và yếu tại Công ty;

- Nâng cao khả năng dự phòng, cân trọng trong đầu tư, tiết kiệm chi phí, linh hoạt trong việc điều động, xử lý vốn. Quản lý và sử dụng vốn hiệu quả tránh được rủi ro, bất trắc do sự biến động của thị trường, tích cực tiếp cận và huy động các nguồn vốn ưu đãi phục vụ cho kế hoạch SXKD và đầu tư phát triển của Công ty;

- Căn cứ vào kế hoạch phát triển lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh để xây kế hoạch tuyển dụng nhân sự đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

## **2. Giải pháp quản lý tài chính, bảo quản tài sản và phát triển vốn**

- Thực hiện công tác quản lý tài chính theo nguyên tắc công khai, minh bạch, có hệ thống, tiết kiệm, hiệu quả và giảm thiểu rủi ro. Việc mua sắm tài sản, vật tư, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD phải thực hiện chào giá cạnh tranh, lựa chọn đơn vị cung cấp có giá ưu đãi nhất để thương thảo, ký kết hợp đồng, đồng thời quản lý chặt nguồn vật tư, phân bón, thuốc BVTV phục vụ cho công tác đầu tư, chăm sóc vườn cây;

- Chi phí quản lý phải tiết kiệm, hiệu quả, nâng cao khả năng dự phòng trước những biến động của thị trường, chi tiêu những chi phí thật sự cần thiết cho hoạt động của đơn vị, kiểm soát chặt nhu yếu phẩm của các phòng ban;

- Chi phí tiền lương, tiền công: Thực hiện chi trả tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương đúng thực tế thực hiện công việc, theo qui định của Công ty và pháp luật. Thu nhập bình quân/ lao động năm 2024: 6.800.000 đồng/người/tháng;

- Thực hiện mở sổ sách theo dõi, phản ánh kịp thời các khoản nợ phải thu, phải trả chi tiết theo từng đối tượng, đôn đốc thu hồi nợ đọng kịp thời, không để phát sinh nợ đọng, nợ xấu. Đồng thời cân đối nguồn tài chính từng thời kỳ, có kế hoạch thanh toán nợ đúng hạn cho khách hàng;

- Việc mua sắm tài sản, nguyên nhiên vật liệu, công cụ lao động phải có kế hoạch và chỉ thực hiện khi có nhu cầu thực sự cần thiết cho hoạt động SXKD của Công ty. Việc quản lý và sử dụng quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng thực hiện trên nguyên tắc tập trung, kịp thời, hiệu quả, tránh ứ đọng vốn, không để xảy ra rủi ro về tài chính.



### **3. Giải pháp chung đối với công tác chỉ đạo sản xuất các loại cây trồng**

- Xây dựng kế hoạch sản xuất cho từng loại cây trồng cần bám sát định mức kỹ thuật của Công ty, gắn với thực tiễn sản xuất kinh và linh động điều tiết hiệu quả, tránh gây lãng phí nguồn lực của Công ty.

- Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo, hướng dẫn công nhân sản xuất tuân thủ chặt chẽ quy trình sản xuất Công ty đề ra.

- Cán bộ kỹ thuật tăng cường công tác bám sát đồng ruộng để xử lý hiệu quả, kịp thời các tình huống bất lợi ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, sản lượng cây trồng;

- Bố trí nguồn nhân lực hiệu quả, linh động và khoa học theo thứ tự công việc ưu tiên, đảm bảo kế hoạch sản xuất các loại cây trồng đề ra.

### **XI. Kiến nghị đề xuất:**

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 đề ra, Công ty kiến nghị Đại hội cổ đông, HĐQT và Ban NLTS xem xét chấp thuận một số nội dung sau:

- Đồng ý chủ trương vay vốn từ các Ngân hàng thương mại, dự kiến vay 10 tỷ đồng để có nguồn lực phục vụ hoạt động đầu tư tái canh vườn cà phê, sản xuất kinh doanh nông sản (cà phê và hồ tiêu) (*có Phương án vay vốn và kế hoạch sử dụng vốn đính kèm*);

- Đồng ý cho phép Công ty tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự theo kế hoạch năm 2024 đề ra;

- Đồng ý chủ trương bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc nhiệm kỳ 2024 – 2028.

- Đồng ý chủ trương cho khoan 02 giếng khoan công nghiệp, đầu tư lắp đường ống tiếp nước chính cho khu vực I, nhằm đảm bảo nguồn nước tưới cho các vườn cây vào mùa khô.

Trên đây là báo cáo tổng kết tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 và phương hướng triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024, Công ty báo cáo Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị biết và chỉ đạo thực hiện./.

#### **Nơi nhận:**

- Cổ đông tham dự Đại hội;
- HĐQT (thay b/cáo);
- BKS (thay b/cáo);
- Lưu: VP.

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Một**





(Trong đó: 39,242 ha KD đang thực hiện; 6,57 ha cà phê giao khoán thu hồi năm 2024 và 1,716 ha cà phê tại thung lũng D)

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Định mức	Đơn giá VND	DM/ha	DT sản xuất (ha)	Tổng tiền	Ghi chú
A	Đầu tư, chăm sóc						3.851.403.859	
1	Cây giống bầu 2 năm trồng dặm	cây	1.500	12.000			18.000.000	
2	Công đào hố, trồng dặm	đồng/cây	1.500	10.000			15.000.000	
3	Phân bón				34.794.288		1.674.649.080	
2.1	Phân SA (1 đợt, bón qua tưới lần 2)	Đồng	250	9.000	2.250.000	47,528	106.938.000	
2.2	Phân lân (1 đợt)	"	800	5.500	4.400.000	47,528	209.123.200	
2.3	Phân Urê (3 đợt)	"	600	14.000	8.400.000	47,528	399.255.200	
2.4	Phân Kali (3 đợt)	"	500	13.500	6.750.000	47,528	320.814.000	
2.5	Vôi bột CaCO3 (2 năm bón 1 lần)	"	800	3.300	2.640.000	47,528	125.473.920	
2.6	Phân Hữu cơ vi sinh (2 năm bón 1 lần)	"	6.000	1.000	6.000.000	47,528	285.168.000	
2.7	Phân bón lá đa, trung, vi lượng NUCAFE (2 đợt)	lít/kg	6	70.000	420.000	47,528	19.961.760	
2.8	Men Trichoderma plus Sfarm (2 lần/năm)	kg	20	100.000	2.000.000	47,528	95.056.000	
2.9	Kẽm (ZnSO4.7H2O), 2 năm bón 1 lần.	"	30	35.000	1.050.000	47,528	49.904.400	
2.10	Bo (Na2B4O7.10H2O), 2 năm bón 1 lần.	"	15	35.000	525.000	47,528	24.952.200	
3	Thuốc bảo vệ thực vật					47,528		
3.1	Thuốc trừ sâu (2 đợt)	lít/kg	2	200.000	400.000	47,528	19.011.200	
3.2	Thuốc bệnh (2 đợt)	lít/kg	2	200.000	400.000	47,528	19.011.200	
<i>(Khi năng suất cao hơn 3 tấn nhân/ha, cứ mỗi tấn nhân tăng thêm bón bổ sung: 150 kg urê, 120 kg Kali và 100 kg lân mung chày)</i>								
4	Công chăm sóc				31.028.760		1.474.734.889	
4.1	Làm cỏ góc, cỏ đường băng (5 đợt)	Công	56	200.000	11.200.000	47,528	532.313.600	
4.2	Phát cỏ bờ lỗ, vệ sinh lỗ (3 đợt)	"	6	200.000	1.200.000	47,528	57.033.600	
4.3	Đánh chổi thân, cành tăm, cành nhớt (6 lần)	"	21	200.000	4.200.000	47,528	199.617.600	
4.4	Cắt cành, tạo tán sau thu hoạch (1 đợt)	"	30	200.000	6.000.000	47,528	285.168.000	
4.5	Rong tỉa cây che bóng, chắn gió (2 lần)	"	3	200.000	600.000	47,528	28.516.800	
4.6	Bón phân vô cơ, vôi, Bo, Kẽm (7 đợt)	"	5,7	200.000	1.146.667	47,528	54.498.773	
4.7	Bón Vôi		2,5	200.000	500.000	24,00	12.000.000	
4.8	Bón phân HCVS tự SX (333,33kg/công)	"	18	200.000	3.600.000	27,00	97.200.000	
4.9	Phun phân bón lá đa, trung, vi lượng (2 đợt)	"	4	200.000	800.000	47,528	38.022.400	
4.10	Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt)	"	4	200.000	800.000	47,528	38.022.400	
4.11	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	"	6	300.000	1.800.000	47,528	85.550.400	
4.12	Bốc vác, vận chuyển phân bón (đồng/kg)	Đồng/kg	8.950	110	984.500	47,528	46.791.316	

Trong 47,312 ha cà phê kinh doanh bao gồm 1,5 ha cà phê của ông Nguyễn Công Vỹ đang còn tranh chấp chờ thi hành án

5	Chi phí tưới nước					27.498.753			669.019.890	
5.1	<b>Giao khoán 100% chi phí cho công nhân (31,574Ha)</b>					14.901.000			473.702.790	
a	Chi phí nhân công (3 đợt)	đồng/ha/đợt	1	1.980.000		5.940.000		31.790	188.832.600	
b	Dầu tưới (3 đợt)	lít/ha/đợt	100	22.500		6.750.000		31.790	214.582.500	
c	Khấu hao máy móc	đồng/ha/đợt	1	177.000		531.000		31.790	16.880.490	
d	Dầu nhớt	lít/ha/đợt	3	70.000		630.000		31.790	20.027.700	
e	Vận chuyển, bảo quản máy, ống, phụ kiện	đồng/ha/đợt	1	350.000		1.050.000		31.790	33.379.500	
5.2	<b>Hợp đồng nhận khoán tưới bằng hệ thống máy bơm điện 55KW của Công ty cà phê Kd KV1 (15,738 Ha).</b>					12.597.753			195.317.100	
a	Chi phí nhân công (Dự kiến 3 đợt)	đồng/ha/đợt	1	2.300.000		6.900.000		15.738	108.592.200	
b	Chi phí sửa chữa thường xuyên	đồng/vụ	1	10.000.000		635.324		15.738	10.000.000	
c	Tiền điện bơm tưới	đồng/đợt		20.000.000		3.812.429		15.738	60.000.000	
d	Chi phí vận chuyển, bảo quản máy, ống, thiết bị	đồng/ha/vụ	1	350.000		1.050.000		15.738	16.524.900	
e	Vật liệu phụ, mỡ bôi trơn	đồng/vụ	1	200.000		200.000		15.738	200.000	
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ THU HOẠCH</b>					15.291.759			726.786.711	
1	Diện tích cà phê kinh doanh năm 2024	ha		48.530						
2	Năng suất dự kiến bình quân	tấn/ha		12,0						
3	Tổng sản lượng cà phê tươi	Tấn		582,36						
4	Chi phí thu hái cà phê	đồng/Tấn	12,0	1.000.000		12.000.000		47,528	570.336.000	
5	Bao đựng cà phê tươi	đ/cái	125	3.000		375.000		47,528	17.823.000	
6	Dây bao	đ/kg	0,5	80.000		40.000		47,528	1.901.120	
7	Bóc vác cà phê tươi lên xuống	đ/tấn	12	60.000		720.000		47,528	34.220.160	
8	Vận chuyển cà phê tươi về kho	đ/tấn	12	80.000		960.000		47,528	45.626.880	
9	Chi phí giám sát tổ trưởng tổ thu hái	đồng/người/ ngày	60	300.000		373.987		47,528	17.774.860	
10	Chi phí làm thêm giờ BCD thu hoạch	đ/giờ	660	60.000		822.772		47,528	39.104.691	



C	Chi phí chế biến					208.330.000
1	Bạt phơi cà phê (8*50m)	Cây	12	3.050.000		36.600.000
2	Bao bì đựng cà phê nhân	Cái	2.000	4.000		8.000.000
3	Dây may bao	Kg	2	80.000		160.000
4	Trang đào sản phẩm	Cái	5	100.000		500.000
5	Trang cào cà phê	Cái	6	100.000		600.000
6	Xe đẩy cà phê	Cái	2	600.000		1.200.000
7	Chi phí nhân công vận hành máy chế biến ướt, phơi đào trong nhà màng - sân phơi, xay sát, đóng bao, bóc rác, vận chuyển sản phẩm nhập kho	Công	200	350.000		70.000.000
8	Điện xay sát, bơm nước vào bể chế biến, tháp sàng	đ/kwh	4.500	2.500		11.250.000
9	Điện sản xuất chế biến	đ/h	60	400.000		24.000.000
10	Bảo vệ sân phơi (4 người/đêm)	đ/Đêm	20	800.000		16.000.000
11	Chi phí thuê xe đào cà phê (20 ngày)	đ/ngày/xe	20	150.000		3.000.000
12	Chi phí mua dầu (6 lít/ngày/xe, 20 ngày)	đ/ngày/xe	20	126.000		2.520.000
13	Chi phí thuê xe múc cào cà phê	Giờ	50	350.000		17.500.000
14	Chi phí mua bóng điện, dây điện phục vụ chế biến	Đồng				7.000.000
15	Chi phí dự phòng	Đồng	1	10.000.000		10.000.000
<b>TỔNG CHI PHÍ CHĂM SÓC - THU HOẠCH-CHẾ BIẾN</b>						<b>4.786.520.571</b>
<b>CHI PHÍ KHẤU HAO VƯỜN CÂY</b>						<b>517.527.416</b>
<b>CHI PHÍ KHẤU HAO HỆ THỐNG CHẾ BIẾN</b>						<b>114.527.000</b>
<b>TỔNG GIA THÀNH CÀ PHÊ</b>						<b>5.418.574.987</b>
Tổng sản lượng cà nhân sau chế biến					kg	132,4
Giá vốn cà phê nhân công ty tự sản xuất					đ/kg	40.939.848







TT	HÀNG MỤC	ĐVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
1	Làm cỏ trắng, vét, mở bồn (8 đợt/năm).	Công	75	200.000	15.000.000	15,2	228.000.000	Đất với DT trồng xen cây ngắn ngày giảm còn 5 công/ha/đợt trong thời gian trồng xen
2	Làm cỏ bờ lô	Công	3	200.000	600.000	15,2	9.120.000	
3	Mở bồn tưới	Công	20	200.000	4.000.000	15,2	60.800.000	
4	Bón phân hoá học (SA, Ure, Kali)	Công	4	200.000	800.000	15,2	12.160.000	
5	Bón phân lân (375kg/công)	công	1,6	200.000	320.000	15,2	4.864.000	
6	Bón vôi bột (333,3kg/công)	công	3,6	200.000	720.000	15,2	10.944.000	bổ sung
7	Bón phân HCVS tự SX (333,3kg/ công)	công	10	200.000	2.000.000	15,2	30.400.000	bổ sung
8	Bóc vác, vận chuyển vôi, phân bón (đồng/tấn)	VND/tấn	5,25	110.000	577.500	15,2	8.778.000	
9	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh (4 đợt)	Công	8	300.000	2.400.000	15,2	36.480.000	tăng 4 công
10	Phun phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Công	4	200.000	800.000	15,2	12.160.000	tăng 2 công
11	Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt)	Công	6	200.000	1.200.000	15,2	18.240.000	bổ sung
12	Đánh cỏ (3 đợt)	Công	6	200.000	1.200.000	15,2	18.240.000	
13	Tạo hình (2 đợt)	Công	10	200.000	2.000.000	15,2	30.400.000	
14	Rong tía cây chắn gió, che bóng ( 2 đợt)	Công	4	200.000	800.000	15,2	12.160.000	
15	Đào hố, rải phân vôi, lân, phân vi sinh, thuốc mồi, tuyến trùng, xà thành lập hố (trồng dặm)	công	2	200.000	400.000	15,2	6.080.000	
16	Trồng dặm	Công	1	200.000	200.000	15,2	3.040.000	
17	Từ gốc cho cả phê (tận dụng cỏ khô, cành muồng, các loại cây khác để tủ)	Công	7	200.000	1.400.000	15,2	21.280.000	



TT	HẠNG MỤC	DVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
B	Chi phí tưới nước ( 7 đợt)				3.920.000	15,2	417.088.000	
	Tưới nước (10 - 15 ngày/đợt)				3.920.000	15,2	417.088.000	
1	Công lao động	Công/đợt	8	200.000	1.600.000	15,2	170.240.000	Giao khoán cho người lao động
2	Dầu tưới (Giá tạm tính)	Lít/ha/đợt	80	22.500	1.800.000	15,2	191.520.000	
3	Khấu hao máy móc	vnđ/ha/đợt	1	100.000	100.000	15,2	10.640.000	
4	Nhớt (Giá tạm tính)	lít/ha/đợt	1	70.000	70.000	15,2	7.448.000	
5	Vận chuyển	vnđ/ha/đợt	1	350.000	350.000	15,2	37.240.000	
C	Chi Phí Khác				5.520.000	15,2	83.904.000	
1	Làm hàng rào					15,2	68.704.000	
2	Thuê đất	Tr/ha/năm	1	4.520.000	4.520.000	15,2	15.200.000	
3	Dự phòng	Tr/ha	1	1.000.000	1.000.000	15,2	15.200.000	
	Tổng				58.975.260		1.365.191.952	

Ghi chú - Đơn giá nhân công năm 2024 dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%, tối đa tăng 10%

- Đơn giá nhân công đối với LD có tham gia BHXH: 200.000 đồng/công.

- Đơn giá nhân công thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.

- Công độc hại bằng 150% công bình thường.





**PL3A KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024**  
**DỰ TRƯ CẤP PHỤ CHĂM SÓC CHO 24,1 HA CÀ PHÊ ĐA THÂN KTCB NĂM I**  
 (đã trừ diện tích thu hồi làm đường 0,7 ha)



STT	HẠNG MỤC	Định mức /ha	Đơn giá dự kiến VND	ĐM/ha	Diện tích trồng	Tổng định mức	Tổng tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>VẬT TƯ</b>	-	-	<b>58.842.000</b>	-	-	<b>1.418.092.200</b>	
1	Cây giống			1.332.000			<b>32.101.200</b>	
1.2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	12.000	1.332.000	24,1	2.675	32.101.200	
2	Phân bón			50.960.000			<b>1.228.136.000</b>	
2.1	Phân NPK hòa tan (Novacid 22-11-11) tưới qua HTT nhỏ giọt	Kg	62.000	39.060.000	24,1	15.183	941.346.000	
2.2	Phân Hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	6.600.000	24,1	159.060	159.060.000	
2.3	Phân bón NPK bổ sung	Kg	15.000	4.500.000	24,1	7.230	108.450.000	
2.4	Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Lít/kg	200.000	800.000	24,1	96	19.280.000	
<b>3</b>	<b>Thuốc BVTV</b>			<b>6.550.000</b>			<b>157.855.000</b>	
3.1	Thuốc BVTV (qua hệ thống tưới nhỏ giọt)	Lít/kg	800.000	2.800.000	24,1	84,4	67.480.000	
3.3	Thuốc trừ sâu, rầy, rệp...	Lít/kg	200.000	800.000	24,1	96	19.280.000	
3.4	Thuốc bệnh	Lít/kg	200.000	800.000	24,1	96	19.280.000	
3.5	Thuốc xử lý mối trước khi trồng dặm	Kg	150.000	150.000	24,1	24	3.615.000	
3.5	Thuốc xử lý cỏ lưu dẫn	Lít/kg	200.000	2.000.000	24,1	241	48.200.000	Xử lý cỏ khu vực đầu ra ống nhỏ giọt, không thể dùng máy phát hoặc cuốc, những khu vực cỏ chít, cỏ lá nhiều

II	<b>CÔNG LAO ĐỘNG</b>					<b>43.578.303</b>			<b>1.050.237.100</b>	
1	Trồng, chăm sóc					<b>27.793.776</b>			<b>669.830.000</b>	<b>1.050.237.100</b>
1.2	Bóc vác, vận chuyển bón phân vi sinh	Công	8		200.000	1.600.000	24,1	193	38.560.000	669.830.000
1.4	Trồng dặm	Công	2		200.000	400.000	24,1	48	9.640.000	
1.5	Làm cỏ trắng, cỏ gốc.	Công	72		200.000	14.400.000	24,1	1.735	347.040.000	
1.7	Bón phân NPK bổ sung	Công	4		200.000	800.000	24,1	96	19.280.000	
1.8	Làm cỏ bờ lô	Công	3		200.000	600.000	24,1	72	14.460.000	
1.9	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	5		300.000	1.500.000	24,1	121	36.150.000	
1.10	Phun phân bón lá	Công	4		200.000	800.000	24,1	96	19.280.000	
1.8	Phun thuốc xử lý cỏ	Công	8		300.000	2.400.000	24,1	193	57.840.000	
1.11	Tia, chon chồi	Công	12		200.000	2.400.000	24,1	289	57.840.000	
1.12	Vận hành hệ thống tưới, xử lý thuốc, phân (Bao gồm 1 công sửa đường dây tưới), 1 tháng 4 đợt, 1 đợt 10 ca, 1 ca 3 h	Công	15		200.000	1.493.776	24,1	12	36.000.000	Dự kiến tưới 12 tháng
1.13	Tủ gốc cho cà phê (tận dụng cỏ khô, cành muồng, các loại cây khác để tủ)	Công	7		200.000	1.400.000	24,1	169	33.740.000	
2	<b>Máy móc thi công và chi phí khác</b>					<b>15.784.527</b>			<b>380.407.100</b>	
2.1	Tiền điện tiếp nước lên ao trung chuyển	vnđ/tháng	12		1.500.000	1.493.776		2	36.000.000	
2.2	Chi phí thuê máy tiếp nước lên ao trung chuyển	vnđ/năm	1		20.000.000	1.659.751		2	40.000.000	tính cho 2 ao
2.3	Điện tưới dùng cho hệ thống nhỏ giọt	vnđ/tháng	12		300.000	3.600.000	24,1	289	86.760.000	
2.4	Thuê đất	Trđ/ha/năm	1		7.031.000	7.031.000	24,1	24,1	169.447.100	
2.5	Dự phòng	Vnđ/ha	1		2.000.000	2.000.000	24,1	24,1	48.200.000	
						<b>102.420.303</b>			<b>2.468.329.300</b>	

- Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH: 200.000 đồng/công.

- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.

- Công độc hại bằng 150% công bình thường.



**PL3B DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024**  
**CHO CÀ PHÊ KIỂU BÓN NĂM 18,91 HA TRỒNG NĂM 2023 (đã trừ diện tích thu hồi làm đường 0,13 ha)**

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
I	VẬT TƯ, PHẦN BÓN				15.027.000		284.199.640	
1	Cây giống							
1,1	Cây giống (thực tế)	Cây	1.262			18,91		
1,2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	64	12.000	768.000	18,91	14.524.877	
1,3	Thuốc xử lý tuyến trùng dạng hạt (20g/hố)	kg	1,28	150.000	192.000	18,91	3.631.219	bỏ sung
1,4	Thuốc xử lý mối (20g/hố)	kg	1,28	150.000	192.000	18,91	3.631.219	bỏ sung
1,5	Cây Che bóng (cây muồng muồng đen cự ly 9m * 12m)	Cây	210	5.000	1.050.000	18,91	19.858.230	Trồng thêm cây che bóng
2	Phần bón					18,91		
2,1	Phần Urê (3 đợt)	Kg	250	14.000	3.500.000	18,91	66.194.100	tăng 50kg
2,2	Phần lân	Kg	650	5.000	3.250.000	18,91	61.465.950	tăng 100kg
2,3	Phần Kali (3 đợt)	Kg	170	13.500	2.295.000	18,91	43.404.417	tăng 20 kg
2,4	Phần SA	Kg	120	9.000	1.080.000	18,91	20.425.608	tăng 20kg
2,7	Phần bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Lít/kg	3	200.000	600.000	18,91	11.347.560	tăng 1lít/kg
2,8	Chế phẩm nấm Trichoderma plus Sfarm	Kg	10	100.000	1.000.000	18,91	18.912.600	Bỏ sung
3	Thuốc BVTV				-		-	
3,1	Thuốc sâu	Lít	2	250.000	500.000	18,91	9.456.300	tăng 1 lít
3,2	Thuốc bệnh	Lít/kg	2	300.000	600.000	18,91	11.347.560	tăng 1 lít
II	<b>CÔNG LAO ĐỘNG</b>				<b>28.460.000</b>		<b>538.252.596</b>	
A	Chi phí chăm sóc				-		-	



TT	HÀNG MỤC	ĐVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
1	Làm cỏ trắng, vét bồn (8 đợt/năm).	Công	72	200.000	14.400.000	18,91	272.341.440	Đổi với DT trồng xen cây ngắn ngày giảm còn 5 công/ha/đợt trong thời gian trồng xen
2	Làm cỏ bờ lô	Công	3	200.000	600.000	18,91	11.347.560	tăng 1 công
3	Mở bồn tưới	Công	10	200.000	2.000.000	18,91	37.825.200	
4	Bón phân hoá học (SA, Urê, Kali)	Công	4	200.000	800.000	18,91	15.130.080	
5	Bón phân lân (375kg/công)	công	1,8	200.000	360.000	18,91	6.808.536	
6	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh (4 đợt)	Công	8	300.000	2.400.000	18,91	45.390.240	tăng 4 công
7	Phun phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Công	4	200.000	800.000	18,91	15.130.080	tăng 2 công
8	Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt)	Công	6	200.000	1.200.000	18,91	22.695.120	bổ sung
9	Đánh cỏ (6 đợt)	Công	12	200.000	2.400.000	18,91	45.390.240	
10	Rong tía cây chắn gió, che bóng ( 2 đợt)	Công	4	200.000	800.000	18,91	15.130.080	tăng 2 công
11	Đào hố, rải phân vôi, lân, phân vi sinh, thuốc môi, tuyến trùng, xà thành lớp hố (trồng dặm)	công	2	200.000	400.000	18,91	7.565.040	bổ sung
12	Trồng dặm	Công	1	200.000	200.000	18,91	3.782.520	
13	Trồng cây che bóng, (bao gồm đào hố, chõ phân vi sinh; lân; vận chuyển cây, trồng cây) cây muồng đen	Công	3,5	200.000	700.000	18,91	13.238.820	
14	Tủ gốc cho cà phê (tận dụng cỏ khô, cành muồng, các loại cây khác để tủ)	Công	7	200.000	1.400.000	18,91	26.477.640	



TT	HẠNG MỤC	DVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
B	Chi phí tưới nước ( 7 đợt)				22.925.000		433.571.355	
	Tưới nước (10 - 15 ngày/đợt)				3.275.000		433.571.355	
1	Công lao động	Công/đợt	8	200.000	1.600.000	18,91	211.821.120	Giao khoán cho người lao động
2	Dầu tưới (Giá tạm tính)	Lít/ha/đợt	50	22.500	1.125.000	18,91	148.936.725	
3	Khấu hao máy móc	vnđ/ha/đợt	1	100.000	100.000	18,91	13.238.820	
4	Nhớt (Giá tạm tính)	lít/ha/đợt	1	100.000	100.000	18,91	13.238.820	
5	Vận chuyển	vnđ/ha/đợt	1	350.000	350.000	18,91	46.335.870	
C	Chi Phí Khác				5.520.000		104.397.552	
1	Làm hàng rào							
2	Thuế đất	Tr/ha/năm	1,00	4.520.000	4.520.000	18,91	85.484.952	
3	Dự phòng	Tr/ha	1	1.000.000	1.000.000	18,91	18.912.600	
	<b>Tổng</b>				<b>71.932.000</b>		<b>1.360.421.143</b>	

Ghi chú Đơn giá nhân công năm 2024 dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%, tối đa tăng 10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH: 200.000 đồng/công.

- Đơn giá nhân công thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.

- Công độc hại bằng 150% công bình thường.





PHƯƠNG HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

DỰ TRÙ CHI PHÍ TRỒNG MỚI CÀ PHÊ ĐÀ THẦN, TUỔI NHỎ GIỌT KV 1 (15 ha); KV 4 (17ha) - DIỆN TÍCH 32 HA

SIT	HẠNG MỤC	Đơn giá dự kiến	Thành tiền	Diện tích trồng (Ha)	Tổng định mức	Tổng tiền	Ghi chú
I	VẬT TƯ		121.179.000			3.903.328.000	
1	Cây giống		8.110.000			285.120.000	
1.1	Cây giống (1,5m*3m)	2.222	5.555.000	32	71.104	177.760.000	
1.2	Cây giống trồng dặm (10%)	222	555.000	32	7.104	17.760.000	
1.3	Trồng cây hàng rào (cây Hoàng nam, cây Cau)	200	2.000.000	32	6.400	64.000.000	
1.4	Hạt giống hoa vàng chắn gió	4	800.000	32	128	25.600.000	
2	Phân bón		28.919.000	32		925.408.000	Trong 29 ha trồng mới bao gồm: 15 ha KV 1; 14 ha KV 4 giúp cả phê đa thân 2023
2.1	Phân NPK hòa tan (Novacid 22-11-11)	210	13.020.000	32	6.720	416.640.000	
2.2	Phân lân bón lót	700	3.500.000	32	22.400	112.000.000	
2.6	Phân Hữu cơ vi sinh	6.249	6.249.000	32	199.968	199.968.000	
2.7	Vôi bột	1.000	3.300.000	32	32.000	105.600.000	
2.8	Phân NPK hạt 2-1-1 (bón lót)	30	450.000	32	960	14.400.000	
2.9	Phân bón bổ sung (sử dụng theo hiện trạng cây trồng)	1	2.000.000	32	32	64.000.000	
2.10	Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	2	400.000	32	64	12.800.000	bổ sung
3	Thuốc BVTV		7.900.000	32		252.800.000	
3.1	Thuốc BVTV (qua hệ thống tưới)	3,5	2.800.000	32	112	89.600.000	
3.2	Thuốc BVTV xịt qua lá (thuốc sâu, rầy..., bệnh)	3	900.000	32	96	28.800.000	
3.4	Thuốc xử lý môi trường khi trồng	20	3.000.000	32	640	96.000.000	
3.5	Thuốc xử lý cỏ lưu dẫn	6	1.200.000	32	192	38.400.000	
4	Bạt lót hồ hợppe (hồ 20m x 30m x 3m)	1.000	1.250.000	32		40.000.000	
5	Hệ thống tưới	1	55.000.000	32	32	1.760.000.000	Phân kỳ đầu tư 3 năm, bắt đầu từ năm thứ 3
6	Vật tư lắp đặt hệ thống tưới	1	20.000.000	32	32	640.000.000	
II	CÔNG LAO ĐỘNG		40.752.429	32		1.454.134.857	
I	Trồng, chăm sóc		25.335.714	32		815.800.000	
1.1	Thiết kế lộ thửa	5	1.000.000	32	160	32.000.000	
1.2	Bóc véc, vận chuyển bón lân, vôi và phân vi sinh	12	2.400.000	32	384	76.800.000	
1.3	Trộn phân NPK + thuốc mới, móc hồ và trồng cây	16	3.200.000	32	512	102.400.000	
1.4	Trồng cây hàng rào (cây Hoàng nam, cây Cau)	200	300.000	32	6.400	9.600.000	



STT	HÀNG MỤC	BVT	Định mức/ha	Đơn giá dự kiến	Thành tiền	Diện tích trồng (Ha)	Tổng định mức	Tổng tiền	Ghi chú
1.5	Giáo hạt ruộng, trồng cây che bóng	Công	3	200.000	600.000	32	96	19.200.000	
1.6	Vân chuyển cây giống	Đ/ấn	5.0	110.000	550.000	32	160	17.600.000	
1.7	Trồng dặm	Công	2	200.000	400.000	32	64	12.800.000	
1.8	Làm cỏ trắng, cỏ gốc	Công	45	200.000	9.000.000	32	1.440	288.000.000	Tăng 39 công, theo định mức năm 2023 chi có 6 công/ha/năm là không phù hợp với thực tế
1.9	Phun thuốc xử lý cỏ	Công	8	300.000	2.400.000	32	256	76.800.000	
1.10	Bón phân	Công	2	200.000	400.000	32	64	12.800.000	
1.11	Làm cỏ bờ lô	Công	3	200.000	600.000	32	96	19.200.000	tăng 1 công
1.12	Phun thuốc BHYTV (sâu, bệnh hại...)	Công	4	200.000	800.000	32	128	25.600.000	Tăng 2 công
1.13	Phun phân bón lá	Công	3	200.000	600.000	32	96	19.200.000	bỏ sung
1.14	Tỉa, chọn chồi	Công	5	200.000	1.000.000	32	160	32.000.000	
1.15	Vận hành hệ thống tưới, xử lý thuốc, phân (Bao gồm 1 công sửa đường dây tưới), 1 tháng 4 đợt, 1 đợt 10 ca, 1 ca 3 h, dự kiến tưới trong 9 tháng từ tháng 4-12	Công	15	200.000	1.285.714	32	9	27.000.000	
1.16	Từ gốc cho cả phiê (tận dụng cỏ khô, cành ruộng, các loại cây khác để từ)	Công	7	200.000	1.400.000	32	224	44.800.000	
2	Máy móc thi công và chi phí khác				15.416.714	32		638.334.857	
2.1	Nhiên liệu cây bừa	trồng/ha	1	1.200.000	1.200.000	32	32	38.400.000	
2.2	Mức hồ nước trung chuyển (2 hồ kích thước 30m x 20m x 3 m)	ca máy	15	3.000.000		32		45.000.000	1 hồ KV 2, 1 hồ KV 4
2.3	Rạch hàng	Vnđ/ha	1	1.200.000	1.200.000	32	32	38.400.000	
2.4	Tiền điện tiếp nước lên ao trung chuyển	Vnđ/tháng	9	3.000.000	1.285.714	32		41.142.857	Tính cho 1 ao
2.6	Điện tưới dùng cho hệ thống nhỏ giọt	Vnđ/tháng	9	300.000	2.700.000	32	288	86.400.000	
2.7	Nhà kho bảo vệ máy bơm, hệ thống hút phân, van điều khiển	cai	2	100.000.000		32		100.000.000	Dự kiến 1 nhà KV 4, 1 nhà KV 2
2.8	Thuê đất	đồng/ha/năm	1	7.031.000	7.031.000	32	32	224.992.000	
2.9	Dự phòng	Vnđ/ha	1	2.000.000	2.000.000	32	32	64.000.000	
					161.931.429			5.357.462.857	

- Đơn giá nhân công dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%

- Đơn giá nhân công đối với LED có tham gia BHXH: 200.000 đồng/công.

- Đơn giá nhân thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.

- Công độc hại bằng 150% công bình thường.



**CHO CÀ PHÊ CÔNG MỐI KHU VỰC 1 (1,5 HA); KHU VỰC 3 (3 HA); KHU VỰC 1 (4,6 ha) - DT 9,1 HA**

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
<b>I</b>	<b>VẬT TƯ, PHÂN BÓN</b>				26.359.264		239.869.298	
<b>1</b>	<b>Cây giống</b>							
1,1	Cây giống (thực tế)	Cây	1.333	2.500	3.332.500	9,1	30.325.750	
1,2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	133	2.500	333.250	9,1	3.032.575	
1,3	Thuốc xử lý tuyến trùng dạng hạt (20g/hố)	kg	27	150.000	3.999.000	9,1	36.390.900	
1,4	Thuốc xử lý mối (20g/hố)	kg	27	150.000	3.999.000	9,1	36.390.900	
1,5	Cây Che bóng (cây muồng đen, hoàng nam)	Cây	210	5.000	1.050.000	9,1	9.555.000	tăng thêm 118 cây
1,6	Hạt muồng hoa vàng chắn gió (3 hàng cả gieo 1 hàng muồng)	kg	4	200.000	800.000	9,1	7.280.000	
<b>2</b>	<b>Phân bón</b>							
2,1	Phân Urê (3 đợt)	Kg	157	14.000	2.202.116	9,1	20.039.256	
2,2	Phân lân	Kg	667	5.000	3.332.500	9,1	30.325.750	
2,3	Phân Kali (3 đợt)	Kg	60	13.500	809.798	9,1	7.369.157	
2,5	Phân Hữu cơ vi sinh (tự ủ) 3kg/cây	Kg	4.000	1.000	4.000.000	9,1	36.400.000	
2,6	Vôi bột (bón 1 đợt/năm và 2 năm bón 1 lần)	Kg	667	3.300	2.201.100	9,1	20.030.010	
3	Thuốc BVTV	Lít	1,5	200.000	300.000	9,1	2.730.000	
<b>II</b>	<b>CÔNG LAO ĐỘNG</b>				31.675.758		288.249.402	
1	Phóng tuyến cắm cây	Công	5	220.000	1.100.000	9,1	10.010.000	
2	Bốc vác, vận chuyển vôi, phân bón (đồng/tán)	VNĐ/tán	5,5	110.000	605.000	9,1	5.505.500	
3	Rãi phân vôi, lân, phân vi sinh, thuốc mối, tuyến trùng, xà thành lấp hố	Công	25	220.000	5.500.000	9,1	50.050.000	
4	Mốc hố, trồng cây	Công	15	220.000	3.196.534	9,1	29.088.459	



TT	HẠNG MỤC	DVT	DM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
5	Gieo hạt muồng, trồng cây che bóng	Công	3	220.000	660.000	9,1	6.006.000	
6	Trồng dặm	Công	2	220.000	440.000	9,1	4.004.000	
7	Làm cỏ trắng, vét bón (6 đợt/năm).	Công	60	220.000	13.200.000	9,1	120.120.000	Đổi với DT trồng xen cây ngắn ngày giảm còn 5 công/ha/đợt trong thời gian trồng xen
8	Làm cỏ bờ 16	Công	3	220.000	660.000	9,1	6.006.000	Bổ sung 1 công vệ sinh vườn cây theo định mức điều chỉnh năm KTCB 1
9	Bón phân (375 kg/công)	Công	2,50	220.000	550.000	9,1	5.005.000	
10	Bón vôi (333,3 kg/công)	Công	2	220.000	440.000	9,1	4.004.000	Bổ sung theo định mức điều chỉnh năm KTCB 1
11	Bón phân HCVS (333,3 kg/công)	Công	10	220.000	2.244.224	9,1	20.422.442	
12	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh	Công	2	330.000	660.000	9,1	6.006.000	
13	Đánh chổi (2 đợt)	Công	2	220.000	440.000	9,1	4.004.000	
14	Rong tỉa cây chắn gió, che bóng	Công	2	220.000	440.000	9,1	4.004.000	
15	Tủ gốc cho cả phê (tận dụng cỏ khô, cành muồng, các loại cây khác đẽ tủ)	Công	7	220.000	1.540.000	9,1	14.014.000	
<b>B</b>	<b>Chi phí tưới nước (Dự kiến 4 đợt)</b>				<b>9.160.000</b>	9,1	<b>83.356.000</b>	
2	Công lao động	Công/đợt	6	220.000	5.280.000	9,1	48.048.000	
3	Dầu tưới (Giá tạm tính)	Lit/ha/đợt	20	22.500	1.800.000	9,1	16.380.000	Giao khoán cho người lao động
4	Khấu hao máy móc	vnd/ha/đợt	1	100.000	400.000	9,1	3.640.000	tư tổ chức chuẩn



TT	HẠNG MỤC	ĐVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
5	Nhớt (Giá tạm tính)	lít/ha/đợt	1	70.000	280.000	9,1	2.548.000	bị máy móc tưới
6	Vận chuyển	vnd/ha/đợt	1	350.000	1.400.000	9,1	12.740.000	
C	Chi Phí Khác				12.250.000	9,1	111.475.000	
1	Nhiên liệu (cây, bừa)	Tr/ha	1	1.200.000	1.200.000	9,1	10.920.000	Bổ sung theo định mức điều chỉnh năm 2024
2	Thuê đất	Tr/ha/năm	1	4.520.000	4.520.000	9,1	41.132.000	
3	Vận chuyển cây giống	VND/tán	2	110.000	198.000	9,1	1.801.800	
4	Khoan hố	VND/hố	1.333	4.000	5.332.000	9,1	48.521.200	
5	Dự phòng	Tr/ha	1	1.000.000	1.000.000	9,1	9.100.000	
	<b>Tổng</b>				<b>79.445.022</b>		<b>722.949.699</b>	

Ghi chú: \* - Đơn giá nhân công năm 2024 dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%, tối đa tăng 10%

- Đơn giá nhân công đối với LĐ có tham gia BHXH: 200.000 đồng/công.

- Đơn giá nhân công thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.

- Công độc hại bằng 150% công bình thường.





**PLAC DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024**  
**TRỒNG GỌN CÀ PHÊ CHÈ TRONG VƯỜN SẠCH 6,74 HA (QUI THUẬN 3,9 HA)**

TT	HẠNG MỤC	DVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
<b>I</b>	<b>VẬT TƯ, PHÂN BÓN</b>							
1	Cây giống (thực tế)	Cây	3.000	4.400	13.200.000	3,9	51.480.000	
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	300	4.400	1.320.000	3,9	5.148.000	
3	Thuốc xử lý tuyến trùng dạng hạt (20g/hố)	kg	60	150.000	9.000.000	3,9	35.100.000	
4	Thuốc xử lý mối (20g/hố)	kg	60	150.000	9.000.000	3,9	35.100.000	
5	Phân Uré (3 đợt)	Kg	426	14.000	5.964.000	3,9	23.259.600	
6	Phân lân	Kg	1.500	5.000	7.500.000	3,9	29.250.000	
7	Phân Kali (3 đợt)	Kg	138	13.500	1.863.000	3,9	7.265.700	
8	Phân Hữu cơ vi sinh (tự ủ) 3kg/cây	Kg	9.000	1.000	9.000.000	3,9	35.100.000	
9	Vôi bột (bón 1 đợt/năm và 2 năm bón 1 lần)	Kg	1.000	3.300	3.300.000	3,9	12.870.000	
10	Thuốc BVTV	Lít	3,0	200.000	600.000	3,9	2.340.000	
<b>II</b>	<b>CÔNG LAO ĐỘNG</b>							
1	Phòng tuyến cắm cây	Công	5	220.000	1.100.000	3,9	4.290.000	
2	Bóc vác, vận chuyển vôi, phân bón (đồng/tán)	VND/tán	12,0	110.000	1.320.000	3,9	5.148.000	
3	Rãi phân vôi, lân, phân vi sinh, thuốc mối, tuyến trùng, xà thành lấp hố	Công	69	220.000	15.180.000	3,9	59.202.000	
4	Mốc hố, trồng cây	Công	33	220.000	7.260.000	3,9	28.314.000	
6	Trồng dặm	Công	2	220.000	440.000	3,9	1.716.000	
7	Làm cỏ trắng, vét bồn (6 đợt/năm).	Công	60	220.000	13.200.000	3,9	51.480.000	
9	Bón phân (375 kg/công)	Công	6	220.000	1.210.880	3,9	4.722.432	
10	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh	Công	2	330.000	660.000	3,9	2.574.000	
11	Đánh chòi (2 đợt)	Công	5	220.000	1.100.000	3,9	4.290.000	
13	Tủ gốc cho cà phê (tận dụng cỏ khô, cành mùn, các loại cây khác để tủ)	Công	15	220.000	3.300.000	3,9	12.870.000	



TT	HÀNG MỤC	ĐVT	ĐM/ha	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN	DT TRỒNG	TỔNG TIỀN	GHI CHÚ
C	Chi Phí Khác				13.550.000	3,9	52.845.000	
3	Vận chuyển cây giống	VND/tấn	5	110.000	550.000	3,9	2.145.000	
4	Khoan hố	VND/hố	3.000	4.000	12.000.000	3,9	46.800.000	
5	Dự phòng	Tr/ha	1	1.000.000	1.000.000	3,9	3.900.000	
	<b>Tổng</b>				<b>119.067.880</b>		<b>464.364.732</b>	

**Ghi chú** 1- Đơn giá nhân công năm 2024 dự kiến tăng theo mức tăng lương tối thiểu vùng từ 5-10%, tối đa tăng 10%

- Đơn giá nhân công đối với LD có tham gia BHXH: 200.000 đồng/công.

- Đơn giá nhân công thuê khoán ngoài: 240.000 đồng/công.

- Công độc hại bằng 150% công bình thường.



PL5 DỰ TRÙ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VƯỜN SÁCHI NĂM 2024

I. Vườn Sáchi 1 ha năm 3

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	BVT	Định mức/ha	Đơn giá dự kiến	DT thực hiện	Số lượng thực hiện	Thành tiền (VND)	Ghi chú
I	VẬT TƯ, PHÂN BÓN						19.825.000	
1	Phân NPK (15:15:15+TE) (4 đợt/năm)	kg	450	15.000	1,00	450	6.750.000	
2	Phân lân (1 đợt/năm)	kg	200	5.000	1,00	200	1.000.000	bổ sung
3	Phân kali	kg	450	13.500	1,00	450	6.075.000	bổ sung
4	Phân bón lá	lít/kg	5	200.000	1,00	5	1.000.000	
5	Chế phẩm nấm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt/năm)	Lít/kg	20	100.000	1,00	20	2.000.000	
6	Thuốc BVTV	Lít/kg	3	1.000.000	1,00	3	3.000.000	
II	CÔNG LAO ĐỘNG				1,00		52.565.000	
1	Làm cỏ gốc, cỏ trắng (8 đợt/năm)	Công	36	200.000	1,00	36	7.200.000	
2	Làm cỏ bờ lộ, vệ sinh lộ	Công	6	200.000	1,00	6	1.200.000	
3	Cắt cành, tạo tán, cột Sáchi lên giàn	Công	70	200.000	1,00	70	14.000.000	
4	Công phun thuốc BVTV	Công	12	300.000	1,00	12	3.600.000	
5	Phun phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Công	12	200.000	1,00	12	2.400.000	
6	Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt)	Công	6	200.000	1,00	6	1.200.000	
7	Nhân công bón phân	công	11	200.000	1,00	11	2.200.000	
8	Thu hoạch	kg	6.500	3.000	1,00	6.500	19.500.000	Thay 120 công/ha bằng khoản theo sản lượng
9	Công phơi quả	công/tấn	1	200.000	1,00	6	1.100.000	bổ sung
10	Bể vác, vận chuyển phân bón (đồng/tấn)	vnd/tấn	1	110.000	1,00	2	165.000	
III	CHI PHÍ TƯỚI NƯỚC				1,00		13.200.000	
1	Tưới nước (công/ha) dự kiến 6 đợt/năm	Công	30	200.000	1,00	30	6.000.000	Tùy thuộc mức độ khó hạn có thể tăng thêm đợt
2	Điện (lít/ha/đợt)	Đợt	6	1.000.000	1,00	6	6.000.000	
3	Vận chuyển máy, ống, phụ kiện (đồng/ha/đợt)	Đợt	6	200.000	1,00	6	1.200.000	
IV	CHI PHÍ KHÁC				1,00		7.720.000	
1	Tiền thuê đất	trđ/ha/năm	6,72	1.000.000	1,00	7	6.720.000	
2	Dự trừ phát sinh	vnd/ha	1	1.000.000	1,00	1	1.000.000	
<b>Tổng cộng</b>							<b>93.310.000</b>	
<b>Khấu hao TSCĐ Sáchi</b>							<b>18.792.065</b>	
<b>TỔNG CHI PHÍ</b>							<b>112.102.065</b>	

Sản lượng	Giá	Thành tiền/ha	Doanh thu	Lợi nhuận
6.500	25.000	162.500.000	162.500.000	50.397.935

Ghi chú: Chi phí nhân công dự kiến năm 2024 tăng 5-10% theo mức: tăng lương tối thiểu vùng. Dự kiến tăng tối đa 10%  
 Đơn giá nhân công 2024 = 180.000 đ + (180.000đ \* 10%) = 198.000 đ (Lấy tròn: 200.000đ/công)  
 Đối với giá nhân công phun thuốc BVTV hiện nay 270.000 đ/công, dự kiến năm 2024 tăng 10% = 300.000 đ/công

H. Vườn Sachi 6,74 ha năm 2

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	BVT	Định mức/ha	Đơn giá dự kiến	DT thực hiện	Số lượng thực hiện	Thành tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>VẬT TƯ, PHÂN BÓN</b>						<b>191.314.900</b>	
1	Phân NPK (15:15:15+TE) (4 đợt/năm)	kg	800	15.000	6,74	5.392	80.880.000	
2	Phân lân (1 đợt/năm)	kg	400	5.000	6,74	2.696	13.480.000	bổ sung
3	Phân kali	kg	700	13.500	6,74	4.718	63.693.000	bổ sung
6	Phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Lít/kg	3	200.000	6,74	20	4.044.000	tăng 1 lít
7	Chế phẩm nấm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt/năm)	Lít/kg	10	100.000	6,74	67	6.740.000	bổ sung
8	Thuốc BVTV	Lít/kg	3	1.000.000	6,74	20	20.220.000	
10	Cây giống trồng dặm 5%	cây	67	5.000	6,74	452	2.257.900	bổ sung
<b>II</b>	<b>CÔNG LAO ĐỘNG</b>					-	<b>413.172.000</b>	
1	Làm cỏ gốc, cỏ trắng (8 đợt/năm).	Công	72	220.000	6,74	485	106.761.600	giảm 78 công theo định mức 2023 và giảm 30 công do trồng xen cà phê
2	Làm cỏ bờ lô, vệ sinh lô	Công	6	220.000	6,74	40	8.896.800	tăng 1 công
3	Cắt cành, tạo tán, cột Sachi lên giàn	Công	60	220.000	6,74	404	88.968.000	giảm 10 công theo định mức
4	Công phun thuốc BVTV (dự kiến 4 đợt/năm)	Công	12	330.000	6,74	81	26.690.400	giảm 23 công theo định mức
5	Phun phân bón lá (Đa, trung, vi lượng)	Công	12	220.000	6,74	81	17.793.600	giảm 8 công theo định mức
6	Phun chế phẩm Trichoderma plus Sfarm (2 đợt)	Công	6	220.000	6,74	40	8.896.800	bổ sung
7	Nhân công bón phân	Công	11	220.000	6,74	74	16.310.800	giảm 4 công
11	Công trồng dặm	Công	2	220.000	6,74	13	2.965.600	
12	Tủ gốc	Công	3	220.000	6,74	20	4.448.400	
13	Thu hoạch	kg	4.500	4.000	6,74	30.330	121.320.000	Thay 120 công/ha bằng khoán theo sản lượng
14	Công phơi quả	công/tấn	1	220.000		40	8.800.000	bổ sung
15	Bóc vỏ, vận chuyển phân bón (đồng/lần)	vnd/tấn	1	110.000		12,0	1.320.000	
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ TƯỚI NƯỚC (Dự kiến 6 đợt/năm)</b>						<b>87.564.000</b>	
1	Tưới nước (5 công/ha/đợt)	Công	30	220.000	6,74	202	44.484.000	
2	Tiền điện tưới nước	Đồng/đợt	6	1.000.000	6,74	40,44	40.440.000	
5	Vận chuyển máy, ống, phụ kiện (1 Công/ha/đợt)	Công	6	220.000	6,74	12	2.640.000	
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>					-	<b>52.032.800</b>	
1	Tiền thuê đất	trđ/ha/năm	6,72	1.000.000	6,74	45,29	45.292.800	
2	Dự trừ phát sinh	vnd/ha	1	1.000.000	6,74	6,74	6.740.000	bổ sung
	<b>Tổng cộng</b>					<b>110.398.175</b>	<b>744.083.700</b>	

Sản lượng	Giá	Thành tiền/ha	Doanh thu	Lợi nhuận
4.500	25.000	112.500.000	758.250.000	287.843.726
<b>Tổng doanh thu sa chi</b>		<b>Sản lượng</b>	<b>Giá</b>	<b>Thành tiền/ha</b>
		36.830	25.000	920.750.000

Chi phí đầu tư năm 2023	689.853.924
Chi phí đầu tư kếch năm 2024 quý I	342.501.093
Chi phí đầu tư giai đoạn kinh doanh năm 2024	401.582.607
Tổng giá trị TS	1.032.355.017
Khấu HAO TSCĐ năm	103.235.502
Khấu HAO TSCĐ tháng	8.602.958
Khấu HAO TSCĐ 2024	88.823.668

Ghi chú: Chi phí nhân công dự kiến năm 2024 tăng 5-10% theo mức tăng lương tối thiểu vùng, Dự kiến tăng tối đa 10%  
 Đơn giá nhân công 2024 = 220.000 đ = (220.000đ\*10%) = 242.000 đ (Lấy tròn: 240.000đ/công)  
 Đối với giá nhân công phun thuốc BVTV hiện nay 270.000 đ/công, dự kiến năm 2024 tăng 10% = 300.000 đ/công  
 Tổng chi phí sản xuất sachi năm 2024

582.508.339





TT	HÀNG MỤC	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá	Thành tiền	Diện tích dự kiến thực hiện	Tổng định mức	Tổng tiền	Ghi chú
	Thức đợt 2 (NPK 30-10-10) 100kg/ha	Công	1	220.000	220.000		77,3	17.006.000	
	Thức đợt 3 (NPK 19-9-19) 200kg/ha	Công	2	220.000	440.000		155	34.012.000	
	Phun thuốc BVTV, phân bón lá								
	Xi-tô mầm	Bồn 1000 lit	1	800.000	800.000		77,3	61.840.000	
	Xi-tô bón lá + sâu	Bồn 1000 lit	2	800.000	1.600.000		155	123.680.000	
	Xi-tô bệnh	Bồn 1000 lit	2	800.000	1.600.000		155	123.680.000	
5	Xi-tô gốc (xi-tô)	Công	12	300.000	3.600.000		928	278.280.000	Năm 2023 phun bằng bồn 800.000đ/bồn/đợt, năm 2024 điều chỉnh phun bằng bình đeo vai nên tăng 520.000đ/ha
6	Khử bấp lẩn	Công	2	220.000	440.000		155	34.012.000	
7	Rút cỏ bấp cái	Công	10	220.000	2.200.000		773	170.060.000	
8	Chặt cây bấp đực	Công	2	220.000	440.000		155	34.012.000	
9	Thu hoạch	VND/ha	1	2.000.000	2.000.000		77,3	154.600.000	
10	Vận chuyển quả về kho	VND/ha	1	1.500.000	1.500.000		77,3	115.950.000	
11	Lột vỏ	kg	5.200	1.000	5.200.000		401.960	401.960.000	
III	Chi phí khác				1.933.333			149.446.667	
1	Thuế đất	Trđ/ha	1	5.800.000	1.933.333		77,3	149.446.667	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>46.468.333</b>			<b>3.592.002.167</b>	

Tổng sản lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lợi nhuận
401.960	14.500	5.828.420.000	2.236.417.833

Ghi chú: Đơn giá nhân công áp dụng đơn giá khoán theo từng hạng mục trên diện tích, không áp dụng đơn giá công nhật

Riêng công tỉa dặm bấp đực, bấp cái áp dụng công nhật với giá nhân công năm 2024 dự kiến tăng theo mức lương tối thiểu vùng tối đa 10% : 240.000 đ/công



PL6B. DỰ TRÙ CHÍ PHÍ TRỒNG BẮP GIỐNG TRỒNG XEN CÀ PHÊ ĐA THÂN (33ha cả phê quy thuận thành 8ha bắp giống)

TT			ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	DIỆN TÍCH	TỔNG SL	TỔNG TIỀN
I	Vật tư								
1	Hạt bắp giống		kg	20					
2	Vôi		kg	400	3.300	1.320.000	8	3.200	10.560.000
3	Lân		kg	200	5.000	1.000.000	8	1.600	8.000.000
4	NPK 30-10-10		kg	200	13.500	2.700.000	8	1.600	21.600.000
5	NPK 19-9-19		kg	300	13.500	4.050.000	8	2.400	32.400.000
6	Thuốc diệt mầm Dual gold 250ml		Chai	6	200.000	1.200.000	8	48	9.600.000
7	Thuốc cỏ Calaris Extra 275sc		Chai	7	230.000	1.610.000	8	56	12.880.000
8	Thuốc cỏ lưu dẫn Glufosinate chai 900ml		Chai	20	80.000	1.600.000	8	160	12.800.000
9	Thuốc trừ sâu Match 050EC 100ml		Chai	15	85.000	1.275.000	8	120	10.200.000
10	Thuốc bệnh Anvil 5SC 1 Lit		Chai	6	270.000	1.620.000	8	48	12.960.000
11	Phân bón lá		Lít	3	150.000	450.000	8	24	3.600.000
II	Công lao động								
1	Cây, Phay đất		Ha	1	2.500.000	2.500.000	8	8	20.000.000
2	Xuống giống, gieo hạt		Ha	1	1.200.000	1.200.000	8	8	9.600.000
3	Công tỉa dặm bắp đực, bắp cái		Công	2	220.000	440.000	8	16	3.520.000
4	Bón phân, vôi, lân bón lót		Công	12	220.000	2.640.000	8	96	21.120.000
5	Thuê xe cang vận chuyển phân bón, thuốc BVTV		Công	1	220.000	220.000	8	8	1.760.000
	Phun thuốc BVTV, phân bón lá								
	Xịt thuốc cỏ mầm		Bồn 1000 lít	1	800.000	800.000	8	8	6.400.000
	Xịt bón lá + sâu		Bồn 1000 lít	3	800.000	2.400.000	8	24	19.200.000
6	Xịt bệnh		Bồn 1000 lít	2	800.000	1.600.000	8	16	12.800.000
	Xịt cỏ phiê		Bồn 1000 lít	1	800.000	800.000	8	8	6.400.000

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	DIỆN TÍCH	TỔNG SL	TỔNG TIỀN
	<i>Xử cơ gốc (xử 2 đợt)</i>	Công	8	330.000	2.640.000	8	64	21.120.000
7	Khử bấp lặn	Công	2	220.000	440.000	8	16	3.520.000
8	Rút cơ bấp cái	Công	10	220.000	2.200.000	8	80	17.600.000
9	Chất cây bấp đực	Công	2	220.000	440.000	8	16	3.520.000
10	Bê lót trên cây	vnđ/kg	5000	2.000	10.000.000	8	40.000	80.000.000
11	Bóc vắc vận chuyển quả ra xe	vnđ/kg	5000	100	500.000	8	40.000	4.000.000
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>							
1	Dự phòng	Trđ/ha	1	1.000.000	1.000.000	8	8	8.000.000
	<b>TỔNG</b>				<b>46.645.000</b>			<b>373.160.000</b>

Tổng sản lượng		Đơn giá	Thành tiền	Lợi nhuận
	40.000	15.000	600.000.000	226.840.000



PL6C, DỰ TRÙ CHI PHÍ SXKD BẮP VỤ 2 NĂM 2024 (TỪ THÁNG 11 TỚI THÁNG 3 NĂM SAU)

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	Định mức/ha	Đơn giá VND	Thành tiền VND	Diện tích dự kiến thực hiện	Tổng định mức	Tổng tiền VND
<b>I</b>	<b>Vật tư</b>				<b>9.690.000</b>			<b>174.420.000</b>
1	Hạt bắp giống	kg	20			18	360	-
2	Ure	kg	250	14.000	3.500.000		4.500	63.000.000
3	Kali hòa tan	kg	150	13.500	2.025.000		2.700	36.450.000
4	Thuốc xử lý mầm cỏ (Chai 250ml)	Chai	6	60.000	360.000		108	6.480.000
5	Thuốc xử lý cỏ hạt dẻ (chai 900ml)	Chai	8	80.000	640.000		144	11.520.000
6	Thuốc trừ sâu Match 050EC 100ml	Chai	15	85.000	1.275.000		270	22.950.000
7	Thuốc bệnh Anvil SSC 1 Lit	Chai	6	240.000	1.440.000		108	25.920.000
8	Phân bón lá	Lít	3	150.000	450.000		54	8.100.000
<b>II</b>	<b>Công lao động</b>				<b>20.080.000</b>			<b>361.440.000</b>
1	Cày, phay đất	ha	1	1.200.000	1.200.000		18	21.600.000
2	Xuống giống, gieo hạt	Ha	1	1.000.000	1.000.000		18	18.000.000
3	Công tỉa dặm bắp đực, bắp cái	Công	3	220.000	660.000		54	11.880.000
4	Bón phân, vôi, lân bón lót	Công	6	220.000	1.320.000		108	23.760.000
5	Phun thuốc BVTV, phân bón lá							
	Xịt thuốc cỏ mầm	Bồn 1000 lít	1	800.000	800.000		18	14.400.000
	Xịt bón lá + sâu	Bồn 1000 lít	2	800.000	1.600.000		36	28.800.000
	Xịt bệnh	Bồn 1000 lít	2	800.000	1.600.000		36	28.800.000
	Xịt cỏ gốc (xịt 1 đợt)	Công	4	330.000	1.320.000		72	23.760.000
6	Khử bắp lẫn	Công	2	220.000	440.000		36	7.920.000
7	Rút cờ bắp cái	Công	10	220.000	2.200.000		180	39.600.000
8	Chặt cây bắp đực	Công	2	220.000	440.000		36	7.920.000
9	Thu hoạch	VND/ha	1	2.000.000	2.000.000		18	36.000.000
10	Vận chuyển quả về kho	VND/ha	1	1.500.000	1.500.000		18	27.000.000
11	Lột vỏ	kg	4.000	1.000	4.000.000		72.000	72.000.000
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>				<b>17.883.333</b>			<b>321.900.000</b>
1	Thuê đất	Trđ/ha	1	5.800.000	1.933.333		18	34.800.000
2	Thuê đường dây điện tưới	Trđ/ha	1	950.000	950.000		18	17.100.000
3	Thuê dịch vụ hệ thống tưới	Trđ/ha	1	13.000.000	13.000.000		18	234.000.000
4	Chi phí điện tưới	Trđ/ha	1	2.000.000	2.000.000		18	36.000.000
	<b>Tổng cộng</b>				<b>47.653.333</b>			<b>857.760.000</b>

Tổng SL	Đơn giá	Thành tiền	LN
72.000	15000	1.080.000.000	222.240.000

Ghi chú: Đơn giá nhân công áp dụng đơn giá khoán theo từng hạng mục trên diện tích, không áp dụng đơn giá công nhật  
 Riêng công tỉa dặm bắp đực, bắp cái áp dụng công nhật với giá nhân công năm 2024 dự kiến tăng theo mức lương tối thiểu vùng tối đa 10% : 240.000





**ĐƯ TRỪ CHI PHÍ SXKD BẮP SINH KHỐI NĂM 2024 (TỪ THÁNG 7 TỚI THÁNG 11.2024)**

TT	Hạng mục	DVT	Định mức/ha	Đơn giá VND	Thành tiền VND	DT ha	Tổng định mức	Tổng tiền VND	Ghi chú
I	<b>Vật tư</b>				<b>9.670.000</b>			<b>145.050.000</b>	
1	Giống cây trồng	kg	17	170.000	2.890.000	15	255	43.350.000	
3	Phân NPK 30-10-10	kg	200	14.500	2.900.000	15	3000	43.500.000	
4	Phân NPK 19-9-19	kg	200	13.500	2.700.000	15	3000	40.500.000	
5	Thuốc xử lý mầm cỏ (Chai 250ml)	Chai	5	60.000	300.000	15	75	4.500.000	
7	Thuốc xử lý cỏ lưu dẫn (Chai 900ml)	Chai	8	80.000	640.000	15	120	9.600.000	
8	Thuốc sâu Nazomi 480ml	Chai	2	120.000	240.000	15	30	3.600.000	
II	<b>Công lao động</b>				<b>6.060.000</b>			<b>90.900.000</b>	
1	Cây, Phay đất	Ha	1	1.200.000	1.200.000	15	15	18.000.000	Dùng máy công ty
2	Tĩa giống	Ha	1	1.200.000	1.200.000	15	15	18.000.000	
3	Tĩa dặm	Công	1	220.000	220.000	15	15	3.300.000	
4	Vận chuyển, bón phân	Công	6	220.000	1.320.000	15	90	19.800.000	
5	Xịt xử lý mầm cỏ	Bón 1000 lít	1	800.000	800.000	15	15	12.000.000	
6	Xịt xử lý cỏ gốc + BVTV	Công	4	330.000	1.320.000	15	60	19.800.000	tăng 520.000 đ/ha
III	<b>Chi phí khác</b>				<b>2.090.000</b>			<b>31.350.000</b>	
1	Thuê đất	Trđ/ha	1	6.270.000	2.090.000	15	15	31.350.000	
<b>TỔNG</b>					<b>17.820.000</b>			<b>267.300.000</b>	

**Sản lượng dự kiến 35 tấn/ha**

Tổng SL	Đơn giá	Thành tiền	LN
555.000	750	416.250.000	148.950.000

**Ghi chú:** Đơn giá nhân công áp dụng đơn giá khoán theo từng hạng mục trên diện tích, không áp dụng đơn giá công nhật  
 Riêng công tĩa dặm bắp đực, bắp cái áp dụng công nhật với giá nhân công năm 2024 dự kiến tăng theo mức lương tối thiểu vùng tối đa 10% : 240.000











**PL 7 B. DỰ TRÙ CHI PHÍ TRỒNG TRỒNG MỚI VÀ TRỒNG DẬM CÂY CAU**

<b>TT</b>	<b>Hàng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>					<b>29.304.500</b>	
1	Cây giống (1.653 cây + 5% dậm, Cau trồng mới 1333 cây, cau trồng dậm 250 cây)	cây	1.653	10.000	16.530.000	
2	Thuốc mỗi	kg	32	150.000	4.800.000	20g/hố
3	Phân NPK (bón 3 đợt/năm)	kg	240	15.000	3.600.000	150g/cây/đợt
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.583	1.500	2.374.500	3kg/hố
5	Thuốc BVTV	đồng	2	1.000.000	2.000.000	
<b>II</b>	<b>CÔNG LAO ĐỘNG</b>				<b>23.659.000</b>	
1	Phát dọn cây bụi, thực bì, chuẩn bị đất	công	5	240.000	1.200.000	
2	Phóng tuyến, cắm cây	công	2	240.000	480.000	
3	Đào hố, vận chuyển, trồng cây	đồng/hố	1.583	3.000	4.749.000	
4	Bốc vác, vận chuyển, bón phân NPK, vi sinh, thuốc mỗi	công	12	240.000	2.880.000	
5	Công trồng dậm	công	2	240.000	480.000	
6	Công xịt thuốc	công	3	270.000	810.000	
7	Công tưới nước	công	12	240.000	2.880.000	4 đợt
8	Làm cỏ trắng	công	12	240.000	2.880.000	4 đợt
9	Công làm cỏ bồn	công	20	240.000	4.800.000	4 đợt
<b>III</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>đồng</b>			<b>2.500.000</b>	
	<b>Tổng</b>				<b>55.463.500</b>	







**TRỤ CHI PHÍ SẢN XUẤT CÂY GIỐNG CÀ PHÊ NĂM 2024**  
SỐ LƯỢNG 120.000 CÂY

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức (1.000 cây)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Vật tư</b>					<b>87.500.000</b>	
1	Túi Bầu (12*22 cm)	kg	4	480	50.000	24.000.000	Theo thực tế
2	Đất đóng bầu	m <sup>3</sup>	1	120	100.000	12.000.000	
3	Vỏ bầu	bao		10	20.000	200.000	
4	Phân hữu cơ vi sinh (HCVS)	kg	75	9.000	1.500	13.500.000	
5	Phân Lân	kg	5	600	5.000	3.000.000	
6	Hạt giống cà phê	kg	0,5	60	200.000	12.000.000	
7	Phân NPK	kg	1	120	15.000	1.800.000	
8	Tricoderma	kg	1,5	180	100.000	18.000.000	
9	Thuốc BVTV	đồng				2.000.000	
10	Lưới che Thái (3x50m)	cuộn		1	900.000	900.000	Bổ sung những tấm bị hư
11	Dây buột	Bịch		5	20.000	100.000	
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					<b>195.500.000</b>	
1	Dọn mặt bằng, đào đất lên luống gieo hạt	công		6	220.000	1.320.000	Theo thực tế
2	Đào trộn hỗn hợp, đóng bầu, xếp luống	bầu		120.000	600	72.000.000	
3	Nhổ và cắm cây con vào bầu	công	3	360	220.000	79.200.000	
4	Bón phân	công/đợt	0,1	12	220.000	2.640.000	
5	Phun thuốc trừ sâu	công	0,05	6	270.000	1.620.000	
6	Nhổ cỏ phá váng	công/đợt	0,5	60	220.000	13.200.000	
7	Bóc xếp, đào cây, cắt rễ	cây	0,7	84	220.000	18.480.000	
8	Công tưới nước	công		12	220.000	2.640.000	
9	Phát dọn, vệ sinh, sửa chữa vườn ươm	công		20	220.000	4.400.000	
<b>B. CHI PHÍ KHÁC</b>						<b>9.100.000</b>	
1	Vận chuyên, bốc vác phân HCVS đến vườn ươm	đồng/tấn		9	100.000	900.000	
2	Chi phí tưới nước	đồng				7.000.000	
3	Dụng cụ làm vườn	cái		2	100.000	200.000	Bình tưới
4	Dự phòng	đồng				1.000.000	
<b>TỔNG CỘNG DỰ TOÁN</b>						<b>292.100.000</b>	

Số lượng cây	Chi phí	Giá thành (đồng/cây)
120.000	292.100.000	2.434



















**PL11. KẾ HOẠCH THU MUA - CHẾ BIẾN CÀ PHÊ NIÊN VỤ 2024-2025**  
**TẬP HỢP CHI PHÍ**

- 1 Sản lượng cà phê thu mua 200.000 kg
- Sản lượng cà phê nhân sản xuất từ 200 tấn cà phê tươi, với mức thu hồi bình quân 4,3 kg cà phê được 1 kg cà phê nhân 46.512 kg

**I. ĐỊNH PHÍ**

Định phí để sản xuất 01 kg cà phê nhân với mức thu hồi 4,3 kg cà phê tươi đạt thành 01 kg cà phê nhân: 1.494 đồng/kg

Stt	Hạng mục	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Bạt che mưa (8*50m)	Cây	2	3.050.000		
2	Bao bì đựng cà phê quả tươi và cà phê nhân	Cái	1.700	2.500		
3	Dây may bao	Kg	2	100.000		
5	Trang đào sản phẩm	Cái	3	150.000		
6	Xe đẩy 2 bánh	Cái	1	550.000		
7	Xe rửa	Cái	1	550.000		
9	Điện xay xát	KWh	1.350	2.000	2.700.000	
10	Chi phí nhân công phơi đảo, xay xát, đóng bao, bốc vác, vận chuyển sản phẩm	Công	35	300.000	10.500.000	Kết hợp với nhân công sử dụng chế biến cà phê của Công ty
11	Chi phí khấu hao nhà màng, hệ thống chế biến ướt	Đồng				
<b>I</b>	<b>Tổng Định phí</b>				<b>13.200.000</b>	
1	Sản lượng cà phê nhân sản xuất từ 200 tấn cà phê tươi, với mức thu hồi bình quân 4,3 kg cà phê được 1 kg cà phê nhân	kg			46.512	
2	Định phí bình quân để sản xuất 1 kg cà phê nhân	đồng			284	

**II. BIẾN PHÍ**

Stt	Hạng mục	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Ghi chú
1	Giá cà phê nhân dự kiến	đ/kg	1	72.000	72.000	
	Giá cà phê nhân chế biến ướt dự kiến		1	82.000	82.000	
2	Giá cà phê tươi bình quân dự kiến thu mua	đ/kg	1	16.000	16.000	
3	Định mức thu hồi 1 kg cà phê nhân bình quân thu mua đạt thành (4,30 kg cà phê tươi đạt 1 kg cà phê nhân)	kg	4,3	16.000	68.800	Thu mua đạt thu hồi giữa 2 trường hợp đạt tỷ lệ 50%:50%
5	Định phí bình quân để sản xuất 01 kg cà phê nhân (với mức thu hồi bình quân 4,3 kg cà phê tươi đạt 1 kg cà phê nhân)				68.800	
6	Giá vốn cà phê nhân sản xuất (giá hòa vốn)				69.084	(Định phí BQ + Biến phí BQ)


**KẾ HOẠCH THU MUA - CHẾ BIẾN CÀ PHÊ NIÊN VỤ 2024-2025**

Stt	Hạng mục	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	<b>Doanh thu từ bán cà phê nhân</b>	Đồng	46.512	72.000	3.348.837.209
	Sản lượng cà phê thành phẩm	kg			46.512
	Giá cà phê nhân dự kiến BQ cả 02 loại	đ/kg			75.000
2	<b>Chi phí sản xuất cà phê nhân</b>	Đồng			3.213.200.000
	Giá vốn cà phê nhân sản xuất (giá hòa vốn)	đ/kg			69.084
3	<b>Lợi nhuận thuần</b>	Đồng			135.637.209





**PL12. DỰ TRÚ CHI PHÍ MUA THIẾT BỊ, LÀM SÂN PHƠI VÀ CÂY GIỐNG CÀ PHÊ 2 NĂM TRỒNG DẠM CÀ PHÊ KTCB NĂM 2 VÀ KINH DOANH**



TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Làm sân phơi	m2	1.000	<b>150.000</b>	150.000.000	Đổ bê tông tươi
2	Mua xe xúc lật	Chiếc	1	<b>150.000.000</b>	150.000.000	Mua xe bãi
3	Khoan giếng chống hạn và đường ống chính KV 1 để tiếp nước	Giếng	2	<b>100.000.000</b>	200.000.000	Tháng 3/2024 (có thể sử dụng nguồn này để mua hệ thống chính tiêu nước của KV 1 trong trường hợp khoan giếng không đạt)
	<b>Tổng</b>				<b>500.000.000</b>	












  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CÀ PHÊ THUẬN AN**  
**TỔNG KẾ HOẠCH THU - CHI TÀI CHÍNH NĂM 2024**

TT	Hạng mục	Tổng	Ghi chú
A	Số dư đầu năm mang sang	200.000.000	
B	Thu từ hoạt động sxkd	21.065.105.000	
1	Thu bán cà phê sx niên vụ 2023-2024	5.042.885.000	
2	Thu bán cà phê sx niên vụ 2024-2025	2.600.000.000	
3	Thu bán cà phê mua ngoài năm 2023	2.793.500.000	
4	Thu bán quả sa chi	920.750.000	
5	Thu tiền bán bắp giống vụ 1	8.891.720.000	
6	Thu tiền bán bắp sinh khối	416.250.000	
7	Thu tiền LKSX	400.000.000	
C	Thu tiền vay sxkd	10.000.000.000	
C	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>	<b>31.251.197.762</b>	
I	<b>CHI PHÍ SX KD</b>	<b>26.317.197.762</b>	
1	SX bắp giống vụ 2 năm 2023 22ha	532.910.651	
2	SX bắp giống vụ 2 năm 2023 21,6ha	913.495.911	
3	Chi phí Chăm sóc và thu hoạch cây cà phê kinh doanh (diện tích 40,46 ha và 6.57ha cà phê giao khoán thu hồi )	4.667.355.571	
4	Sản xuất bắp sinh khối 15 ha	267.300.000	
5	Sản xuất bắp giống vụ 1 60 ha	3.592.002.167	
6	Sản xuất bắp giống vụ 2 18 ha	423.315.000	
7	Trồng mới cà phê đa thân nhỏ giọt 33ha	3.597.462.857	
8	Chăm sóc 24,1ha cà đa thân KTCB năm 1	2.468.329.300	
9	Trồng mới cà phê truyền thống 3ha	722.949.699	
10	Chi phí ủ phân vi sinh	200.800.000	
11	Chăm sóc cà phê KTCB năm 2 - cà 14,7ha	1.365.191.952	
12	Chăm sóc cà phê KTCB năm 1 -18,91 ha	1.360.421.143	
13	Trồng mới cà phê chè (Catimo) xen vườn sachi (6,74ha)-qui thuận 3 ha	464.364.732	
14	Sản xuất 1ha Sa Chi	93.310.000	
15	Sản xuất 6,74ha Sa chi	744.083.700	
16	Sản xuất bắp giống trồng xen cà phê đa thân 8ha	373.160.000	
17	Thu mua, phơi sấy, chế biến 200 tấn cà phê quả tươi ( khoảng 46 tấn cà phê nhân thành phẩm)	1.400.000.000	
18	Ươm giống cà phê	101.720.079	

19	Chi phí trồng cây cà ri	43.908.000
20	Chi phí trồng Cau mới- trồng dặm	55.463.500
21	Chi trả nợ vay năm	1.050.000.000
22	Chi trả tiền đền bù Ông Vỹ	1.100.000.000
23	Chi trả tiền chia cổ tức năm 2022	220.000.000
24	Chi phí làm sân phơi, mua xe xúc lật; khoan giếng và làm đường ống nước trực chính tiếp nước từ KV 1	500.000.000
25	Chi phí làm vườn ươm 500m2	59.653.500
<b>II</b>	<b>Chi phí tiền lương , thuê đất; trả nợ gốc/ lãi vay và hoạt động thường xuyên</b>	<b>4.934.000.000</b>
<b>D</b>	<b>THU - CHI</b>	<b>13.907.238</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CA PHÊ THUAN AN

KẾ HOẠCH CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM 2023

Tt	Hạng mục	CPQL
1	Chi phí nhân viên quản lý	2.700.000.000
2	Chi phí đồ dùng văn phòng	200.000.000
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	600.000.000
4	Tiền thuê đất và các khoản thuế, phí	500.000.000
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.000.000
6	Chi phí bằng tiền khác	200.000.000
<b>TỔNG</b>		<b>4.400.000.000</b>







**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ THUẬN AN**  
Số: **THUẬN/2024/BC-HĐQT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Mil, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO**

## **BÁO CÁO**

**Hoạt động năm 2023 và Kế hoạch năm 2024 của  
Hội đồng quản trị Công ty CP cà phê Thuận An**

*Kính gửi:* Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của HĐQT quy định trong Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần Cà phê Thuận An đã được Đại hội cổ đông thông qua. Hội đồng quản trị xin báo cáo kết quả hoạt động 2023 và định hướng hoạt động 2024 trình ĐHĐCĐ như sau:

### **I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2023:**

#### **1. Kết quả hoạt động của HĐQT trong năm 2023**

Hội đồng quản trị hoạt động theo nguyên tắc tập thể, tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Hội đồng quản trị họp thường kỳ 01 quý họp 01 lần. Tất cả các cuộc họp đều được chuẩn bị nội dung cụ thể và thông báo đến từng thành viên trước cuộc họp.

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành 08 cuộc họp nhằm kiểm tra tình hình thực hiện và đưa ra các mục tiêu, biện pháp làm cơ sở cho Giám đốc thực hiện theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHĐCĐ đề ra. Hội đồng quản trị đã tổ chức họp đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 và kế hoạch năm 2024 công ty CP Cà phê Thuận An; thống nhất chọn đơn vị kiểm toán; thống nhất chủ trương mua hệ thống chế biến ướt công suất 3 tấn/giờ, đầu tư 800 m<sup>2</sup> nhà màng phục vụ phơi sấy cà phê chất lượng cao; cho ý kiến về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức - Hoạt động; Quy chế Tiền lương, thưởng, phúc lợi; Quy chế Khen thưởng - Kỷ luật của Công ty, Quy định vị trí việc làm và công tác bổ nhiệm Trưởng phòng KT-NV Công ty,...

- Ngoài các cuộc họp HĐQT trên, HĐQT đã thông qua các quyết định theo phương thức lấy ý kiến các Thành viên HĐQT bằng văn bản để chỉ đạo, giải quyết các vấn đề có liên quan đến các định hướng về quản trị doanh nghiệp và các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT, đồng thời chỉ đạo, quản lý, giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, vì lợi ích của các cổ đông và sự phát triển bền vững của Công ty;

#### **2. Kết quả giám sát đối với Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty.**



Về tổng thể, HĐQT đã thực hiện tốt việc giám sát công tác quản lý, điều hành của Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty. Bên cạnh thảo luận, trao đổi tại các cuộc họp định kỳ/cuộc họp đột xuất của Giám đốc, HĐQT còn thường xuyên trao đổi qua điện thoại, thư điện tử cũng như các phương tiện khác về tình hình chiến lược, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, việc triển khai Nghị quyết ĐHĐCĐ và mục tiêu mà ĐHĐCĐ đã đề ra trong năm.

- Hội đồng quản trị đã thực hiện công tác chỉ đạo, giám sát hoạt động của Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết định và các quy chế, quy định quản lý nội bộ.

- Hội đồng quản trị đã phối hợp chặt chẽ với Giám đốc để đưa ra các quyết định, chính sách nhằm đạt được những kế hoạch kinh doanh đề ra, cũng như kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Giám đốc trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty.

Trong năm 2023, Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty đã hoàn thành tốt việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể:

- Hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2023 đã được ĐHĐCĐ và HĐQT phê duyệt;

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được HĐQT phê duyệt, trên tinh thần tiết kiệm hiệu quả, nhất là cắt giảm các chi phí quản lý doanh nghiệp, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ với người lao động, không để chậm lượng, nợ bảo hiểm, nợ thuế nhà nước mặc dù với một năm kinh tế khó khăn, thời tiết, thiên tai diễn biến bất thường; giá cả thị trường cả phê xuống thấp trong năm;

- Trong quá trình điều hành, Ban Điều hành công ty đã tuân thủ theo đúng phân cấp quản trị tại Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty cũng như các quyết định của HĐQT.

### **3. Kết quả chỉ đạo thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2023**

**3.1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023:** Hội đồng quản trị thống nhất với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 đã được kiểm toán và số liệu theo Báo cáo của Giám đốc, số liệu và báo cáo của Ban Kiểm soát.

Theo kế hoạch kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 19 tháng 4 năm 2023 phê duyệt, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2023 không đạt các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Do doanh thu chỉ đạt 91,26% kế hoạch, chi chí sản xuất tăng cao dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm 2023 chỉ đạt 76,75% kế hoạch năm (1.432 triệu đồng).

**3.2. HĐQT đã chỉ đạo trích lập các Quỹ theo phê duyệt của ĐHĐCĐ và thực hiện chi trả cổ tức năm 2022:** thời gian chi trả cổ tức ngày 28/03/2024, tỷ lệ chi trả 12,8% (01 cổ phiếu nhận được 1.280 đồng)



**3.3. HĐQT đã chỉ đạo hoàn thành việc chỉnh sửa, ban hành các Quy chế, quy trình nội bộ nhằm đảm bảo tốt công tác quản trị điều hành:** Quy chế tổ chức hoạt động, Quy chế thi đua- khen thưởng – kỷ luật, Quy chế tiền lương - thưởng – Phúc lợi, Quy định vị trí việc làm, Quy trình tuyển dụng mới theo hướng dẫn của Ban nhân sự Tập đoàn và Thỏa ước lao động tập thể.

#### **3.4. Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023**

Thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT đã chọn đơn vị kiểm toán do Ban kiểm soát trình ĐHĐCĐ và ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị trong danh sách được Bộ Tài chính chấp thuận là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng (VIETVALUES) để thực hiện kiểm toán BCTC năm 2023 của Công ty.

Kết quả: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt đã hoàn tất thực hiện kiểm toán BCTC năm 2023 kịp thời, phản ánh đầy đủ tình hình tài chính của Công ty và công bố thông tin đúng quy định.

#### **4. Báo cáo tình hình quản trị của Công Ty Cổ Phần Cà Phê Thuận An năm 2023:**

- Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản trị doanh nghiệp, HĐQT xác định nâng cao chất lượng quản trị Công ty là một nội dung quan trọng trong định hướng chiến lược của Thuận An nhằm xây dựng một hệ thống quản trị vững mạnh trên cơ sở vận dụng các quy chế, quy định để kiểm soát, giám sát các hoạt động của doanh nghiệp một cách có trách nhiệm, minh bạch và hiệu quả.

- Giám đốc đã thực hiện đúng chức năng và nhiệm vụ được ghi trong Điều lệ Công ty, Quy chế của Công ty và đã thực hiện thực hiện theo đúng các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đề ra. Trong hoạt động kinh doanh, đã chủ động bước đầu trong việc tổ chức sản xuất nông nghiệp với phương châm lấy ngắn nuôi dài, từng bước ổn định và tạo nguồn thu nhập cho công ty, cụ thể: trong hoạt động sản xuất kinh doanh cây cà phê, cây trồng ngắn ngày,...; thu các khoản đầy đủ từ các hợp đồng liên kết, không để nợ và khoản nợ xấu xảy ra; đời sống công nhân, người lao động đảm bảo. Tuy nhiên, Lợi nhuận năm 2023 còn thấp (1.487 triệu đồng).

- Đối với các cán bộ quản lý các Phòng, Đội đều thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được phân công; công tác nhân sự thực hiện nghiêm túc, bộ máy tinh gọn. Tuy nhiên, một số cán bộ, người lao động còn bị động, phương pháp làm việc chưa khoa học, tư tưởng làm việc còn chưa hết mình, còn đối phó; công tác chỉ đạo đội chưa sâu sát, dẫn đến có nhiều sai sót cần phải chấn chỉnh, khắc phục.

- Báo cáo tình hình quản trị của Công ty được công bố thông tin đầy đủ, đúng thời hạn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Song Ban điều hành cần lưu tâm một số vấn đề sau:**



*Thứ nhất*, về công tác nhân sự, cần lựa chọn và tuyển dụng đội ngũ người lao động đúng theo ngành nghề công ty đang cần, đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ.

*Thứ hai*, về hoạt động sản xuất kinh doanh cần xây dựng chiến lược kinh doanh rõ nét hơn, nhất là giai đoạn 2021-2025 để Hội đồng quản trị xem xét, cho ý kiến, cũng như vấn đề vay vốn phát triển kinh doanh thời gian tới kịp thời;

*Thứ ba*, về tổ chức sản xuất cũng cần áp dụng mô hình kinh tế hiệu quả, hướng tới xây dựng thương hiệu, sản phẩm an toàn;

*Thứ tư*, tiếp tục thực hiện quản trị tài chính hiệu quả, trên tinh thần tiết kiệm; tổ chức mua sắm theo phương thức chào giá, mục đích mang lại giá tốt nhất công ty; quản lý đất đai chặt chẽ, không để lấn chiếm;

*Thứ năm*, cố gắng tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, đưa ra những giải pháp phù hợp, góp phần đưa doanh thu và lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, hoàn thành mục tiêu đặt ra trong năm 2024.

## **5. Thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT năm 2023**

Về thù lao của HĐQT năm 2023:

- Đối với Chủ tịch HĐQT, mức thù lao chưa bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 5 triệu đồng/người/tháng.

- Đối với các thành viên HĐQT không chuyên trách, mức thù lao chưa bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 2 triệu đồng/người/tháng.

- Đối với các thành viên HĐQT chuyên trách hoặc kiêm nhiệm chức danh trong bộ máy điều hành tại Công ty: hưởng lương theo chế độ tiền lương của Công ty.

## **II. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2024.**

Trong năm 2024, HĐQT sẽ tiếp tục duy trì chế độ họp theo quy định và tổ chức các phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên HĐQT để triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2024, thực hiện công tác quản trị Công ty và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 của Công ty.

- Triển khai thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024, trong đó tập trung hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 và bám sát chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025.

- Tiếp tục chỉ đạo việc sắp xếp lại nhân sự, tuyển dụng thêm các nhân sự có chuyên ngành phù hợp với mục tiêu sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả, cơ cấu lại thành viên HĐQT.

- Nghiên cứu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh trên toàn bộ địa bàn.



- Cho chủ trương thông qua các điều lệ, quy chế hoạt động của công ty và các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT và xin ý kiến Đại hội cổ đông một số vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội cổ đông quyết định.

- Thực hiện các chức năng giám sát bộ máy quản lý và điều hành, khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân mang lại lợi ích cho Công ty; đồng thời cũng chỉ đạo Giám đốc chấn chỉnh thay thế những cán bộ yếu kém, không hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

- Chỉ đạo việc tổ chức Đại hội thường niên theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đồng thời đề ra các giải pháp thực hiện các chỉ tiêu của kế hoạch SXKD mà Đại hội cổ đông đã thông qua.

- Chỉ đạo thực hiện tốt nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị qua các kỳ họp. Chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan.

- Chỉ đạo thực hiện Công bố thông tin theo đúng quy định của luật chứng khoán áp dụng cho công ty đại chúng.

Trên đây là báo cáo hoạt động của HĐQT trong năm 2023 và kế hoạch hoạt động năm 2024. Hội đồng quản trị trình ĐHCĐ xem xét.

**Nơi nhận:**

- Đại hội đồng cổ đông;
- Lưu: VP.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Nghị**





**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG HĐQT NHIỆM KỲ I (2019 – 2024)  
ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NHIỆM KỲ II (2024 – 2028)**

*Kính gửi:* Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty cổ phần Cà phê Thuận An, được bổ sung, sửa đổi lần 2 thông qua Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên ngày 22/4/2022.

Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần cà phê Thuận An nhiệm kỳ 2019-2024 được bầu tại ĐHĐCĐ lần thứ I vào ngày 18/7/2019. Tại Đại hội này, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Báo cáo Tổng kết hoạt động HĐQT nhiệm kỳ I (2019 – 2024) và Định hướng hoạt động nhiệm kỳ II (2024-2028) với những nội dung chính như sau:

**PHẦN 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM KỲ I (2019 – 2024)**

**1. Nhân sự của HĐQT:**

Tại ĐHĐCĐ nhiệm kỳ I (2019-2024) đã bầu ra HĐQT gồm 5 thành viên:

- |                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Ngọc Nghị | - Chủ tịch        |
| - Ông Lê Văn Một       | - Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Đức Duy   | - Thành viên HĐQT |
| - Ông Bùi Minh Tuấn    | - Thành viên HĐQT |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Hà | - Thành viên HĐQT |

Năm 2020, có 03 thành viên HĐQT (03) xin từ nhiệm, 01 bầu bổ sung. Hiện nay số lượng thành viên HĐQT còn lại 03 thành viên, gồm ông Nguyễn Ngọc Nghị, bà Trịnh Thị Mai Dung và ông Lê Văn Một.

**2. Hoạt động của HĐQT:**

Các thành viên HĐQT Công ty theo nhiệm vụ quyền hạn được phân công phù hợp với Điều lệ Công ty đã luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nêu cao tinh thần trách nhiệm trước tập thể, có những đóng góp tích cực trong quá trình điều hành chỉ đạo sản xuất kinh doanh của Công ty

**2.1 Các cuộc họp của HĐQT:**

- HĐQT hoạt động theo nguyên tắc tập thể, tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Nhiệm kỳ vừa qua, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp thường



kỳ 33 lần, trong đó có 06 lần họp trực tuyến do đại dịch COVID-19 năm 2021. Tất cả các cuộc họp đều được chuẩn bị nội dung cụ thể và thông báo đến từng thành viên trước cuộc họp. HĐQT họp thường kỳ nhằm kiểm tra tình hình thực hiện và đưa ra các mục tiêu, biện pháp làm cơ sở cho Giám đốc thực hiện theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHĐCĐ đề ra.

- Ngoài các cuộc họp HĐQT trong suốt nhiệm kỳ, HĐQT đã thông qua các quyết định theo phương thức lấy ý kiến các Thành viên HĐQT bằng văn bản để chỉ đạo, giải quyết các vấn đề có liên quan đến các định hướng về quản trị doanh nghiệp và các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT, đồng thời chỉ đạo, quản lý, giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi các Nghị quyết thường niên của ĐHĐCĐ và HĐQT, vì lợi ích của các cổ đông và sự phát triển bền vững của Công ty.

**2.2 Nội dung các cuộc họp của HĐQT:** HĐQT đã thực hiện họp thường kỳ nhằm mục đích:

- Xem xét, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty theo quý và đưa ra phương hướng nhiệm vụ cho ban Giám đốc thực hiện.

- Chỉ đạo, theo dõi ban điều hành Công ty về nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, kịp thời giải quyết những đề nghị của ban điều hành phát sinh trong quá trình SXKD.

- Theo dõi liên hệ với cổ đông và kịp thời xử lý phản ánh của Cổ đông.

- Xem xét, phê duyệt Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số loại cây trồng, phê duyệt đầu tư, mua sắm lớn phục vụ cho hoạt động SXKD Công ty.

- Chỉ đạo hoàn thành việc bổ sung, chỉnh sửa, ban hành Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, bổ sung lần thứ hai, trên cơ sở tuân thủ Bộ Luật lao động mới ban hành và Luật Doanh nghiệp sửa đổi, các văn bản pháp luật liên quan và đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc đã được ĐHĐCĐ thường niên thông qua.

- Cho chủ trương thông qua Quy chế tiền lương, Qui chế quản lý tài chính và các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT và xin ý kiến ĐHĐCĐ một số vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông quyết định.

- Chỉ đạo việc sắp xếp lại nhân sự, tuyển dụng thêm các nhân sự có chuyên ngành phù hợp với mục tiêu sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả, cơ cấu lại thành viên HĐQT.

- Nghiên cứu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh trên toàn bộ địa bàn Công ty.

- Chỉ đạo việc tổ chức Đại hội thường niên theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, thực hiện tốt Nghị quyết ĐHĐCĐ và các Nghị quyết, quyết định của HĐQT qua các kỳ họp. Chỉ đạo các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan.

- Chỉ đạo thực hiện Công bố thông tin theo đúng quy định của luật chứng khoán áp dụng cho công ty đại chúng.



- Cho ý kiến bổ nhiệm các chức danh trước khi Giám đốc phê duyệt.

**3. Kết quả chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2019 – 2024 và các Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên.**

**3.1 Về hoạt động SXKD**

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế (Tr.đ)	19	45	1.662	1.233	1.390
Lãi cơ bản /cổ phiếu (đ)	12	28	794	447	644
Tổng tài sản (Tr.đ)	18.119	18.121	19.159	19.652	23.949
Tổng mức đầu tư XD/CB và mua sắm TSCĐ (Tr.đ)	0	0	100	2.477	7.367

**3.2 Phân phối lợi nhuận thực hiện trong nhiệm kỳ 2019 - 2024**

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Vốn góp (Triệu đồng)	16.137	16.137	16.137	16.137	16.137
Mức chia cổ tức/VĐL (%)	0	0	0	0	12,8

**3.3 Chi trả thù lao HĐQT trong nhiệm kỳ I**

Chỉ đạo Ban giám đốc thực hiện chi trả thù lao HĐQT được thông qua ĐHĐCĐ thường niên từ năm 2020: đối với Chủ tịch HĐQT mức thù lao bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 2,5 trđ/người/tháng, Thành viên HĐQT mức thù lao bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 2 trđ/người/tháng. Kể từ tháng 8 năm 2021 mức thù lao đối với Chủ tịch HĐQT bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 5 trđ/người/tháng, Thành viên HĐQT mức thù lao bao gồm thuế thu nhập cá nhân là 2 trđ/người/tháng.

**3.4 Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính.**

Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022, HĐQT đã chọn đơn vị kiểm toán do Ban Kiểm soát (BKS) trình ĐHĐCĐ trong danh sách được Bộ Tài chính chấp thuận là Công ty Kiểm toán và Tư vấn UHY Chi nhánh miền trung, thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế UHY International để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022, tương tự năm 2023 chọn đơn vị kiểm toán là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng (VIETVALUES) để thực hiện kiểm toán BCTC năm 2023.

Kết quả các đơn vị được lựa chọn kiểm toán đã thực hiện hoàn tất kiểm toán BCTC các năm 2022, 2023 kịp thời, phản ánh đầy đủ tình hình tài chính của Công ty và công bố thông tin đúng qui định.

**PHẦN II. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG HĐQT NHIỆM KỲ 2024 -2028:**

Trong nhiệm kỳ II (2024-2028), HĐQT sẽ tiếp tục duy trì chế độ họp theo quy định và tổ chức các phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của các Thành viên HĐQT để triển khai Nghị quyết ĐHĐCĐ nhiệm kỳ II và các Nghị quyết thường niên



của ĐHĐCĐ, thực hiện công tác quản trị Công ty và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của Công ty trong giai đoạn 2024-2028. Trong đó:

- Tập trung hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2024-2028.
- Tiếp tục chỉ đạo việc sắp xếp lại nhân sự, tuyển dụng thêm các nhân sự có chuyên ngành phù hợp với mục tiêu sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả, cơ cấu lại thành viên HĐQT.
- Nghiên cứu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh trên toàn bộ địa bàn Công ty, đặc biệt là phát triển diện tích vùng cà phê chất lượng cao theo hướng áp dụng KHKT vào canh tác và thực hiện theo Tiêu chuẩn 4C và nâng lên Tiêu chuẩn RainForest Alliance (RFA) trong giai đoạn tới.
- Cho chủ trương thông qua Quy chế tiền lương, thang bảng lương mới sau khi Chính phủ có điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng trong những năm tới và các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT và xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông một số vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ quyết định.
- Thực hiện các chức năng giám sát bộ máy quản lý và điều hành, khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân mang lại lợi ích cho Công ty; đồng thời cũng chỉ đạo Giám đốc chấn chỉnh thay thế những cán bộ yếu kém, không hoàn thành nhiệm vụ được phân công.
- Chỉ đạo việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đồng thời đề ra các giải pháp thực hiện các chỉ tiêu của kế hoạch SXKD mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.
- Chỉ đạo thực hiện tốt nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị qua các kỳ họp. Chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan.
- Chỉ đạo thực hiện Công bố thông tin theo đúng quy định của Luật Chứng khoán áp dụng cho công ty đại chúng.

Trên đây là Báo cáo tổng kết hoạt động của HĐQT trong nhiệm kỳ I (2019-2024) và Định hướng hoạt động nhiệm kỳ II (2024 -2028). Hội đồng quản trị trình ĐHĐCĐ xem xét./.

**Nơi nhận:**

- Đại hội đồng cổ đông;
- Lưu: VP.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Nghị**





Thuận An, ngày tháng 5 năm 2024

## BÁO CÁO

### THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2023 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2024

**Kính gửi:** Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

*Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An sửa đổi đã được ĐHCĐ thường niên năm 2022 thông qua ngày 22/4/2022;*

*Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An;*

Ban Kiểm soát (BKS) xin báo cáo Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của BKS trong năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát trong năm 2024 như sau:

## PHẦN I

### THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC GIAO CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2023

#### I. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát năm 2023

Kể từ khi diễn ra Đại hội cổ đông thường niên 2023 ngày 14/4/2023 đến ngày tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2024, Ban kiểm soát Công ty đã họp 02 phiên để triển khai các chức năng, nhiệm vụ của Ban, ngoài ra các thành viên Ban Kiểm soát thường xuyên trao đổi thống nhất qua điện thoại và e-mail. Nội dung các phiên họp của Ban Kiểm soát đều được các thành viên thống nhất thông qua.

Thù lao của Ban kiểm soát thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 14/4/2023 và được phân bổ chi tiết cho từng chức danh Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát với định mức theo chức danh (thực nhận sau khi khấu trừ thuế TNCN):

- Trưởng Ban Kiểm soát: 2.000.000 đồng/tháng
- Thành viên Ban Kiểm soát: 1.500.000 đồng/người/tháng
- Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được áp dụng theo Quy chế nội bộ của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

II. Giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty



Thực hiện Khoản 1, Điều 48, Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An được Đại hội cổ đông thường niên 2022 thông qua ngày 22/4/2022, BKS thực hiện đánh giá về hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị (HDQT) và Ban Giám đốc trong năm 2023 như sau:

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã tổ chức, thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An và các quy định có liên quan của pháp luật.

Báo cáo hoạt động của HDQT, Giám đốc đã phản ánh đầy đủ các hoạt động cũng như chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty. Các văn bản, Nghị quyết của HDQT phù hợp với Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, với tinh thần trách nhiệm cao, HDQT, Ban Giám đốc đều có sự phân công, phân nhiệm cụ thể cho các thành viên và các cấp điều hành, có tổng kết đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ thông qua các phiên họp HDQT được diễn ra trong năm 2023, nhằm duy trì đảm bảo hoạt động ổn định cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Trong năm 2023, Ban kiểm soát đã thực hiện các cuộc kiểm soát theo kế hoạch tại Công ty thông qua việc kiểm tra sổ kế toán, báo cáo tài chính do đơn vị lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. BKS đã tham gia và giám sát công tác lựa chọn đơn vị kiểm toán và theo dõi tiến độ, kết quả thực hiện công việc. Cùng với đó, Ban kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng thực hiện trước khi công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

### **III. Phối hợp với Ban điều hành trong công việc giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty và giám sát tài chính**

Trong năm 2023, Ban Giám đốc Công ty tập trung nguồn lực phục vụ công tác ổn định công tác sản xuất, kinh doanh của Công ty. Ban Điều hành đã tuân thủ các nghị quyết của HDQT trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong công tác giám sát tài chính, Ban Kiểm soát đã phối hợp và giám sát Ban Giám đốc, đặc biệt đối với Phòng Tài chính kế toán thực hiện các nội dung quan trọng bao gồm:

✓ Định kỳ thực hiện công tác kiểm soát về mặt hồ sơ, chứng từ và ghi chép trên sổ kế toán.

✓ Lựa chọn đơn vị kiểm toán đáp ứng đủ năng lực và giá thành để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

✓ Thẩm định báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 với phần ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, trình trình Đại hội đồng cổ đông của Công ty xem xét phê duyệt.

### **IV. Thẩm định báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

#### **1. Các căn cứ**

- Báo cáo tài chính do Ban Giám đốc Công ty lập theo các biểu mẫu do Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC;



- Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng thực hiện, hoàn thành và phát hành;

- Sổ kế toán, chứng từ gốc lưu tại Công ty.

## 2. Xác nhận báo cáo tài chính

### 2.1. Ban kiểm soát xác nhận

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2.2. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản tại ngày 31/12/2023

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2023 (RÚT GỌN)

Đơn vị: đồng

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2023	31/12/2022	Tăng (giảm)	%
<b>I</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>23.949.323.991</b>	<b>19.652.234.810</b>	<b>4.297.089.181</b>	<b>22%</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	169.921.931	876.471.118	(706.549.187)	-81%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.413.691.761	2.383.676.005	1.030.015.756	43%
4	Hàng tồn kho	4.310.270.730	5.801.007.745	(1.490.737.015)	-26%
5	Tài sản ngắn hạn khác	13.493.834	6.208.334	7.285.500	117%
6	Tài sản cố định	9.300.965.957	8.819.967.342	480.998.615	5%
7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.478.345.403	1.260.249.586	5.218.095.817	414%
8	Tài sản dài hạn khác	262.634.375	504.654.680	(242.020.305)	-48%
<b>II</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>23.949.323.991</b>	<b>19.652.234.810</b>	<b>4.297.089.181</b>	<b>22%</b>
1	Nợ ngắn hạn	6.438.137.854	960.164.368	5.477.973.486	571%
2	Nợ dài hạn	-	-	-	0%
3	Vốn chủ sở hữu	17.511.186.137	18.692.070.442	(1.180.884.305)	-6%
	<i>Trong đó:</i>				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.136.900.000	16.136.900.000	-	0%
	Các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.390.005.887	2.578.765.442	(1.188.759.555)	-46%
	Nguồn kinh phí	(15.719.750)	(23.595.000)	7.875.250	-33%

#### Thuyết minh một số chỉ tiêu chính:

##### 2.2.1. Chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền"

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2023 giảm 706 triệu đồng so, tương đương giảm 81% so với tại ngày 31/12/2022 chủ yếu do tại thời điểm cuối năm, Công ty thực hiện chi trả tiền vật tư, CCDC, tiền lương, tiền thuê đất ... phục vụ việc trồng mới, chăm sóc vườn cây lâu năm của Công ty. Tuy nhiên, việc duy trì số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty luôn ở mức thấp có ảnh hưởng lớn đến việc đảm bảo tình hình thanh toán các khoản công nợ đến hạn của Công



ty cũng như các khoản chi khác (chi lương nhân viên, phúc lợi, các khoản bảo hiểm bắt buộc phải trả cơ quan nhà nước).

#### 2.2.2. Chỉ tiêu "Hàng tồn kho"

Số dư hàng tồn kho tại ngày 31/12/2023 thể hiện giá trị tồn kho nhân xô cà phê niên vụ 2023 – 2024 và các nông sản khác (gấc, bắp, sachi, đậu phộng ...) tồn kho.

#### 2.2.3. Chỉ tiêu "Tài sản cố định"

Số dư tài sản cố định tại ngày 31/12/2023 phản ánh giá trị còn lại (sau khi lấy nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế) của nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý và vườn cây cà phê của Công ty. Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ đối với giá trị trồng vườn cây gấc, vườn ươm, cây sachi và các hệ thống máy móc dùng trong thu hoạch, chế biến các loại nông sản.

#### 2.2.4. Chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2023 thể hiện giá trị CCDC, tiền lương, tiền thuê đất... cho việc trồng mới và chăm sóc vườn cây lâu năm (cà phê, gấc ...) của Công ty. Trong đó:

- Chi phí trồng mới vườn cây cà phê (2022 + 2023): 5.759.126.462 đồng;
- Chi phí trồng vườn cây sachi (2023): 697.795.166 đồng;
- Chi phí trồng các loại cây khác (bơ, cau): 21.423.775 đồng.

#### 2.2.5. Chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" và "Nợ dài hạn"

Tổng số dư nợ phải trả (ngắn hạn và dài hạn) tại ngày 31/12/2023 tăng mạnh hơn 5,4 tỷ đồng so với tại ngày 31/12/2022, chủ yếu do: các khoản phải trả người bán (tăng hơn 500 triệu đồng), các khoản phải trả cổ tức năm 2022 (2,06 tỷ đồng) theo nghị quyết ĐHDCĐ thường niên 2023 và Nghị quyết HĐQT số 05/2023/NQ-HĐQT ngày 16/9/2023 về việc chi trả cổ tức năm 2022, tỷ lệ 12,8%/mệnh giá; các khoản vay ngắn hạn với các doanh nghiệp, cá nhân và bên liên quan là hơn 1,8 tỷ đồng.

#### 2.2.6. Chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu"

Số dư vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2023 giảm 1,18 tỷ đồng so với ngày 31/12/2022 chủ yếu do kết chuyển lợi nhuận trong kỳ 1,39 tỷ đồng và Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận (ghi nhận khoản phải trả khác) và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền 2,58 tỷ đồng.

### 2.3. Kết quả kinh doanh (dạng rút gọn) năm 2023

Đơn vị: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022	Tăng (giảm)	%
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.872.069.794	14.696.076.782	3.175.993.012	22%
2	Giá vốn hàng bán	12.317.344.890	10.126.544.857	2.190.800.033	22%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.554.724.904	4.569.531.925	985.192.979	22%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	7.274.043	25.495.634	-18.221.591	-71%
5	Chi phí tài chính	50.784.211	-	50.784.211	100%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>50.784.211</i>	<i>-</i>	<i>50.784.211</i>	<i>100%</i>
6	Chi phí bán hàng	34.501.709	9.109.358	25.392.351	279%



TT	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022	Tăng (giảm)	%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.858.108.615	3.332.554.952	525.553.663	16%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	1.618.604.412	1.253.363.249	365.241.163	29%
9	Thu nhập khác	475.863.560	171.968.456	303.895.104	177%
10	Chi phí khác	662.380.102	192.046.196	470.333.906	245%
11	Lợi nhuận khác	(186.516.542)	(20.077.740)	(166.438.802)	829%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.432.087.870	1.233.285.509	198.802.361	16%
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	42.081.983	83.943	41.998.040	50032%
14	Lợi nhuận sau thuế	1.390.005.887	1.233.201.566	156.804.321	13%

### ***Thuyết minh một số chỉ tiêu chính:***

#### ***2.3.1. Chỉ tiêu "Doanh thu":***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh năm 2023 tăng hơn 22% tương đương tăng 3,1 tỷ đồng so với năm 2022 chủ yếu do trong năm 2023 Công ty đẩy mạnh tiêu thụ cây ngắn ngày

#### ***2.3.2. Chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp"***

Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2023 bao gồm chi phí chi phí tiền lương nhân viên khối văn phòng, chi phí bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) với số tiền 2,44 tỷ đồng, chi phí công cụ dụng cụ phân bổ và khấu hao tài sản cố định của khối văn phòng với số tiền ~560 triệu đồng, tiền thuê đất, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác (~800 triệu đồng).

## **PHẦN II**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2024**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An, Ban kiểm soát xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát trong năm 2024 như sau:

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty trong việc quản trị, điều hành theo quy định tại Khoản 1, Điều 48, Điều lệ Công ty trên các công việc:

- Quản trị, điều hành Công ty thực hiện theo Điều lệ, Nghị quyết Đại hội cổ đông.
- Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đầy đủ, kịp thời hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy mô phát triển và đặc thù của Công ty.

- Tham gia ý kiến với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong từng dự án, hoạt động cụ thể thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

2. Thực hiện thẩm định báo cáo tài chính năm theo quy định.

3. Lập báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Ban kiểm soát hàng quý, kết quả thẩm định báo cáo tài chính theo quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

4. Kịp thời thông báo cho HĐQT về những vi phạm của người quản lý, điều hành, yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Khoản 1, Điều 48 Điều lệ Công ty.

5. Họp BKS định kỳ (trực tiếp hoặc theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản) và tổng kết công tác thực hiện hàng quý và đề ra kế hoạch hành động cho quý tiếp theo.

6. Thực hiện công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của BKS theo quy định tại Điều lệ của Công ty, của Pháp luật và theo yêu cầu của HĐQT.

Trên đây là Báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Ban kiểm soát trong năm 2023, kết quả thẩm định báo cáo tài chính và phương hướng nhiệm vụ của BKS trong năm 2024, Ban kiểm soát xin kính trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An xem xét./

**Nơi gửi:**

- Như kính gửi
- Lưu Ban kiểm soát

**TM. BAN KIỂM SOÁT**  
**Trưởng Ban**

**Ngô Hồng Minh**





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Mil, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO**  
**TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG NHIỆM KỲ 2019 – 2024 CỦA BAN KIỂM SOÁT**  
**TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2024**

**Kính gửi:** Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024  
Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An sửa đổi đã được ĐHCĐ thường niên năm 2022 thông qua ngày 22/4/2022;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An;

Ban Kiểm soát (BKS) xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (Công ty) về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của BKS trong nhiệm kỳ 2019 – 2024 và phương hướng, nhiệm vụ công tác của BKS trong các năm tiếp theo như sau:

**PHẦN I**  
**TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT**  
**NHIỆM KỲ 2019 – 2024**

**I. Nhân sự của Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2019 – 2024**

BKS có 03 thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách (Trưởng Ban) và 02 thành viên không chuyên trách. Trong nhiệm kỳ 2019 -2024, BKS đã có sự thay đổi thành viên BKS như sau:

Giai đoạn	Tên	Vị trí	Ghi chú
Từ ngày 18/7/2019 (ĐHCĐ lần đầu) đến ngày 28/4/2021	1. Ngô Hồng Minh	Trưởng Ban	
	2. Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
	3. Lương Thanh Bình	Thành viên	Từ nhiệm ngày 23/10/2020
Từ ngày 28/4/2021 đến Nay	1. Ngô Hồng Minh	Trưởng Ban	
	2. Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	

Giai đoạn	Tên	Vị trí	Ghi chú
	3. Tô Mạnh Hà	Thành viên	

BKS gồm 03 thành viên được phân công phụ trách những nội dung công việc phù hợp với kinh nghiệm và chuyên môn của mình nên đã thực hiện hoàn thành trách nhiệm của BKS theo Điều lệ Công ty và Quy chế tổ chức hoạt động của BKS. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, BKS không bị giới hạn nào trong thực thi quyền hạn của mình.

## II. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong nhiệm kỳ 2019 -2024, BKS đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nhiệm vụ được ĐHĐCĐ giao, bao gồm các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết Hội đồng quản trị (HDQT), giám sát việc tuân thủ Điều lệ Công ty;
- Thực hiện giám sát HDQT và Ban Giám đốc trong quản lý và điều hành Công ty.
- Thực hiện việc thẩm định Báo cáo tài chính các năm 2019 -2023; Kiểm tra đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm;
- Kiểm tra việc tuân thủ một số quy trình nghiệp vụ, Quy định nội bộ của Công ty;
- Tham gia ĐHĐCĐ thường niên của Công ty trong các năm thuộc nhiệm kỳ 2019 - 2024;
- Tham gia các phiên họp định kỳ và bất thường của HDQT;
- Đề xuất với HDQT lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hàng năm theo quy định;
- Soát xét Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trước khi phát hành;
- Tổ chức các cuộc họp định kỳ của BKS theo quy định;
- Các công tác khác theo chức năng và nhiệm vụ của BKS.

Trong nhiệm kỳ 2019 - 2024, BKS không nhận được yêu cầu nào của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 10% cổ phần trở lên (giai đoạn 2019 – 2020) và của Cổ đông hoạt nhóm Cổ đông nắm giữ từ 5% cổ phần trở lên (giai đoạn 2021 – nay) yêu cầu xem xét về hoạt động của Công ty, việc điều hành của HDQT và Ban Giám đốc Công ty.

Thù lao của BKS thực hiện theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên hàng năm của Công ty và được phân bổ chi tiết cho từng chức danh Trưởng BKS và các thành viên BKS với định mức (thực nhận sau khi khấu trừ thuế TNCN):

### **Giai đoạn từ năm 2019 - 2022:**

- Trưởng BKS: 1.500.000 đồng/tháng
- Thành viên BKS: 1.000.000 đồng/người/tháng



### **Giai đoạn từ năm 2023 - Nay:**

- Trường BKS: 2.000.000 đồng/tháng
- Thành viên BKS: 1.500.000 đồng/người/tháng
- Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được áp dụng theo Quy chế nội bộ của Công ty.

BKS nhận được sự phối hợp, cộng tác đầy đủ, trách nhiệm và hiệu quả của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc trong việc cung cấp thông tin, giải trình theo yêu cầu của BKS phù hợp với Điều lệ Công ty. Kết quả kiểm tra, giám sát của BKS đều được gửi đến HĐQT, Ban Giám đốc bằng văn bản và ý kiến tại các cuộc họp.

### **III. Giám sát HĐQT, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty**

Trong nhiệm kỳ 2019 – 2024, HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đã tổ chức, thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ theo đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định có liên quan của pháp luật.

Báo cáo hoạt động của HĐQT, Giám đốc trình ĐHĐCĐ thường niên các năm giai đoạn 2019 – 2024 đã phản ánh đầy đủ các hoạt động cũng như chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty. Các văn bản, Nghị quyết của HĐQT phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Công tác quản trị, điều hành được HĐQT, Ban Giám đốc thực hiện thông qua các nghị quyết, các văn bản phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

HĐQT, Ban Giám đốc đều có sự phân công, phân nhiệm cụ thể cho các thành viên và các cấp điều hành, có tổng kết đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ thông qua các báo cáo của HĐQT và báo cáo của Giám đốc Công ty nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được duy trì, ổn định và phát triển. HĐQT và Ban Giám đốc luôn nỗ lực, nêu cao tinh thần trách nhiệm trong hoạt động quản trị, điều hành.

BKS đã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát định kỳ thông tin tài chính của Công ty và lập báo cáo của BKS gửi tới HĐQT, Ban Giám đốc để cùng phối hợp thực hiện và giúp cho công tác quản trị, điều hành được tốt hơn.

Hàng năm, BKS đã thực hiện các cuộc kiểm soát theo kế hoạch tại Công ty thông qua việc kiểm tra sổ, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính do đơn vị lập. BKS đã tham gia và giám sát công tác lựa chọn đơn vị kiểm toán và theo dõi tiến độ, kết quả thực hiện công việc. Cùng với đó, BKS đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính được kiểm toán của các năm trong giai đoạn 2019 – 2023 do các Công ty kiểm toán được lựa chọn thực hiện trước khi công bố thông tin theo quy định của pháp luật.





#### IV. Phối hợp với Ban Điều hành trong công việc giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty và giám sát tài chính trong năm 2023

Trong năm 2023, Ban Giám đốc Công ty tập trung nguồn lực phục vụ công tác ổn định công tác sản xuất, kinh doanh của Công ty. Ban Điều hành đã tuân thủ các nghị quyết của HĐQT trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong công tác giám sát tài chính, Ban Kiểm soát đã phối hợp và giám sát Ban Giám đốc, đặc biệt đối với Phòng Tài chính kế toán thực hiện các nội dung quan trọng bao gồm:

- Định kỳ thực hiện công tác kiểm soát về mặt hồ sơ, chứng từ và ghi chép trên sổ kế toán.
- Lựa chọn đơn vị kiểm toán đáp ứng đủ năng lực và giá thành để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.
- Thẩm định báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 với phần ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, trình trình Đại hội đồng cổ đông của Công ty xem xét phê duyệt.

#### V. Giám sát thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

Căn cứ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 đã được ĐHĐCĐ thông qua, HĐQT Công ty đã chỉ đạo sát sao Ban Điều hành phấn đấu hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2023 được ĐHĐCĐ giao. BKS xin tổng hợp và đưa ra các chỉ tiêu phản ánh tình hình thực hiện so với kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 mà Ban Giám đốc đã thực hiện trong năm 2023 cụ thể: (ĐVT: Triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	KH năm 2023	TH năm 2023	Tăng/ (Giảm) TH/KH	% TH/KH
1	Tổng Doanh thu	19.912	18.355	(1.557)	92%
2	Tổng chi phí	18.046	16.923	(1.123)	94%
3	Lợi nhuận trước thuế	1.865	1.432	(433)	77%
4	Lợi nhuận sau thuế	1.865	1.390	(475)	75%

Thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2023 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 thì Công ty chỉ hoàn thành 75% chỉ tiêu LNST. Tuy nhiên, xét theo bối cảnh nền kinh tế Việt Nam năm 2023 có nhiều khó khăn, đặc biệt là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế Việt Nam cũng như việc người dân Việt Nam thắt chặt chi tiêu. Việc thực hiện kết quả kinh doanh năm 2023 với mức lợi nhuận sau thuế là 1,39 tỷ đồng là một kết quả đáng khích lệ đối với tập thể CBNV, người lao động của Công ty.

#### VI. Kiểm tra, xem xét các khiếu nại, tố cáo năm 2023



Kể từ sau kỳ ĐHCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 đến nay, BKS không nhận được bất kỳ khiếu nại, tố cáo nào liên quan đến các chức danh thuộc HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

## VII. Kết quả kinh doanh nhiệm kỳ 2019 – 2023

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIAI ĐOẠN (RÚT GỌN)

(Từ ngày 25/7/2019 – Ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019	25/7/2019
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>23.949.323.991</b>	<b>19.652.234.810</b>	<b>19.159.818.229</b>	<b>18.121.438.566</b>	<b>18.119.496.813</b>	<b>14.561.626.246</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>7.907.378.256</b>	<b>9.067.363.202</b>	<b>9.811.958.395</b>	<b>7.747.525.332</b>	<b>6.385.928.145</b>	<b>2.338.108.333</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	169.921.931	876.471.118	3.282.035.653	215.576.254	99.936.256	300.565.668
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.413.691.761	2.383.676.005	2.058.125.513	1.945.973.846	1.933.967.746	1.187.000
IV. Hàng tồn kho	4.310.270.730	5.801.007.745	4.457.047.227	5.585.975.232	4.343.706.326	2.036.355.665
V. Tài sản ngắn hạn khác	13.493.834	6.208.334	14.750.002	-	8.317.817	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>16.041.945.735</b>	<b>10.584.871.608</b>	<b>9.347.859.834</b>	<b>10.373.913.234</b>	<b>11.733.568.668</b>	<b>12.223.517.913</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	9.300.965.957	8.819.967.342	8.829.547.312	10.191.320.994	11.628.822.308	12.100.968.363
IV. Tài sản dở dang dài hạn	6.478.345.403	1.260.249.586	-	69.788.527	69.788.527	118.079.966
V. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	262.634.375	504.654.680	518.312.522	112.803.713	34.957.833	4.469.584
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>23.949.323.991</b>	<b>19.652.234.810</b>	<b>19.159.818.229</b>	<b>18.121.438.566</b>	<b>18.119.496.813</b>	<b>14.561.626.246</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>6.438.137.854</b>	<b>960.164.368</b>	<b>1.297.354.353</b>	<b>1.919.888.331</b>	<b>1.963.751.766</b>	<b>349.995.592</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>17.511.186.137</b>	<b>18.692.070.442</b>	<b>17.862.463.876</b>	<b>16.201.550.235</b>	<b>16.155.745.047</b>	<b>14.211.630.654</b>



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

(Từ ngày 25/7/2019 – Ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2020	Từ 25/7/2019 đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.872.069.794	14.696.076.782	13.751.666.867	299.540.942.406	1.079.982.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	12.317.344.890	10.126.544.857	8.960.915.887	296.807.433.256	56.238.115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.554.724.904	4.569.531.925	4.790.750.980	2.733.509.150	1.023.743.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.274.043	25.495.634	35.892.830	2.069.082.797	1.636.046
7. Chi phí tài chính	50.784.211	-	-	3.445.828.450	9.108.000
9. Chi phí bán hàng	34.501.709	9.109.358	22.648.464	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.858.108.615	3.332.554.952	2.855.385.941	2.822.264.106	1.671.867.574
12. Thu nhập khác	475.863.560	171.968.456	121.004.901	1.844.426.597	786.843.000
13. Chi phí khác	662.380.102	192.046.196	407.801.865	334.019.600	72.819.439
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.432.087.870	1.233.285.509	1.661.812.441	44.906.388	58.427.918
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.081.983	83.943	-	-	39.582.871
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.390.005.887	1.233.201.566	1.661.812.441	44.906.388	18.845.047

### VIII. Thẩm định báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

#### 1. Các căn cứ

- ❖ Báo cáo tài chính do Ban Giám đốc Công ty lập theo các biểu mẫu do Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC;
- ❖ Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng thực hiện, hoàn thành và phát hành;
- ❖ Sổ kế toán, chứng từ gốc lưu tại Công ty.

#### 2. Xác nhận báo cáo tài chính

##### 2.1. Ban kiểm soát xác nhận

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với



chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 2.2. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản tại ngày 31/12/2023

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2023 (RÚT GỌN)

Đơn vị: đồng

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2023	31/12/2022	Tăng (giảm)	%
<b>I</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>23.949.323.991</b>	<b>19.652.234.810</b>	<b>4.297.089.181</b>	<b>22%</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	169.921.931	876.471.118	(706.549.187)	-81%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.413.691.761	2.383.676.005	1.030.015.756	43%
4	Hàng tồn kho	4.310.270.730	5.801.007.745	(1.490.737.015)	-26%
5	Tài sản ngắn hạn khác	13.493.834	6.208.334	7.285.500	117%
6	Tài sản cố định	9.300.965.957	8.819.967.342	480.998.615	5%
7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.478.345.403	1.260.249.586	5.218.095.817	414%
8	Tài sản dài hạn khác	262.634.375	504.654.680	(242.020.305)	-48%
<b>II</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>23.949.323.991</b>	<b>19.652.234.810</b>	<b>4.297.089.181</b>	<b>22%</b>
1	Nợ ngắn hạn	6.438.137.854	960.164.368	5.477.973.486	571%
2	Nợ dài hạn	-	-	-	0%
3	Vốn chủ sở hữu	17.511.186.137	18.692.070.442	(1.180.884.305)	-6%
	<i>Trong đó:</i>				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.136.900.000	16.136.900.000	-	0%
	Các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.390.005.887	2.578.765.442	(1.188.759.555)	-46%
	Nguồn kinh phí	(15.719.750)	(23.595.000)	7.875.250	-33%

#### Thuyết minh một số chỉ tiêu chính:

##### 2.2.1. Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2023 giảm 706 triệu đồng so, tương đương giảm 81% so với tại ngày 31/12/2022 chủ yếu do tại thời điểm cuối năm, Công ty thực hiện chi trả tiền vật tư, CCDC, tiền lương, tiền thuê đất ... phục vụ việc trồng mới, chăm sóc vườn cây lâu năm của Công ty. Tuy nhiên, việc duy trì số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty luôn ở mức thấp có ảnh hưởng lớn đến việc đảm bảo tình hình thanh toán các khoản công nợ đến hạn của Công ty cũng như các khoản chi khác (chi lương nhân viên, phúc lợi, các khoản bảo hiểm bắt buộc phải trả cơ quan nhà nước).

##### 2.2.2. Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”

Số dư hàng tồn kho tại ngày 31/12/2023 thể hiện giá trị tồn kho nhân xô cả phê niên vụ 2023 – 2024 và các nông sản khác (gấc, bắp, sachi, đậu phộng ...) tồn kho.

##### 2.2.3. Chỉ tiêu “Tài sản cố định”

Số dư tài sản cố định tại ngày 31/12/2023 phản ánh giá trị còn lại (sau khi lấy nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế) của nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý và vườn cây cả phê của Công ty. Trong năm 2023,



Công ty đã thực hiện ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ đối với giá trị trồng vườn cây gấc, vườn ươm, cây sachi và các hệ thống máy móc dùng trong thu hoạch, chế biến các loại nông sản.

#### 2.2.4. Chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2023 thể hiện giá trị CCDC, tiền lương, tiền thuê đất... cho việc trồng mới và chăm sóc vườn cây lâu năm (cà phê, gấc ...) của Công ty. Trong đó:

- Chi phí trồng mới vườn cây cà phê (2022 + 2023): 5.759.126.462 đồng;
- Chi phí trồng vườn cây sachi (2023): 697.795.166 đồng;
- Chi phí trồng các loại cây khác (bơ, cau): 21.423.775 đồng.

#### 2.2.5. Chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” và “Nợ dài hạn”

Tổng số dư nợ phải trả (ngắn hạn và dài hạn) tại ngày 31/12/2023 tăng mạnh hơn 5,4 tỷ đồng so với tại ngày 31/12/2022, chủ yếu do: các khoản phải trả người bán (tăng hơn 500 triệu đồng), các khoản phải trả cổ tức năm 2022 (2,06 tỷ đồng) theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2023 và Nghị quyết HĐQT số 05/2023/NQ-HĐQT ngày 16/9/2023 về việc chi trả cổ tức năm 2022, tỷ lệ 12,8%/mệnh giá; các khoản vay ngắn hạn với các doanh nghiệp, cá nhân và bên liên quan là hơn 1,8 tỷ đồng.

#### 2.2.6. Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu”

Số dư vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2023 giảm 1,18 tỷ đồng đồng so với ngày 31/12/2022 chủ yếu do kết chuyển lợi nhuận trong kỳ 1,39 tỷ đồng và Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận (ghi nhận khoản phải trả khác) và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền 2,58 tỷ đồng.

### 2.3. Kết quả kinh doanh (dạng rút gọn) năm 2023

Đơn vị: đồng					
TT	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022	Tăng (giảm)	%
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.872.069.794	14.696.076.782	3.175.993.012	22%
2	Giá vốn hàng bán	12.317.344.890	10.126.544.857	2.190.800.033	22%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.554.724.904	4.569.531.925	985.192.979	22%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	7.274.043	25.495.634	-18.221.591	-71%
5	Chi phí tài chính	50.784.211	-	50.784.211	100%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>50.784.211</i>	<i>-</i>	<i>50.784.211</i>	<i>100%</i>
6	Chi phí bán hàng	34.501.709	9.109.358	25.392.351	279%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.858.108.615	3.332.554.952	525.553.663	16%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	1.618.604.412	1.253.363.249	365.241.163	29%
9	Thu nhập khác	475.863.560	171.968.456	303.895.104	177%
10	Chi phí khác	662.380.102	192.046.196	470.333.906	245%
11	Lợi nhuận khác	(186.516.542)	(20.077.740)	(166.438.802)	829%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.432.087.870	1.233.285.509	198.802.361	16%
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	42.081.983	83.943	41.998.040	50032%
14	Lợi nhuận sau thuế	1.390.005.887	1.233.201.566	156.804.321	13%



## Thuyết minh một số chỉ tiêu chính:

### 2.3.1. Chỉ tiêu “Doanh thu”:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh năm 2023 tăng hơn 22% tương đương tăng 3,1 tỷ đồng so với năm 2022 chủ yếu do trong năm 2023 Công ty đẩy mạnh tiêu thụ cây ngắn ngày.

### 2.3.2. Chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2023 bao gồm chi phí chi phí tiền lương nhân viên khối văn phòng, chi phí bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) với số tiền 2,44 tỷ đồng, chi phí công cụ dụng cụ phân bổ và khấu hao tài sản cố định của khối văn phòng với số tiền ~560 triệu đồng, tiền thuê đất, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác (~800 triệu đồng).

## PHẦN II

### PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NHIỆM KỲ 2024 - 2029

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của BKS quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và các quy định nội bộ khác của Công ty. BKS xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công tác của BKS trong nhiệm kỳ 2024 – 2029 như sau:

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty trong việc quản trị, điều hành theo quy định tại Điều lệ Công ty thông qua các hoạt động:
  - Quản trị, điều hành Công ty thực hiện theo Điều lệ, Nghị quyết ĐHCĐ.
  - HĐQT, Ban Điều hành trong việc hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đầy đủ, kịp thời hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy mô phát triển và đặc thù của Công ty.
  - Tham gia ý kiến với HĐQT, Ban Điều hành trong từng dự án, hoạt động cụ thể thuộc thẩm quyền của BKS.
  - Tham dự các cuộc họp của HĐQT, Ban Giám đốc tổ chức.
  - Theo dõi và đánh giá tiến độ việc thực hiện các Nghị quyết ĐHCĐ của HĐQT và Ban Giám đốc.
2. Thực hiện thẩm định báo cáo tài chính năm theo quy định.
3. Lập báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của BKS hàng quý, kết quả thẩm định báo cáo tài chính theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

4. Kịp thời thông báo cho HĐQT về những vi phạm của người quản lý, điều hành, yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều lệ Công ty.
5. Họp BKS định kỳ (trực tiếp hoặc theo phương thức lấy ý kiến bằng văn bản) và tổng kết công tác thực hiện hàng quý và đề ra kế hoạch hành động cho quý tiếp theo.
6. Thực hiện công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của BKS theo quy định tại Điều lệ của Công ty, của Pháp luật và theo yêu cầu của HĐQT.

Trên đây là Báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của BKS trong năm 2024 và nhiệm kỳ 2024 - 2029 và phương hướng nhiệm vụ của BKS trong nhiệm kỳ 2024 - 2029. BKS xin kính trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 của Công ty xem xét thông qua./

***Nơi gửi:***

- Như kính gửi
- Lưu Ban kiểm soát

**TM. BAN KIỂM SOÁT**  
**Trưởng Ban**

**Ngô Hồng Minh**



**DỰ THẢO**

**TỜ TRÌNH**

**Về việc Phê duyệt Phân phối lợi nhuận năm 2023  
và kế hoạch Phân phối lợi nhuận năm 2024**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2021.

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần cà phê Thuận An được Đại hội Đồng Cổ Đông lần thứ nhất

- Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ-TAN ngày 14/4/2023.

- Căn cứ Báo cáo tài chính và Kết quả kinh doanh năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần cà phê Thuận An thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 trình Đại hội đồng Cổ đông, như sau:

**1. Phân phối lợi nhuận năm 2022:**

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023
1	Lợi nhuận năm trước để lại	1.345.563.876	1.345.563.876
2	Lợi nhuận sau thuế năm nay	1.233.201.566	1.233.201.566
3	Tổng Lợi nhuận	2.578.765.442	2.578.765.442
4	Cổ tức chi trả		
4.1	Tỷ lệ cổ tức	12,80%	12,80%
4.2	Cổ tức chi trả	2.066.532.743	2.066.532.743
5	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	512.232.699	512.232.699
6	Lợi nhuận còn để năm sau	0	0

**2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023:**

STT	Nội dung	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2024	Chênh lệch	
1	Lợi nhuận năm trước để lại	0	1.345.563.876		
2	Lợi nhuận sau thuế năm nay	1.390.005.887	1.233.201.566	156.804.321	12,70%

3	Tổng Lợi nhuận	1.390.005.887	2.578.765.442		
4	Cổ tức chi trả	0			
4.1	Tỷ lệ cổ tức	0	12,80%		
4.2	Cổ tức chi trả	0	2.066.532.743	-	
5	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	349.625.561	512.232.699	(162.607.138)	(31%)
6	Lợi nhuận còn để năm sau	1.040.380.326	0	1.040.380.326	

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét thông qua.  
Trân trọng!

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH HĐQT**

**Nguyễn Ngọc Nghị**





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thuận An, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO**

## TỜ TRÌNH

V/v lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024

**Kính gửi:** Đại hội đồng cổ đông Công ty

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An được ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 thông qua ngày 27/6/2020, được sửa đổi, bổ sung và thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 ngày 22/4/2022.

Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông việc lựa chọn đơn vị kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty như sau:

1. Tiêu chí lựa chọn đơn vị kiểm toán:

- Là công ty kiểm toán độc lập, được phép hoạt động tại Việt Nam, thuộc danh sách các Công ty kiểm toán độc lập được chấp thuận do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố;
- Có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật;
- Có uy tín về chất lượng kiểm toán;
- Không xung đột về lợi ích khi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty;
- Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, phạm vi, chất lượng và tiến độ yêu cầu.

2. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định việc lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập trên cơ sở đề xuất của Ban Kiểm soát để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty theo quy định của Pháp luật và giao Giám đốc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán với công ty kiểm toán được lựa chọn.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT.

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**

**Ngô Hồng Minh**











CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Địa chỉ: Thôn Thuận Sơn xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông  
Tel: 02613.747.053 \* Fax: .....

Số: ...../2024/TTr-HĐQT

Đắk Mil, ngày ..... tháng 04 năm 2024

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

V/v: Bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 Công ty Cổ phần cà phê Thuận An

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 01/07/2020 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cà phê Thuận An;
- Căn cứ kết quả tổng hợp việc ứng cử, đề cử nhân sự về việc bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ năm 2024-2028.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cà phê Thuận An bầu thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2028 cụ thể như sau:

1. Thông qua số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Công ty (năm 2024 – 2028):

- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị: 03 thành viên
- Số lượng thành viên Ban Kiểm soát: 03 thành viên

Trường hợp số thành viên do Đại hội đồng cổ đông năm 2024 bầu ra không đủ số lượng nêu trên thì trong nhiệm kỳ, số lượng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát còn thiếu có thể được bầu bổ sung tại các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông kế tiếp.

2. Thông qua Danh sách ứng cử viên tham gia bầu thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2024 – 2028 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 như sau:

a. Ứng viên bầu thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Trình độ chuyên môn	Đơn vị công tác; chức vụ
1	Bùi Tuấn Long	1975	123 Hàng Buồm, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế ĐH Ngoại thương	CT HĐQT kiêm TGĐ Công ty Vigecam
2	Lê Văn Một	1978	TDP 2, Phường nghĩa Tân, Gia	Thạc sĩ quản lý công	Giám đốc Công ty CP

			Nghĩa, Đăk Nông		Cà phê Thuận An
3	Trịnh Thị Mai Dung	1977	Số 8, ngõ 107, phố Long Biên 1, P. Ngọc Lâm, Long Biên, Hà Nội	Thạc sĩ nông nghiệp	Chuyên viên cao cấp tại Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T

b. Ứng viên bầu thành viên Ban Kiểm soát:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Trình độ Chuyên môn	Đơn vị công tác; chức vụ
1	Ngô Hồng Minh	1990	Thôn Lý, xã Việt Lập, huyện Tân Yên, Bắc Giang	Cử nhân kinh tế	Kế toán trưởng Cty CP Dược phẩm Hà Nội
2	Nguyễn Anh Tuấn	1990	Thị trấn Ít Long, huyện Mường Là, tỉnh Sơn La	Thạc sĩ Kinh tế	Chuyên viên Công ty CP Tập đoàn T&T
3	Tô Mạnh Hà	1975	Hoàng Như Tiếp, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, Hà Nội	Thạc sĩ QTKD	Phụ trách kinh doanh tại Công ty CP Tập đoàn T&T

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Nghị**